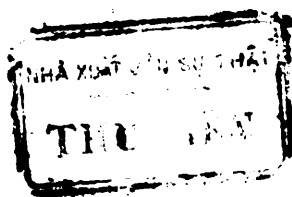


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
ĐỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC



- ★ NGUYỄN TRÃI, MỘT NHÂN VẬT VĨ ĐẠI TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM
- ★ Ý THỨC DÂN TỘC VIỆT-NAM TRONG GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ LÝ - TRẦN
- ★ GÓP Ý KIẾN VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ LƯU VĨNH-PHÚC VÀ QUÂN CỜ ĐEN TRONG CUỘC KHÁNG PHÁP Ở VIỆT-NAM
- ★ PHÒNG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC AN-GIÊ-RI TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

42

THÁNG 9-1962

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIÊU

Thư ký tòa soạn : VẦN-TÂN

Số 42

THÁNG 9-1962

Mục lục

TẬP SAN N.C L.S. — Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử Việt-nam.	1
VẦN-TÂN — Ý thức dân tộc Việt-nam trong giai đoạn lịch sử Lý — Trần.	8
ĐÀO-DUY-ANH — Tài liệu về cuộc kháng chiến của nhà Trần đã ngăn chặn sự bành trướng của Mông-cổ xuống Đông-Nam Á.	16
TRẦN-HUY-LIÊU — Góp ý kiến về việc đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen trong cuộc kháng Pháp ở Việt-nam.	21
NGUYỄN-VĂN-NHÂN — Cuộc điều tra về hành động của quân Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc tại một số làng thuộc ngoại thành Hà-nội.	26
LÊ-VĂN-LAN — Tìm hiểu nguồn gốc của những chiếc trống đồng cổ.	30
NGUYỄN-HỮU-THÙY — Phong trào giải phóng dân tộc An-giê-ri từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai.	39
GIĂNG BƠ - RUY - HA — Nhà sử học đứng trước thời đại mình. (Bài thuyết trình của tập thể các nhà sử học mác-xít Pháp do Giăng Bơ-ruy-ha đọc tại buổi tọa đàm về sử học trong tuần lễ tư tưởng mác-xít tổ chức ở Pa-ri tháng 12 năm 1961).	51

NGUYỄN-TRÃI

MỘT NHÂN VẬT VĨ ĐẠI TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM



NĂM nay, theo quyết định của Đảng và Chính phủ, chúng ta sẽ chính thức kỷ niệm 520 năm ngày chết của Nguyễn-Trãi (19-9), một nhà chính trị, quân sự, văn học thiên tài và là một nhà tư tưởng lớn.

Kỷ niệm Nguyễn-Trãi cũng là một dịp để chúng ta đi sâu hơn trong việc nghiên cứu Nguyễn-Trãi và nhận thức Nguyễn-Trãi. Từ lâu, mỗi khi nói đến Nguyễn-Trãi, người ta thường nhớ là một người con hiếu đã từng theo cha là Phi-Khanh bị quân Minh bắt đến ải Nam-quan, rồi nghe lời cha trở về tham gia cuộc khởi nghĩa cứu nước; là công thần thứ nhất sau mười năm theo Lê-Lợi đánh đuổi quân Minh, giải phóng dân tộc; người ta còn đau xót cho việc Nguyễn-Trãi bị chết oan và ba họ đều bị giết trong vụ án Lệ-chi-viên. Nhưng biết Nguyễn-Trãi như thế chưa đủ.

Người ta còn biết Nguyễn-Trãi có tài thao lược, đã từng lập nhiều kỳ công trong cuộc kháng Minh và bài *Bình Ngô đại cáo* gắn liền với sự nghiệp và thanh danh của

Nguyễn-Trãi. Người ta còn biết Nguyễn-Trãi là một văn hào, tác giả *Quốc âm thi tập* và *Ức-trai thi tập*. Nhưng biết Nguyễn-Trãi như thế vẫn chưa toàn diện, chưa sâu sắc.

Thật thế. Những danh hiệu đại chính trị, đại quân sự, đại văn hào đều tập trung vào một con người Nguyễn-Trãi. Nếu đem so sánh với những anh hùng hào kiệt qua các triều đại nước ta, trước và sau Nguyễn-Trãi thì chúng ta có thể nói rằng không có ai toàn diện như Nguyễn-Trãi. Nhưng điểm đặc biệt là: với Nguyễn-Trãi, ba mặt chính trị, quân sự, văn học đều kết hợp với nhau một cách nhất quán và đều được xây dựng trên một lập trường, một quan điểm. Nguyễn-Trãi không những là một nhà chính trị, một nhà quân sự, một nhà văn học, mà còn là một nhà tư tưởng. Ở đây, tôi không nói đến những sự nghiệp chính trị, quân sự, văn học của Nguyễn-Trãi, mà chỉ nhấn mạnh đến lập trường, quan điểm, nghĩa là tư tưởng của Nguyễn-Trãi, vì chính nó đã quyết định cho sự nghiệp của Nguyễn-Trãi và đánh dấu con người của Nguyễn-Trãi.

Vậy thì, về tư tưởng, Nguyễn-Trãi đã có những nét căn bản gì?

1. TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC CỦA NGUYỄN-TRÃI

Lớn lên trong lúc đất nước bị xâm chiếm và cha già bị giặc bắt nên Nguyễn-Trãi đã ung nấu tinh thần yêu nước nồng nàn và chí căm thù giặc sâu sắc:

*Nghĩ khó đối trời cùng kẻ địch
Thề không chung sống với quân thù.*

Rồi, điem qua lịch sử của dân tộc, Nguyễn-Trãi càng tin vào lực lượng của dân tộc cũng như truyền thống anh hùng của dân tộc:

*Như nước Đại-Việt,
Đất vẫn hiền xưa
Cõi bờ sông núi đã riêng,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Trải Đinh, Lê, Lý, Trần, xây nền độc lập;*

*Cùng Hàn, Đường, Tống, Nguyên, đều
chủ một phượng.*

*Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,
Mà hào kiệt bao giờ cũng có.*

*Cho nên Lưu-Cung (1) tham công to mà
bị tai vạ;*

*Triệu-Tiết (2) say việc lớn mà chóng bại
vong.*

(1) Lưu-Cung là vua nước Nam Hán, sai thái tử là Hoảng-Thao sang đánh cướp nước ta, bị Ngô-Quyền đánh phá ở sông Bạch-đăng. Hoảng-Thao bị bắt giết.

(2) Triệu-Tiết: tướng nhà Tống, cùng Quách-Quý đem quân sang lấn nước ta, bị Lý-thường-Kiệt nhà Lý đánh đuổi.

Toa-Đô (1) bị bắt ở Hàm-tử quan,
Ô-mã-Nhi lại chết ở Bạch-đăng hải,
Việc xưa xét lại, bằng chứng rõ ràng.

Trước những thủ đoạn bóc lột và áp bức
vô cùng tham bạo của giặc Minh đương diễn
ra, Nguyễn-Trãi đã phải găm lên :

Tát khô nước Đông-hải khôn rửa sạch
tanh hời,

Chết hết trúc Nam-sơn khó ghi đầy tội ác.
Thần nhân đều căm giận,
Trời đất chẳng dung tha.

Do đó, Nguyễn-Trãi đã cùng Lê - Lợi và
các chí sĩ mọi nơi nổi dậy ở Lam-sơn, phất
cờ khởi nghĩa. Mười năm kháng chiến vô
cùng gian khổ và anh dũng :

Giận hung đồ vẫn chưa tiêu diệt ;
Lo vận nước còn phải gian truân.
Khi Linh-sơn (2) lương cạn mấy tuần ;
Lúc Khôi-huyện (3) quân không một lữ.

Đề rồi đến lúc :

Trận Bồ-tát (4) như chớp giết sấm vang,
Trận Trà-lân (5) tựa tro bay trúc chẻ...
Trần-Tri, Sơn-Thọ (6) mấy tên nghe hơi
hết vía,
Phương-Chính, Lý-An (7) một lũ nín thở
thoát thân.
Thừa thắng ruổi tràn, Tây-kinh (8) đã trở
về chủ cũ,
Tuyền-quán tiến thẳng, Đông-đô (9) lại
thu hết cội xưa.
Trận Ninh-kiều (10) máu chảy thành sông,
trời tanh muốn dậm,
Trận Tốt-động (11) thấy phơi đầy nội, để
thối nghìn thu.
Tám phúc giặc, Trần-Hiệp phải bêu đầu
Sáu một dân, Lý-Lượng cũng bỏ mạng.
Vương-Thống nhẩy sang đánh gỡ, thua
lại thêm thua ;
Mã-Anh (12) kéo đến cứu nguy, tức càng
thêm tức.

Và :

Ngày 18, Liễu-Thăng đã Chi-lăng (13) thua
kể ;
Ngày 20, Liễu-Thăng lại Mã-yên (14) bỏ
thấy.
Ngày 25, Lương-Minh trận hãm phải bỏ
minh ;
Ngày 28, Lý-Khánh kể cùng phải thất
cổ...

Ta đã thêm quân bốn mặt vây thành,
Lại hẹn giữa tháng mười diệt giặc (15)...
Voi uống mà cạn hết nước sông,
Gươm mài mà khuyết mòn đá núi.

Đánh trận đầu sạch sanh kinh ngục ;
Đánh trận nữa tan tã chim muông.
Lỗ kiến soi, để vỡ phà tung (16),
Gió mạnh thổi, là khô trút sạch.
Thối đồ độc gởi quỳ phục tội ;
Hoàng thượng thư tay trời nộp mình (17)
Lạng - sơn, Lạng - giang, thấy ngã đầy
đường.

(1) Toa-Đô : tướng nhà Nguyên sang đánh
nước ta về thời Trần, bị thua chết ở Hàm-
tử quan (theo sử thì bị chết ở Tây - kết,
Hưng-yên).

(2) Linh-sơn là núi Chí-linh.

(3) Khôi-huyện hay Khôi-sách là một địa
điểm ở miền thượng du Thanh-hóa.

(4) Bồ-tát hay Bồ-đăng là một địa điểm ở
Thanh-nga thuộc Quý-châu, tỉnh Nghệ-an.

(5) Trà-lân nay là huyện Tương - dương
tỉnh Nghệ-an.

(6) (7) Trần-Tri, Sơn-Thọ, Lý-An, Phương-
Chính là bốn tướng nhà Minh ở Thanh-hóa,
Nghệ-an đã bị nghĩa quân đánh bại nhiều
lần.

(8) Tây-kinh hay Tây-đô là thành nhà Hồ
ở huyện Vĩnh-lộc tỉnh Thanh-hóa.

(9) Đông - đô hay Đông - quan là thành
Thăng-long.

(10) Ninh-kiều thuộc huyện Chương - mỹ
tỉnh Hà-đồng.

(11) Tốt-động (có sách chép là Tuy-động)
là một địa điểm ở huyện Mỹ-lương tỉnh
Hà-đồng.

(12) Mã-Anh : Năm 1426, nhà Minh cử
Vương-Thông làm tổng binh và đô đốc Mã-
Anh làm tham tướng chỉ huy năm vạn viện
binh kéo sang Đông-quan.

(13) Chi-lăng : thuộc Ôn-châu Lạng-sơn.

(14) Mã-yên hay Đào-mã ở xã Mai - sào,
thuộc Ôn-châu, tỉnh Lạng-sơn.

(15) Sau khi thất bại ở Chi-lăng, bọn Hoàng-
Phúc, Thôi-Tụ phải thu quân tiến về
Xương-giang, nhưng thành này đã về tay
nghĩa quân, nên quân Minh phải đóng quân
giữa đồng, đắp lũy tự vệ. Lê Lợi điều quân
đến bao vây và mở cuộc tấn công quyết
liệt vào tháng mười năm ấy.

(16) «Nghĩ không hội đề» nghĩa là lỗ kiến
khơi dần dà thành hang hốc có thể làm
vỡ đề.

(17) Ngày 15 tháng 10 năm đinh-vị (1427),
quân Minh ở Xương-giang bị đại bại, Đô đốc
Thôi-Tụ và Thượng thư Hoàng-Phúc đều bị
bắt sống.

Xương-giang, Bình-than, máu trời đỏ
nước / ...

Quân Văn-nam nghẽn ở Lê-hoa (1) sợ mà
vỡ mặt ;

Quân Mộc - Thanh tan nơi Cần - trạm (2)
chạy để tháo thân.

Máu chảy đầy dòng, Lãnh-câu nọ nước
trời ẩm ỉn ;

Thây chồng thành núi, Đan-xá kia cỏ nội
thấm hồng.

Cửu binh hai lộ kéo sang, chứa quay chân
đã bại ;

Cường khẩu các thành khiếp sợ đều cởi
giáp ra hàng ;

Tướng giặc bị tù, xin thương hại vẫy đuôi
cầu sống ,

Uy thần chẳng giết, lấy khoan hồng thể
lượng hiếu sinh.

Phương-Chính, Mã-Kỳ (3) được cấp năm
trăm thuyền, đã vượt biển vẫn hồn xiêu phách
lạc ;

Vương-Thông, Mã - Anh được cho mấy
nghìn ngựa, đã về nước còn ngực đập chân
run ...

Xã tắc (4) từ nay bền vững ;

Sơn hà do đó đẹp tươi ...

Đề mở nền muôn thuở thái bình ;

Đề rửa nỗi nghìn thu hồ thẹn.

Đọc bài *Bình Ngô đại cáo*, một bản anh hùng ca của dân tộc ta, chúng ta ai mà không thấy lòng rung lên và cảm thông tinh thần yêu nước thù giặc vô cùng mãnh liệt của tác giả. Có thể nói rằng : bài *Bình Ngô đại cáo* là một bản tổng kết cuộc trường kỳ chiến đấu của nghĩa quân Lam-sơn ; nhưng nếu không do ngọn bút của Nguyễn-Trãi được thấm nhuần ở tinh thần ái quốc nồng nàn thì không thể truyền cảm được người đọc đến thế. Ngoài bài *Bình Ngô đại cáo* ra, nhiều bản văn thơ khác của Nguyễn-Trãi cũng thể hiện tấm tình yêu nước của Nguyễn-Trãi.

Bài *«Qua cửa biển Thần-phù»*, Nguyễn-Trãi cảm xúc về vẻ đẹp của cảnh trí nước non nhưng không khỏi bằng khuâng nhớ đến những anh hùng hào kiệt đã đem xương máu để bảo vệ non sông gấm vóc ấy :

Giang sơn như cũ dấu hào kiệt ;

Trời đất vô tình lắm biển di.

Hồ Vließ riêng nay về một cõi,

Biển khơi tắm ngọc bật im lỳ (5).

Đến cái non sông nói trong *Lam-sơn thực lục* càng làm cho Nguyễn-Trãi yêu tha thiết và tự hào : « Lũ giặc hơn hai mươi năm trù trong một buổi sớm. Mặt non sông từ đó đổi mới. Ánh nhật nguyệt từ đó lại trong. Đất đai trở lại là đất đai nước Nam. Nhân dân vẫn là nhân dân giống Việt ».

Điểm đáng chú ý là : tư tưởng yêu nước của Nguyễn-Trãi là tư tưởng yêu nước của một người đã đem máu xương ra để đấu tranh giải phóng đất nước mà lòng yêu nước của Nguyễn-Trãi không phải chỉ là yêu núi sông cảnh vật mà chủ yếu là nhân dân. Chính nhân dân là những người xây dựng đất nước, bảo vệ đất nước. Do đó tư tưởng yêu nước của Nguyễn-Trãi có một giá trị rất thực tiễn.

(1) Ải Lê-hoa trước thuộc Tuyên-quang, sau bị mất vào miền Mông-tự thuộc tỉnh Văn-nam của Trung-quốc. Đoạn sông Hồng ở huyện Mông-tự còn có tên là sông Lê-hoa. Vậy ả Lê-hoa có lẽ cũng nằm trên lưu vực sông Hồng gần biên giới Việt—Trung. Đạo viện binh của Mộc-Thanh bị chặn đánh ở Lê-hoa và khi nghe tin đạo quân Liễu-Thăng bị đại bại thì kinh sợ, bỏ chạy tán loạn.

(2) Cần-trạm có sách chép là Thăng-trạm, cùng với Lãnh-câu (hay Lãnh-thủy), Đan-xá là những địa điểm ở gần ả Lê-hoa. Ở những nơi đó, nghĩa binh đã thừa thắng truy kích đánh thắng địch những trận lớn.

(3) Sau chiến thắng Chi-lăng, quân giặc trong các thành đều khiếp sợ xin đầu hàng. Vương-Thông phải tuyên thệ xin đến ngày 12 tháng 12 sẽ rút quân về nước trao trả lại các thành trì cho nghĩa quân. Quân thủy do bọn Phương-Chính, Mã-Kỳ quản, lĩnh được Lê-Lợi cấp cho 500 chiếc thuyền theo đường biển về nước.

(4) Xã tắc : dân cần có đất để ở, lại cần có lúa để ăn. Cho nên một nước ngày xưa phải lập nền xã tắc thần đất để tỏ là có đất, lập nền tắc tế thần lúa để cầu có lúa. Khi nước bị diệt thì nền xã tắc ấy cũng bị dời đổi. Mất nước là mất xã tắc, nên dùng xã tắc thay chữ quốc gia.

(5) Bài nguyên văn bằng chữ nho do Trúc-khê dịch.

2. TƯ TƯỞNG NHÂN DÂN CỦA NGUYỄN-TRÃI

Tư tưởng nhân dân là một nét độc đáo trong con người Nguyễn-Trãi. Cổ nhiên là tư tưởng nhân dân của Nguyễn-Trãi chưa phải là tư tưởng nhân dân của thời đại chúng ta, mà là tư tưởng nhân dân ở phần tích cực của Nho giáo. Theo Nho giáo, để bảo vệ lâu dài và vững chắc lợi ích của giai cấp phong kiến, vua quan quan tâm đến đời sống của nhân dân. Vì vua quan có quan tâm đến đời sống của nhân dân thì nhân dân mới ủng hộ vua quan. Do đó, Nho giáo chủ trương bảo vệ nền quân chủ, nhưng nền quân chủ chỉ có thể tồn tại khi nó được nhân dân ủng hộ. Muốn được nhân dân ủng hộ thì kẻ làm vua « phải thích cái thích của nhân dân, phải ghét cái ghét của nhân dân; thế mới gọi là cha mẹ dân » (1).

Được thấm nhuần những tinh túy của Nho giáo, lại sống gần nhân dân, Nguyễn-Trãi đã thông cảm những nguyện vọng của nhân dân và thấy rõ sức mạnh to lớn của nhân dân, đặt trách nhiệm là phải phục vụ nhân dân. Ở bài thơ « Trần tình », ông đã nói lên nỗi lo lắng của ông :

*Phủ quốc, bình cường chẳng có chước,
Bằng tôi nào thừa ích chung dân.*

và trong khi đọc sách, Nguyễn-Trãi đã nhận thấy đọc sách để làm gì và quan tâm đến đời sống của nhân dân :

*Đọc sách thời thông đời nghĩa sách,
Chấn dân, mã (chở) nữa mất lòng dân.*

Khi còn nghiên cứu binh thư ở căn cứ địa Lam-sơn, Nguyễn-Trãi đã đề tâm trí vào nhân dân : « Nhờ xưa ở Lam-sơn đọc binh thư, đương lúc ấy chỉ đã ở nơi nhân dân » (2). Chính cũng vì nhân dân mà Nguyễn-Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa đánh giặc : « Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân »..(3). Cho đến khi được hưởng lộc làm quan, ông cũng không nghĩ như mọi người khác là lộc vua lộc nước, mà nghĩ ngay đến những người phải lao động vất vả để làm ra lộc ấy : « Ăn lộc đến ơn kẻ cấy cày » (4). Ông đã biết cơm ăn là do nhân dân, rồi đến lâu son gác tía cũng đều do nhân dân xây dựng : « Hệ nghĩ đến những quy mô to lớn tráng lệ đều do công sức khó nhọc của quân và dân » (5).

Năm 1417, sau khi vượt vòng quân thúc ở thành Đông-quan, Nguyễn-Trãi tìm vào Lam-sơn tham gia khởi nghĩa. Nghĩa quân

Lam-sơn bấy giờ, trước con mắt của Nguyễn-Trãi, là những quân chúng lao khổ và xiêu lạc : « *Giờ gầy lìm còm, các đám lưu dân nhóm họp* ». So với lực lượng quân địch thì nghĩa quân Lam-sơn mới đầu hình như không có nghĩa lý gì : số lượng ít, vũ khí kém. Nhưng nghĩa quân Lam-sơn có chính nghĩa, lại được tập hợp từ nhân dân và được nhân dân ủng hộ. Vì vậy nghĩa quân đã « *lấy yếu chống mạnh* », lấy « *ít địch nhiều* » và cuối cùng là thắng được giặc, giải phóng được đất nước.

Trong mười năm đấu tranh gian khổ, Nguyễn-Trãi đã rút được một kinh nghiệm thực tiễn là : thuần lòng dân thì sống, nghịch với dân thì chết. Trong bức thư viết cho Vương-Thông (6), Nguyễn-Trãi đã nhắc lại lực lượng so sánh quá chênh lệch trong lúc đầu giữa quân Minh và nghĩa quân : « *Ở Khả-lam, Trà-lân, bọn Phương-Chính có quân vài vạn đều là mạnh giỏi, còn tôi chỉ có vài trăm quân...* ». Nhưng nghĩa quân đã đi « *đến đâu đánh tan đến đấy, thế tựa chẻ tre* » ; chính vì nghĩa quân được nhân dân tích cực ủng hộ.

Nguyễn-Trãi còn nói lên sự thật này trong bài thơ « Cửa ngoài biển » : « *Làm lật thuyền mới biết dân mạnh như nước* ». Thật thế, nước có thể chở được thuyền, cũng có thể làm lật được thuyền thì nhân dân cũng có thể đưa một người nào lên và cũng có thể quật người nào xuống.

Sau khi đã đánh đuổi quân Minh, trong một bài chiếu viết thay Lê-Lợi đề răn hoàng tử, Nguyễn-Trãi đã nói : « *Hướng về người nhân là dân, chở thuyền làm lật thuyền cũng là dân* ». Khi được vua Lê Thái-tôn cử ra làm nhạc với Lương-Đắc, việc mà Nguyễn-Trãi

(1) « Dân chỉ sở hiếu hiếu chi, dân chỉ sở ố ố chi ; thử chi nghị dân chi phụ mẫu » (Kinh Thư).

(2) « Ưc tích Lam-sơn ngoạn vũ kinh. Đương niên chỉ dĩ tại thương sinh » (thơ « Mừng về Lam-sơn »).

(3) Bình Ngô đại cáo.

(4) Thơ « Gương báu răn mình ».

(5) Chiếu răn các quan không được bày lễ nghi khánh hạ của Lê Thái-tổ do Nguyễn-Trãi thảo.

(6) Quân trung từ mệnh tập. Thư gửi cho Vương-Thông.

nghĩ đến đầu tiên không phải là đào là kếp, là nhạc cụ, mà là nhân dân: «dám mong bề hạ rả lòng thương và chăn nuôi muôn dân, khiến trong thôn cùng xóm vắng không có một tiếng hờn giận oán sầu, đó tức là giữ được cái gốc của nhạc». Trong bài chiếu «Cấm các đại thần, lòng quân cùng các quan ở viện, sân, cục tham lam lười biếng», Nguyễn-Trãi viết thay Lê-Lợi đã vạch ra những nguyên nhân suy vong của nhà Trần và nhà Hồ chính là vì đã bóc lột nhân dân thậm tệ; đã làm mất lòng dân nên không được nhân dân ủng hộ: «Trước kia nhà Trần cậy mình mạnh giàu, mặc dân khổ, chỉ ham vui chơi, đắm đuối tửu sắc. Những việc vô ích bày ra hàng ngày như đấu cờ, đánh bạc, chơi gà, thả chim; nào là chim riêng nhốt lồng, cá vàng thả chậu. Khoe tốt tại năng nhỏ mọn giành lấy hơn thua; quên hẳn thiên hạ lớn lao chẳng hề đoái nghĩ. Kẻ oán uổng bị khổ ở chốn giam cầm; hai ba năm không được xét hỏi; người thân sơ phải khuất ở tay nội giám, hai ba tháng mà việc chưa xong...» và: «Nhân dân oán ghét mà không biết, lòng trời khiến trách mà chẳng kinh». Về phần họ Hồ thì: «đã dùng gian trá để

cướp nước, lại lấy gian trá để hiếp dân. Lệnh bảo-sao (1) ban bố mà nhân dân oán nổi thương sinh; việc di dân thì hành mà dân chúng kêu bề thất sở; hơn nữa, thuế mà phiền, phu dịch nặng, pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm. Chỉ chăm ích mình béo nhà, không nghĩ khổ dân lại nước».

Đọc những bài chiếu kể trên, Nguyễn-Trãi thường nói đến trời, nói đến dân. Theo quan niệm nhà nho thì trời tức là dân: «Trời không thấy tự dân ta trông thấy, Trời nghe thấy tự dân ta nghe thấy» (2) và «Trời thương dân, dân muốn điều gì trời cũng theo» (3).

Đến năm 60 tuổi được nhà vua dùng lại và thăng chức quan, Nguyễn-Trãi không nghĩ đến vua để cảm ơn vua, mà ông lại cũng nghĩ ngay đến nhân dân: «Lưu tâm kinh điển, chỉ muốn theo cái chí của người xưa; thường nghĩ đến sinh linh: lo trước điều lo của thiên hạ». Nếu chúng ta liên hệ những tư tưởng nhân dân của Nguyễn-Trãi với đời sống bản bạch thanh đạm của ông trước sau như một, với việc ông khinh ghét bọn quan lại chỉ quen đục khoét nhân dân thì chúng ta sẽ thấy con người Nguyễn-Trãi thật quả là cao quý.

3. TƯ TƯỞNG NHÂN NGHĨA HÒA BÌNH CỦA NGUYỄN-TRÃI

Xét về chiến lược chiến thuật của Nguyễn-Trãi, chúng ta thấy nổi bật lên tư tưởng nhân nghĩa và hòa bình. Ở Nguyễn-Trãi, tư tưởng nhân nghĩa vừa là mục đích cuối cùng, vừa là phương tiện. Mà tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn-Trãi cũng phát sinh từ nguồn gốc Nho giáo. Trong khi vận dụng chiến lược và chiến thuật, phương châm chủ yếu của ông là đánh vào lòng người. Bức thư gửi cho Vương-Thông khi cố thủ ở thành Đông-quan để mong chờ viện binh, Nguyễn-Trãi đã viết: «người dùng binh giỏi là ở chỗ biết rõ thời thế. Được thời có thể thì mất biển thành còn, nhờ hòa ra lớn; mất thời không thể thì mạnh hóa ra yếu, yên lại thành nguy...» Rồi Nguyễn-Trãi vạch ra cho Vương-Thông biết sáu điều mà quân Minh nhất định phải thua. Cho tới khi viện binh của địch, do Liễu-Thăng chỉ huy tiến vào ải Chi-lăng, bị nghĩa quân đánh tan, Liễu-Thăng bị giết tại trận, Thôi-Tụ, Hoàng-Phúc bị bắt sống, Lê-Lợi cho đem chiếc long hồ phù của Liễu-Thăng và ấn bạc của Hoàng-Phúc thì Vương-Thông cả sợ, nhưng vẫn

ngoan cố không chịu hàng. Một lần nữa, Nguyễn-Trãi lại viết thư cho Vương-Thông, vạch cho y biết tình thế tuyệt vọng của quân Minh và khuyên y nên mau mau rút quân về nước với những câu như: «nhà lớn gần xiêu, một cây gỗ không hay chống đỡ; đề dài sắp vỡ, một vốc đất khó thể duy trì. Nếu không biết lượng sức mà cứ cưỡng lại thì il khi không thất bại. Việc ngày trước không cần bàn nữa. Lấy sự thế bây giờ mà nói, thì chỗ nương tựa của các ông chỉ là quân cứu viện mà thôi...» Rồi sau khi nói cho Vương-Thông biết những đạo quân cứu viện đã bị đánh tan, Liễu-Thăng, Lương-Minh, Thôi-Tụ, Hoàng-Phúc, Lý-Khánh, kể thì bị giết, kể thì bị bắt, Nguyễn-Trãi viết tiếp: «nay lấy một thành Đông-quan còn con, ta đem cả nước

(1) Bảo-sao là loại tiền giấy do Hồ-quý-Ly ban hành năm 1395.

(2) «Thiên thị tự ngã dân thị, thiên thính tự ngã dân thính». (Kinh Thư).

(3) «Thiên cang vu dân, dân chi sở dục, thiên tất tòng chi». (Đại học).

lại vậy mà đánh cố nhiên là dễ; song ta sợ dĩ làm như thế này là dễ cảm ơn ngày trước của ông, lại dễ trọn cái nghĩa nước nhỏ thờ nước lớn. Nếu ông biết chinh đồn quân sĩ, dời giáp mở thành thì ông có thể toàn quân về nước mà cái tệ muốn làm to mong lập công lớn của Hán, Đường ngày xưa từ đây sẽ chấm dứt... Thế chẳng tốt đẹp hay sao? Nếu còn do dự chưa quyết, ta e rằng tướng sĩ của ta từ lâu nhọc về chinh chiến, bỏ cả nóng tang, sẽ quyết tâm đánh gấp, thế không thể ngăn được, đến lúc bấy giờ thì không làm sao được nữa».

Tháng 11 năm 1427, Vương-Thông tuyệt vọng phải cử người đến đại bản doanh nghĩa quân xin giảng hòa và xin mở đường cho quân Minh rút về nước. Nhưng sau khi hai bên đã đồng ý về điều kiện giảng hòa thì Vương-Thông lại giữ trở quay quắt, y lại chính đồn binh mã tiến ra đánh nghĩa quân một lần nữa. Lần này quân Minh bị phục kích và thua to. Vương-Thông suýt nữa bị ngã ngựa và suýt bị bắt sống. Nghĩa quân đuổi sát quân địch đến mãi phía nam thành Đông-quan, rồi trong một đêm đào đắp xong hào lũy từ phường An-hóa đến tận cửa Bắc để chuẩn bị đánh thành.

Ở vào cái thế không đường được nữa, Vương-Thông lại phải xin giảng hòa và xin rút quân về nước. Nhưng trong khi Vương-Thông thành thực muốn được toàn quân về nước thì nhân dân ta và các tướng sĩ nghĩa quân lại không muốn cho chúng giảng hòa. Vì từ hai mươi năm nay tội ác của chúng đã chất cao tày núi, mối thù của nhân dân và các tướng sĩ đã quá sâu. Ai cũng muốn đợi có dịp bằm vằm mổ xẻ chúng cho hả giận. Do đó, khi nghe tin nghĩa quân cho quân Minh được giảng hòa thì mọi người kéo đến xin nhà vua cho được giết hết bọn chúng để bỏ giận cho trời đất, thần dân, để hả lòng các trung thần nghĩa sĩ, an ủi các linh hồn vô tội chịu oan khuất và để gột rửa nỗi nhục cho nước nhà (theo Lam-son thực lục). Trong lúc Lê-Lợi đương phân vân thì Nguyễn-Trãi bày tỏ ý kiến như sau: «Tình hình quân giặc trong lúc này, mình muốn phá sào huyệt, ăn gan uống máu chúng dễ rửa mối thâm thù không phải là việc khó. Nhưng thần trộm nghĩ như vậy sẽ kết mối thù với triều Minh quá sâu. Rồi vì sự trả thù, vì sự cứu vớt lấy thể diện của một nước lớn, vua Minh tất lại phải quân sang; như vậy thì cái vạ binh đao biết đến bao giờ cho hết được. Chi bằng ta nên thừa lúc này, kẻ

kia làm vào thế cùng mà cùng họ hòa hiếu để tạo phúc cho cả sinh linh hai nước» (1). Và chẳng «phục thù báo oán là thường tình của con người; nhưng không thích giết người là bản tâm của bậc nhân giả. Huống chi người ta đã ra hàng mà mình lại giết đi thì thật không gì bất lương hơn nữa, nếu muốn hả cái giận trong một lúc mà chịu mang tiếng giết kẻ hàng trong muôn đời thì sao bằng để sống ức vạn mạng người để dứt mối chiến tranh về sau cho hai nước. Sử sách chép lại, nghìn thuở còn thơm, há chẳng vẻ vang hay sao?» (2).

Cuối cùng, Lê-lợi tán thành chủ trương của Nguyễn-Trãi, cho quân Minh được rút về nước. Chúng ta thấy Nguyễn-Trãi muốn chấm dứt chiến tranh không những vì lợi ích của dân tộc Việt-nam, mà còn vì lợi ích của nhân dân Trung-quốc. Vì bọn phong kiến nhà Minh đem quân sang xâm lược Việt-nam không những chúng làm khổ nhân dân Việt-nam, mà còn làm khổ cả binh lính và nhân dân Trung-quốc nữa. Trong bức thư viết cho Vương-Thông, Nguyễn-Trãi đã trách triều đình nhà Minh gây ra chiến tranh: «Khiến cho những người dân vô tội, liền năm phải chịu thiệt mạng ở chốn gươm đao, những kẻ lưu ly luôn năm phải nát gan ở nơi đồng cỏ; có lẽ nào bụng dạ người nhân nhân quân tử lại như thế được?» (3). Cũng như nghĩa quân có đủ lực lượng đánh thành, nhưng không muốn mở một cuộc tiến công để làm chết vô ích quân sĩ Việt-nam và binh lính Trung-quốc. Trong bức thư gửi cho bọn chỉ huy địch ở thành Tam-giang, Nguyễn-Trãi đã nói: «Tất cả những tướng sĩ của ta, không ai là không hăm hở muốn vác khí giới lên phá thành ngay. Nhưng ta còn nghĩ thương những kẻ vô tội đã bị các người lừa dối. Một khi tiếng trống nổi lên thì ngọc đá không phân biệt gì, đều tan nát hết» (4).

Nghĩa quân Lam-son mà Nguyễn-Trãi là một linh hồn, đối xử với hàng binh theo

(1) Theo Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, tập II, của Phan-huy-Lê.

(2) Theo Nguyễn-Trãi, nhà văn học và chính trị thiên tài của Mai-Han, Nguyễn-đồng-Chi và Lê-trọng-Khánh.

(3) Quân trung từ mệnh tập: Thư gửi cho Vương-Thông.

(4) Quân trung từ mệnh tập: Thư dụ thành Tam-giang.

một chính sách khoan hồng cho nên quân Minh đầu hàng ngày một nhiều. Đáng đề ý là trong số các tướng địch đầu hàng có Đô đốc Thái-Phúc trấn thủ Nghệ-an là người biết thời thế và biết Nguyễn-Trãi là một nhân vật chân thành chính trực nên đã giúp nghĩa quân đi chiêu dụ quân địch ở các thành khác mau chóng ra hàng để tránh đổ máu vô ích. Chính Thái-Phúc đã báo cho nghĩa quân biết âm mưu của Vương-Thống định đánh úp nghĩa quân. Nhờ đó nghĩa quân đã kịp thời xoay kế địch làm kế mình, mang quân phục kích địch và diệt được 5.000 quân địch trong một trận.

Thấy số quân Minh chạy ra đầu hàng ngày càng nhiều, bọn Việt gian Lương-nhữ-Hốt lo sợ cho số phận của chúng. Chúng tìm cách phá hoại cuộc vận động giảng hòa và thuật lại cho quân Minh biết chuyện quân Ô-mã-Nhi ngày xưa được nhà Trần tha cho tội chết và cấp thuyền cho về nước, nhưng rồi lại ngăm sai người đục thuyền khiến cho Ô-mã-Nhi phải chết đuối ở biển khơi. Nguyễn-Trãi đã kịp thời biên thư cho bọn Đă-Trung và Lương-nhữ-Hốt biết rằng: « Nếu muốn một nhà lớn bề đều được bình yên vô sự, các ông nên nghe lời tôi mau chóng thu xếp hàng trang ra ở ngoài thành, đợi quan quân ở Nghệ-an, Diên-châu qua đây thì cùng đi một thể. Nếu không thì sau này hối không kịp đâu ! Các ông hà chẳng thấy bọn quan nhân các thành Thuận-hóa, Diên-châu, Nghệ-an hiện nay vợ con đều được an toàn không xảy ra việc gì. Sao các ông lại không nghĩ đến điều đó mà cứ muốn tự làm khổ mình như thế ? Nếu tôi có bụng muốn hại các ông thì các ông không có cách nào thoát đâu ! » (1).

Chính nhờ cái chủ trương kiên trì hòa bình của Nguyễn-Trãi xây dựng trên tư tưởng nhân nghĩa mà cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Minh đã sớm chấm dứt vào năm 1427, chặn đứng lại dã tâm xâm lược của Minh Thành-tổ đương tiến hành ở Việt-nam. Máu của hai dân tộc Trung — Việt cũng do đó mà ngừng chảy. Cố nhiên là tiến hành cuộc vận động giảng hòa với quân Minh, Nguyễn-Trãi trước hết nghĩ đến lợi ích của dân tộc Việt-nam, đồng thời cũng nghĩ đến lợi ích của nhân dân Trung-quốc ; muốn cho nhân dân hai nước Việt—Trung thoát khỏi cái « khổ can qua » và không muốn cho « những dân vô tội » ở Việt-nam cũng như ở Trung-quốc « lền lặn phải thiệt mạng ở chốn gươm đao ». Như vậy

phải chăng Nguyễn-Trãi là người thợ đã đặt viên gạch đầu tiên để xây dựng nền hòa bình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt—Trung ?

Sau khi đánh đuổi giặc Minh, khôi phục đất nước, cái hoài bão kiến quốc của ông, căn bản vẫn là nhân nghĩa. Khi ông xin tha tội chết cho bảy người bị án tử hình, xuất phát từ nhân nghĩa. Khi ông trình bày với vua Lê Thái-tôn về nhạc cũng dựa trên quan điểm nhân nghĩa.

Nói tóm lại, tư tưởng chủ đạo của Nguyễn-Trãi là tư tưởng nhân nghĩa, gắn liền với tư tưởng nhân dân đã rút ra từ tinh túy của Nho giáo. Ngày nay, thời đại đổi khác, nhưng thực chất của nó vẫn là những tư tưởng lành mạnh, tiến bộ cần được phát huy.

Ngoài những tư tưởng và quan điểm của Nguyễn-Trãi kể trên, chúng ta còn thấy Nguyễn-Trãi là hiện thân của những đức tính cần kiệm liêm chính. Và, cần kiệm liêm chính đối với Nguyễn-Trãi không phải là phương châm tu thân, mà còn là phương châm trị quốc. Cố nhiên chúng ta không thể so sánh cần kiệm liêm chính của Nguyễn-Trãi, một nhân sĩ dưới chế độ phong kiến, với cần kiệm liêm chính của Hồ Chủ tịch ngày nay, một lãnh tụ của giai cấp công nhân. Nhưng bất kỳ thời đại nào, cần kiệm liêm chính, tự bản chất của nó, vẫn là những đức tính quý báu ; người có đức tính quý báu ấy là những người có phẩm giá cao, có đạo đức tốt, đáng được mọi người tôn kính yêu quý.

Đề ra việc học tập Nguyễn-Trãi, hoặc có người nói: Nguyễn-Trãi, từ tư tưởng, hành vi đến tác phong sinh hoạt vẫn không vượt ra khỏi một nhà nho chân chính được truyền thụ bởi một Nho giáo chân chính, vậy thì ngày nay chúng ta còn học được gì ở Nguyễn-Trãi trong khi Nho giáo đã trở nên trái mùa ? Chúng tôi không nghĩ như vậy. Một mặt, chúng ta không đòi hỏi Nguyễn-Trãi phải vượt ra ngoài hạn chế của giai cấp và tư tưởng của thời đại. Một mặt khác, chúng ta phải biết gạt bỏ những cái gì còn lành mạnh, những cái gì là tinh túy của đạo lý cũ, biến chế nó

(Xem tiếp trang 15)

(1) Quân trung từ mệnh tập. Thư cho Đă-Trung và Lương-nhữ-Hốt.

TRONG GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ LÝ - TRẦN

VĂN - TÀN



TRONG quá trình phát triển dưới chế độ phong kiến, dân tộc Việt-nam đã trải qua một giai đoạn lịch sử mà ý thức dân tộc được phát triển đặc biệt với những nét rất độc đáo.

Giai đoạn lịch sử ấy là giai đoạn Lý-Trần. Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê-quý-Đôn cũng nhận thấy giai đoạn Lý-Trần là một giai đoạn vẻ vang của dân tộc Việt-nam, ông đã viết : « Nước Nam ta hai triều Lý, Trần có tiếng là văn minh ». Ở một đoạn khác trong *Kiến văn tiểu lục*, nhà bác học Lê-quý-Đôn lại viết : « Thời Trần Nhân-tôn (1279—1293) Trần Cương-Trung sử thần nhà Nguyên sang nước ta, lúc bấy giờ nhân sau chiến tranh Nam — Bắc, nên người phương Bắc sang ta phần nhiều lo sợ. Cứ xem *Sứ Giao-châu tập* của Cương-Trung có bài đề là « Sứ hoàn cảm sự » (Cảm tưởng sau khi đi sứ về) thì đủ rõ :

少年偶此請長纓
Thiếu niên ngẫu thử thỉnh trường anh,
命落南州一羽輕
Mệnh lạc Nam châu nhất vũ khinh.
萬里上林無雁到
Vạn lý Thượng-lâm vô nhạn đáo,
三更函谷有鷄鳴
Tam canh Hàm-cốc hữu kê minh.
金戈影裡丹心苦
Kim qua ảnh lý đan tâm khổ,
銅鼓聲中白髮生
Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh.
已幸歸來身健在
Đĩ hạnh quy lai thân kiện tại,
夢回猶覺瘴魂驚
Mộng hồi猶覺瘴魂驚
Mộng hồi do giặc chường hồn kinh ! »

(Dịch nghĩa: Hồi còn trẻ tuổi vàng mệnh đi sứ phương xa, đến Giao-châu thân mình coi nhẹ như lông. Đường đi muôn dặm đến Thượng-lâm là nơi vắng tin nhạn; ở Hàm-cốc đến canh ba còn nghe tiếng gà gáy. Ở

Giao-châu trông thấy ánh giáo sắt loé lên thì trong lòng lo sợ; nghe tiếng trống đồng, sợ đến tóc bạc ra. May thay! khi trở về thân vẫn còn khỏe mạnh. Mỗi khi mộng lại việc cũ, lòng vẫn còn kinh khủng!)

Uy thế của nước Đại Việt (tên nước Việt-nam thời Lý, Trần, Lê) sau ba lần chiến thắng quân Nguyên hung hãn đã làm cho sử thần nhà Nguyên là Trần Cương-Trung hoảng sợ. Về đến Trung-quốc rồi mà lòng Cương-Trung vẫn thấp thỏm chưa yên! Giai đoạn Lý-Trần quả là một giai đoạn hiển hách của dân tộc Việt-nam dưới thời phong kiến. Trong giai đoạn lịch sử hiển hách này, ý thức dân tộc, cụ thể là tư tưởng độc lập của dân tộc đã hiện lên ở khắp các phương diện sinh hoạt của dân tộc một cách rõ ràng.

Như chúng ta đều biết năm 906, thừa lúc nhà Đường đang lúng túng về các cuộc khởi nghĩa nông dân nổi ra không ngớt, ở Việt-nam một nhà hào trưởng ở Hồng-châu (Ninh-giang, Hải-duyệt) là Khúc-thừa-Dụ đã đứng lên lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa đánh đuổi bọn quan đồ hộ và binh sĩ nhà Đường, rồi tự xưng là tiết độ sứ. Ở vào cái thế không được, nhà Đường đành phải thừa nhận Khúc-thừa-Dụ làm tiết độ sứ ở « đất An-nam ». Đối với người Việt-nam hồi bấy giờ, Khúc-thừa-Dụ là một vị vua thực sự với những quyền hành đầy đủ của một vị quốc vương ở một nước độc lập, nhưng đối với nhà Đường, Khúc chỉ là một quan chức do nhà Đường cử ra để cai trị « đất An-nam » là bộ phận đất đai của nhà Đường. Khi Khúc-thừa-Dụ mất, con là Khúc-thừa-Hạo lên thay. Cũng như cha, Khúc-thừa-Hạo cũng chỉ là một viên tiết độ sứ của nhà Đường. Năm 939 sau khi phá tan quân xâm lược Nam Hán, Ngô Quyền ở vào một thế mạnh hơn, ông không chịu nhận chức tiết độ sứ của bọn phong kiến Trung-hoa nữa, ông xưng vương và tiến hành mọi công việc cần thiết để xây dựng một vương quốc độc lập hẳn hoi. Ngô quyền chỉ ở ngôi được sáu

năm thì mất, nước Việt-nam rơi vào nội loạn. Thập nhị sứ quân tranh quyền đoạt lợi, chia xẻ đất nước, mỗi người cát cứ một phương và luôn luôn đánh lẫn nhau. Đinh-bộ-Lĩnh diệt được các sứ quân, năm 968 lên ngôi vua, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa-lư. So với Khúc-thừa-Dụ, Khúc-thừa-Hạo, Khúc-thừa-Mỹ và Dương-diên-Nghệ, Đinh-bộ-Lĩnh cũng như Ngô-Quyền đã tiến thêm được một bước dài trên con đường xây dựng một nước độc lập thật sự. Nhưng năm 972, đề khởi gây những chuyện lồi thối, rắc rối với nhà Tống, Đinh-bộ-Lĩnh đành phải nhận chức Giao-chỉ quận vương của nhà Tống phong cho. Nói khác đi, nhà Tống vẫn chưa thừa nhận nước Đại Cồ Việt, họ vẫn coi nước Việt-nam hồi thế kỷ thứ X là một quận của nhà Tống. Năm 981, Lê-Hoàn đánh bại quân Tống ở Chi-lăng, nhưng rồi Lê-Hoàn vẫn phải nhận chức tiết độ sứ của nhà Tống, và mãi đến năm 993 ông mới được nhà Tống phong cho chức Giao-chỉ quận vương. Trong con mắt của vua quan nhà Tống, như vậy là vẫn chưa có nước Việt-nam độc lập, mặc dầu trên thực tế, nước Việt-nam đã được độc lập rồi. Sang thế kỷ XI, Lý Thái-tổ và các vua kế tục như Lý Thái-tôn, Lý Thánh-tôn tuy đã xây dựng được một nhà nước phong kiến dân tộc quy mô, nhưng đối với nhà Tống, các vị vua này vẫn chỉ là Giao-chỉ quận vương. Nhà Tống vẫn chưa thừa nhận nước Đại Việt, hay nói khác đi nước Đại Việt vẫn là một quận của nhà Tống. Mãi đến 1067, các vua nhà Lý — bắt đầu từ Lý Thánh-tôn — mới thôi không phải nhận chức Giao-chỉ quận vương của hoàng đế-Trung-quốc nữa. Đến đây, về mặt pháp lý đối với giai cấp phong kiến thống trị Trung-hoa, mới có nước Đại Việt. Thời Lý là thời mà giai cấp phong kiến Việt-nam đang còn có vai trò tích cực, lợi ích giai cấp của họ ở những phương diện nhất định còn phù hợp với lợi ích nhân dân, họ quan tâm đến sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp. Trong khi ấy, chế độ phong kiến nhà Tống đang đi xuống dốc, nội bộ giai cấp phong kiến Trung-quốc đang lục đục và mỗi ngày một phân hóa sâu sắc. Tình hình này thật là thuận lợi để giai cấp phong kiến Việt-nam trút bỏ hết những cái gì lệ thuộc vào bọn phong kiến phương Bắc, dù chỉ là lệ thuộc về danh nghĩa. Giai cấp phong kiến thống trị Trung-quốc, đại biểu là Vương An-Thạch, lúc này lại rất chủ quan, họ muốn

đánh chiếm nước Đại Việt nhằm tạo điều kiện áp đảo phái phản đối những cải cách của Vương An-Thạch ở trong nước, và làm cho người Khiết-đan ở bên ngoài phải kiêng nể. Chính Vương An-Thạch lúc ấy làm tể tướng đã ra lệnh cho quân Tống ở Quảng-tây chuẩn bị mọi công việc cần thiết để đánh chiếm nước Đại Việt. Năm 1075 biết trước âm mưu của triều đình nhà Tống, Lý-thường-Kiệt mang quân đánh thẳng vào Quảng-đông và Quảng-tây nhằm phá hủy các căn cứ quân sự của quân Tống. Đây là một cuộc chiến tranh tự vệ nhằm phá từ trong trứng một cuộc chiến tranh xâm lược vào đất Đại Việt do bọn phong kiến nhà Tống đang sửa soạn ở trên đất Tống. Đây cũng là lần đầu tiên trong lịch sử, quân đội Việt-nam đánh bọn phong kiến xâm lược Trung-hoa ở ngay trên đất Trung-hoa. Cuộc tấn công đề tự vệ này đã hoàn toàn đem lại thắng lợi cho quân đội nước Đại Việt do Lý-thường-Kiệt chỉ huy. Các căn cứ quân sự của quân Tống ở châu Khâm, châu Liêm, châu Ung và ở các nơi khác đều bị phá hủy. Sau khi hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ, Lý-thường-Kiệt ra lệnh cho quân sĩ kéo về nước để chặn đánh quân Tống sắp kéo sang xâm lược. Đầu năm 1076, vua Tống sai Quách Quỳ và Triệu Tiết mang mười vạn quân lính và một vạn ngựa sang đánh nước Đại Việt. Đầu năm 1077 quân Tống tiến vào đất Đại Việt; đến sông Như-nguyệt (tức sông Cầu) thì chúng bị chặn lại, vì ở nam ngạn sông này, Lý-thường-Kiệt đã cho lập một phòng tuyến kiên cố để chống lại các cuộc tấn công của quân Tống. Để cổ vũ tinh thần quân đội, Lý-thường-Kiệt đã đọc bốn câu thơ bất hủ :

南國山河南帝居

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,

截然定分在天書

Tiết nhiên định phận tại thiên thư.

如何逆虜來侵犯

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,

洵等行看守敗虜

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!

Đây không phải chỉ là bốn câu thơ bất hủ mà còn là một bản tuyên ngôn độc lập của nước Đại Việt đối với nhân dân nước Đại Việt, và nhất là đối với giai cấp phong kiến thống trị Trung-quốc vẫn có thói quen ngạo nghễ coi nước Đại Việt là một bộ phận đất đai của nước Trung-hoa phong kiến. Trên sông Như-nguyệt, năm 1077, Lý-thường-Kiệt

đã dứt khoát tuyên bố đoạn tuyệt quan hệ nô lệ đối với phong kiến Trung-hoa : Nước Nam là của Nam đế, đó là một sự thật không thể thay đổi được. Ở thời Lý-thường-Kiệt, lý đương nhiên là Thường-Kiệt phải quan niệm rằng nước Nam là của vua Nam, điều kiện lịch sử không cho phép ông nghĩ khác như thế được. Nhưng từ chỗ Khúc-thừa-Dụ, sau khi đánh đuổi bọn quan lại và binh sĩ nhà Đường, chỉ dám xưng là tiết độ sứ của nhà Đường, đến chỗ nhận rằng « Nam quốc sơn hà » là của « Nam đế », ý thức dân tộc quả đã tiến được một bước dài. Tư tưởng độc lập dân tộc này thật ra dân tộc Việt-nam đã nói lên từ năm 1075 khi Lý-thường-Kiệt mang quân đội hùng mạnh của nước Đại Việt phá cuộc xâm lược của nhà Tống ở ngay trên đất Tống. Thật vậy, về tư tưởng, nếu không dừng cảm và quyết liệt đoạn tuyệt quan hệ nô lệ đối với phong kiến Trung-hoa, thì không thể có hành động táo bạo mang quân đánh thẳng vào đất Tống để ngăn chặn cuộc xâm lược của nhà Tống. Ý thức dân tộc độc lập đã biểu hiện hùng hồn trong trận đánh Tống năm 1075 và ở bài thơ bất hủ của Lý-thường-Kiệt trong trận chặn đánh quân Tống ở sông Như-nguyệt năm 1077. Về văn học, nội dung thơ Trần-quang-Khải cũng tràn đầy tư tưởng của một dân tộc đang có ý thức về sự tồn tại và vận mệnh của mình. Ở những câu :

*Đoạt sáo Chương-dương độ,
Cầm Hồ Hàm-tử quan.
Thái-bình tu nỗ lực,
Vạn cổ thử giang san.*

Trần-quang-Khải đã nói lên sự tin tưởng của ông ở vận mệnh trường cửu của giang sơn Đại Việt, và nhiệm vụ của ông đối với giang sơn khi giang sơn đã trở lại đời sống thái bình. Khi vua Trần Nhân-tôn trước thế giặc Nguyên quá mạnh, muốn hàng « để cứu muôn dân », Trần-quốc-Tuấn đã khẳng khái tâu : « Nếu bệ hạ muốn hàng, thì xin trước hết hãy chém đầu tôi đi đã ». Câu nói của Trần-quốc-Tuấn không những đã nói lên ý chí bất khuất của Trần, mà còn tỏ rõ được ý chí kiên quyết đánh giặc giữ nước của cả dân tộc nữa. Năm 1283 ở Hội nghị Diên-hồng không phải ngẫu nhiên mà các phụ lão trong nước được vua Trần Nhân-tôn mời đến điện Diên-hồng để hỏi ý kiến về vấn đề nên đánh quân Nguyên hay không nên đánh quân Nguyên, thì đều kiên quyết

trăm người như một xin : « Đánh ! đánh ! ». Trần-quốc-Tuấn kiên quyết đánh giặc, một phần cũng vì ông biết ở sau ông cả dân tộc cũng kiên quyết đứng lên quyết sống mái với quân thù. Những câu trong bài *Hịch tướng sĩ* đại loại như : « Nay các người ngồi trông chúa nhục mà không biết lo, thân chịu quốc sỉ mà không biết then, làm tướng trong một nước phải hầu kẻ đi tù mà không phần uất, tai nghe khúc Thái thường thì yếm bọn sứ giặc mà không tức giận » chỉ là những câu mà Quốc-Tuấn viết ra để khích lệ tướng sĩ, nhằm quật lên ở lòng họ lửa căm thù quân cướp nước, chứ Quốc-Tuấn chắc cũng đã thừa biết rằng tuyệt đại đa số tướng sĩ của nhà Trần cũng đều khẳng khái và bất khuất như ông. Cái khẳng khái, bất khuất của Quốc-Tuấn chỉ là phản ánh cái khẳng khái, bất khuất chung của một dân tộc đã căm vũ khí đứng lên. Trần - binh-Trọng cũng tiêu biểu cho ý chí bất khuất của cả dân tộc, khi ông dũng cảm mắng vào mặt quân Nguyên : « Thà làm quý nước Nam, còn hơn làm vương đất Bắc ». Ở *Bạch-đăng giang phủ*, Trương - hán - Siêu lại càng tỏ ra tự hào về non sông đất nước Đại Việt :

*Sóng Đàng một giải dài ghê,
Luồng to sóng lớn dồn về biển Đông.
Trời Nam sinh kẻ anh hùng,
Tám nghìn yên lặng non sông vững vàng.*

Như mọi người đều biết, thời kỳ Lý—Trần là thời kỳ xuất hiện chữ nôm. Việc chữ nôm ra đời cũng là một cố gắng của dân tộc nhằm thoát ly khỏi sự lệ thuộc vào Trung-quốc về văn hóa. Việc sáng chế ra chữ nôm tạo điều kiện cho ý thức dân tộc chóng hình thành và phát triển. Với chữ nôm, dân tộc Việt-nam đã có thêm lợi khí để khẳng định thêm cá tính của mình. Việc xuất hiện chữ nôm là một sự kiện rất quan trọng trong lịch sử dân tộc. Và sự xuất hiện ấy cũng chỉ có thể phát sinh vào giai đoạn lịch sử Lý — Trần là giai đoạn mà ý thức độc lập của dân tộc đang trên đà phát triển mạnh mẽ.

Trong giai đoạn Lý — Trần, nước Đại Việt có một địa vị hùng mạnh ở Đông Nam châu Á. Quân đội của Lý-thường-Kiệt đã đánh vào tỉnh Quảng-đông và tỉnh Quảng-tây để phá tan âm mưu xâm lược của triều đình nhà Tống. Quân và dân nước Đại-Việt đã ba lần đánh bại quân Mông-cổ vô địch ở châu Á và châu Âu. Việc quân Mông-cổ ba

lần đại bại ở Việt-nam cộng với việc họ đại bại ở Nhật-bản năm 1274 và năm 1281, ở Miến-diên năm 1287, ở Gia-va năm 1293 đã làm cho đế quốc Mông-cô phải chấm dứt chính sách xâm lược đối với châu Á và châu Âu. Việc quân đội Đại Việt do Trần - quốc-Tuấn chỉ huy đánh thắng quân Mông-cô đến ba lần, vì vậy, có ý nghĩa quốc tế lớn lao. Các thắng lợi quân sự lớn lao ở giai đoạn Lý — Trần sở dĩ có được một phần là nhờ có sự đoàn kết giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội, nhưng một phần khác nữa cũng nhờ sự tổ chức quân đội đã đến một trình độ cao. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* có chép rằng : « Sách *Văn dật loại ngữ* của Lê-quý-Đôn có trích dẫn truyện Thái-Diên-Khánh nhà Tống : « Diên - Khánh từng phỏng theo phép hành quân của An - nam : bộ đội chia ra làm chín tướng gồm có các binh chủng như chính binh, tay cung tên, đoàn người ngựa. Mỗi tướng, từ quân bộ đến quân kỵ và khí giới đều như nhau. Lại chia ra bốn bộ là : Tả, Hữu, Tiền, Hậu gộp lại là một trăm đội. Mỗi đội đều có quân trú chiến (1) và quân thác chiến (2). Còn người và ngựa của quân phiên thì chia riêng làm đội khác, không cho lẫn lộn với quân khác để phòng sự biến loạn, gần đầu thì cho họ lệ thuộc vào đấy. Hạng quân già yếu thì cho đóng ở thành trại. Diên-Khánh đem binh pháp ấy trình bày tường tận trong bức thư dâng lên vua Tống. Tống Thần-tôn (1068—1085) khen là hay ». Binh pháp triều Lý được Trung-quốc phỏng theo là thế đấy. Nhà Lý, phía bắc phá được châu Ung, châu Liêm, phía nam bình được Chiêm - thành, Chân-lạp, đánh đâu được đấy, thật là có cơ như thế chứ ! » (Đã dẫn tập III trang 83).

Về quân sự, không những nước Đại Việt không học của nhà Tống, mà trái lại, chính nhà Tống phải học của nước Đại Việt. Đến đời Trần, người Trung-quốc cũng phải học phép chế tạo súng thần cơ của người nước Đại Việt. Theo khảo cổ học đến thế kỷ XIII hay đầu thế kỷ XIV, người Trung-quốc mới biết dùng kim loại đúc súng, trước đó, hồi thế kỷ XII, người Trung-quốc chỉ mới chế được nòng súng bằng ống tre (3). Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, quân đội nhà Trần đã có súng rồi. Đến cuối đời Trần, người nước Đại Việt đã biết chế ra súng thần cơ rất lợi hại. Theo *Minh sử*, thì đầu đời Nguyên người Trung-quốc đã lấy được súng của Tây-vực, lúc đánh thành Thái - châu đã dùng súng, nhưng phương

pháp chế tạo không truyền lại, cho nên về sau rất ít dùng. Đến đời Minh Thành - tổ biết được phương pháp chế súng thần cơ của Giao-chỉ, nên đã đặc biệt lập ra trại tập làm súng thần cơ. Trong bài « Binh khí đời Minh » của Lưu Miến - Chi đăng *Nhân dân nhật báo* (Bắc-kinh) ngày 2-3-1959 có viết như sau : « Thuốc súng đã truyền từ Trung - quốc sang châu Âu, Đông Nam Á, Nhật-bản và các nơi khác trên thế giới. Đến thế kỷ XV, Trung-quốc lại nhập các loại vũ khí bắn bằng thuốc súng của các nước như An-nam (nay là Việt - nam), Bồ-đào-nha và Nhật-bản, v.v... Loại súng sớm nhất của đời Minh do từ An-nam truyền sang gọi là súng thần cơ » (4).

Súng thần cơ mà người Minh phải học của người Việt-nam là một thứ đại bác. Thứ đại bác này lợi hại hơn các thứ đại bác của quân đội nhà Minh. Vì vậy Minh Thành-tổ phải ra lệnh cho người Minh phỏng theo phép chế súng thần cơ của người Việt-nam mà chế ra súng đại bác cho quân đội nhà Minh. Khi Hồ-nguyên-Trừng, con trai Hồ-quý-Ly bị quân Minh bắt giải sang Kim-lăng, chính Nguyên-Trừng đã được Minh Thành-tổ cử ra trông nom việc đúc súng thần cơ cho quân đội Trung-quốc.

Óc sáng tạo của người Việt-nam trong giai đoạn Lý — Trần quả là phong phú, làm cho

(1) Quân phòng ngự.

(2) Quân tấn công.

(3) Xem bài « Nguyên Minh hỏa súng đích trang trí phục nguyên » của Vương Vinh trong tập san *Văn vật* số 3 (1962).

(4) Vương Vinh trong bài « Nguyên Minh hỏa súng đích trang trí phục nguyên » đăng tập san *Văn vật* số 3 đưa ra nhiều bằng cứ chứng minh rằng Trung - quốc có súng từ cuối thế kỷ XIII hay đầu thế kỷ XIV. Vương Vinh dẫn lời Khâu-Tuấn trong « Đại học điển nghĩa bổ » (quyển 122, mục sự lợi hại của khí giới) có viết : « Gần đây có súng thần cơ, dùng sắt làm mũi tên và dùng lửa để bắn, ngoài một trăm bước có thể bắn trúng như thần, nghe tiếng nổ là tên đã đến đích ». « Người Giao-chỉ chế (súng) lại càng giỏi, (Minh Thành-tổ) ra lệnh cho nội thần theo phương pháp đó mà làm. Thế nghĩa là súng thần cơ của người An - nam lúc đó có chỗ hơn hẳn (súng của Trung-quốc), cho nên Minh Thành - tổ ra lệnh phải theo phương pháp (của Việt-nam) mà chế súng ».

người Trung-quốc phải khâm phục và học tập.

Sau hơn một ngàn năm bị bọn phong kiến Trung-hoa đô hộ, đến thời kỳ độc lập, người Việt-nam có thói quen dùng hàng hóa của Trung-quốc; riêng trong giai cấp quý tộc, quan liêu, việc dùng hàng hóa Trung-quốc lại càng phổ biến. Gấm vóc là của Trung-quốc. Đồ sứ là của Trung-quốc. Sự lệ thuộc vào Trung-quốc về các hàng hóa trên, trong một hạn độ nhất định, là lệ thuộc vào Trung-quốc về phương diện kinh tế. Về phương diện này, từ thời nhà Lý, người nước Đại-Việt tỏ ra không muốn lệ thuộc vào Trung-quốc nữa. Chính vua Lý Thái-tôn đã đích thân sai cung nữ dệt gấm vóc cho giai cấp quý tộc quan liêu dùng. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, thì năm canh thìn (1040) vua Lý Thái-tôn « sai đem những gấm vóc hàng của nhà Tống, vẫn chứa ở kho, ban phát cho bầy tôi: từ ngũ phẩm trở lên thì có gấm, từ tứ phẩm trở lên thì có vóc, tỏ ý không dùng gấm vóc của nhà Tống nữa » (Đã dẫn, tập III, trang 67).

Đồ gốm đời Lý cũng nói lên được ý thức độc lập của dân tộc Việt-nam. Men ngọc đời Lý rất đẹp, mới nhìn thì thấy nó giống men Đồng-thanh đời Tống (Vì vậy có người gọi men ngọc đời Lý là men Đồng-thanh). Nhưng nghiên cứu các hoa văn, hình thể và các chất liệu của đồ sứ đời Lý, thì thấy rõ rằng men ngọc đời Lý là thứ men làm bằng những chất liệu thuần túy Việt-nam. Những màu sắc phong phú, những hoa văn kết hợp được cái mềm mại, dịu dàng với cái cứng mạnh quật cường, biểu thị rằng nghệ thuật dân tộc đã đến chỗ già dặn, vững vàng. Những đồ sành có nước men mịn màng mang bốn chữ « Thiên-trường phủ chế » tìm thấy vào năm 1959 ở khu đất xưa kia là cung điện của nhà Trần ở Xuân-trường Nam-định, cũng đẹp như những đồ sành đời Lý, và cũng mang màu sắc đặc biệt Việt-nam là màu da lợn.

Nghệ thuật kiến trúc thời Lý — Trần cũng độc đáo, và cũng thể hiện được ý thức dân tộc của người nước Đại Việt. Chùa Một cột (cũng tức chùa Diên-hựu) nổi lên ở giữa một cái hồ, trông như một đóa hoa sen khổng lồ. Đây là một lối kiến trúc chỉ thấy có ở Việt-nam. Nói rõ hơn đây là sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc ở nông thôn Việt-nam. Chùa Một cột chỉ là một cây hương khổng lồ (1) mà trước Cách mạng tháng Tám người ta thấy rất nhiều trong các làng

mạc Việt-nam. Tháp Báo-thiên ở Thăng-long gồm mười hai tầng cao hai mươi trượng (84 mét) lợp mái đồng, đèn Trấn-vũ với một pho tượng đồng đen khổng lồ đã nói lên lòng tự hào của một dân tộc đang lên. Nghệ thuật kiến trúc tháp Phổ-minh (Nam-định), chùa Thái-lạc (Hưng-yên), điện thờ đình Bối-khê (Hà-đông) cũng biểu hiện được tinh thần quật cường của đất nước. Thành nhà Hồ do Hồ-quý-Ly xây năm 1397 vừa tráng lệ vừa tinh vi cũng là sự tự hào của dân tộc.

Tính chất Việt-nam cũng được thể hiện rất rõ ở Phật giáo trong giai đoạn lịch sử Lý — Trần. Năm 1068 một phái Phật giáo thành lập ở Việt-nam là phái Thảo-đường mà chính vua Lý Thái-tôn là một thủ lĩnh nổi tiếng. Năm 1222 sau những chiến thắng lịch sử vĩ đại quét sạch quân Mông-cổ ra khỏi đất nước, vua Trần Nhân-tôn truyền ngôi cho con là Trần Anh-tôn, giải phóng mấy trăm mỹ nữ cung tần, rồi cùng với các cao tăng là Pháp-Loa và Huyền-Quang đi tu ở chùa Vũ-lâm. Rồi một đêm kia, vua Nhân-tôn lại cùng với sư Pháp-Loa và sư Huyền-Quang cùng nhau lên núi Yên-tử tu ở am Ngọa-vân giữa một rừng trúc êm đềm tĩnh mịch. Tại rừng trúc này vua Nhân-tôn đã cùng với sư Pháp-Loa và sư Huyền-Quang tập ra một giáo phái mới là phái Trúc-lâm (Trúc-lâm tam tổ). Ta thấy hành động của vua Trần Nhân-tôn có cái gì phẳng phất như hành động của Thích-ca-mâu-ni: Thích-ca-mâu-ni đang làm hoàng tử, nửa đêm bỏ vợ con đi tu rồi đắc đạo; Trần Nhân-tôn cũng đang làm vua rồi cũng bỏ ngai vàng và cả một bầy cung nữ để đi tu. Với hành động này phải chăng vua Trần Nhân-tôn muốn tỏ ra mình là kẻ xứng đáng tiếp tục sự nghiệp của Thích-ca-mâu-ni? Tại sao vua Trần Nhân-tôn lại lập ra phái Trúc-lâm trong rừng trúc núi Yên-tử? Lý do khiến cho vua Trần Nhân-tôn lập ra một phái Phật giáo mới này cũng dễ hiểu. Vua tôi nhà Trần cùng với nhân dân nước Đại Việt vừa đánh đuổi quân xâm lược hung hãn từ phương Bắc lại. Quân xâm lược đã tàn phá nước Đại Việt, đã giết hại nhân dân nước Đại Việt một cách rất dã man. Người nước Đại Việt thấy không còn lý do gì để thần phục

(1) Một thứ đèn thờ nhỏ gồm có một cột trụ một đầu chôn dưới đất, một đầu có một mái thờ trông như cái chuồng chim bồ câu.

bọn phong kiến phương Bắc về mặt tư tưởng nữa. Đã đành là Phật giáo không phải là sản phẩm của Trung-quốc, nhưng từ lâu Phật giáo không do từ Ấn-độ, mà do từ Trung-quốc truyền vào nước Đại Việt. Vua tôi nhà Trần thấy không thể theo cái tôn giáo từ phương Bắc đưa vào nước Đại Việt được nữa. Họ thấy họ phải độc lập về Phật giáo đối với Trung-quốc. Đó là lý do chủ yếu khiến cho vua Trần Nhân-tôn đã cùng với sư Pháp-Loa và sư Huyền-Quang sáng lập ra phái Trúc-lâm, một phái Phật giáo do người Việt-nam sáng lập để truyền bá ở Việt-nam. Triết lý của giáo phái Trúc-lâm còn ghi rõ trong các sách Phật học đời Trần. Riêng bộ *Khóa hư lục* lại trình bày triết lý của giáo phái Trúc-lâm một cách rất cụ thể. *Khóa hư lục* quả là một bản kinh Phật đời Trần. Ở *Khóa hư lục*, vua Trần Nhân-tôn không dùng « tứ khổ đế » như các sách Phật thường dùng, mà ông dựng ra thuyết « tứ sơn » để trình bày quan niệm của ông về « sinh, lão, bệnh, tử ». Trần Nhân-tôn coi « sinh, lão, bệnh, tử » là bốn quả núi chướng ngại mà con người phải vượt cho được thì mới thoát khỏi được kiếp luân hồi. Nội dung của thuyết « tứ sơn » cũng là « sinh, lão, bệnh, tử » như nội dung thuyết « tứ khổ đế », nhưng dùng bốn quả núi (tứ sơn) để hình dung « sinh, lão, bệnh, tử » thì dễ hiểu hơn là « tứ khổ đế ». Ở *Khóa hư lục*, sau bài kệ « Tứ sơn » đến các bài « Cảnh sách », các khóa tụng hàng ngày đều thuần túy Việt-nam, không có gì giống các sách Phật học của Trung-quốc. Chỉ riêng các điệp trên cũng đủ nói lên được phần nào tính chất Việt-nam của giáo phái Trúc-lâm rồi. Đến bài kệ của Trần Nhân-tôn đọc khi nhà vua siêu thoát (chết) lại càng biểu thị được quan niệm triết lý của phái Trúc-lâm:

Nhất thiết pháp bất sinh
一切法不生
Nhất thiết pháp bất diệt
一切法不滅
Nhược năng như thị giải
若能如是解
Chư Phật thường hiện tiền
諸佛常現前
Hà khứ lai chi hữu?
何去來之有

Nghĩa là: « hết thảy các pháp (trong vũ trụ) vốn không có sinh mà cũng không có diệt. Nếu như hiểu được như vậy, thì Phật (tức mọi sự hiểu biết của mình) thường hiện ra

trước mắt. Làm gì còn có đi đi lại lại (làm gì có luân hồi nữa)? ».

Vũ nhạc đời Lý là vũ nhạc có nhiều tính chất Việt-nam. Sau khi vua Nguyễn buộc phải giảng hòa với Đại Việt, sứ Nguyễn là Trần Cương-Trung sang nước Đại Việt để đặt quan hệ hòa hiếu giữa hai nước. Vua Trần thiết tiệc Trần Cương-Trung ở điện Tập-hiến. Trần Cương-Trung vừa dự tiệc vừa thưởng thức vũ nhạc Việt-nam. Cương-Trung có ghi nhận xét của y về vũ nhạc đời Trần trong *Sứ Giao-châu tập* như sau: « Con trai đóng vai kếp, con gái đóng vai đào, mỗi bên mười người đều ngồi dưới đất, các thứ đàn có đàn tì bà, đàn tranh thời Tần và đàn bầu, v.v..., tiếng hát tiếng đàn hòa lẫn nhau; khi hát thì trước hết dạo giọng rồi sau mới cất tiếng hát thành lời; ở lảng dưới điện có trò leo dây múa rối, lại có người đóng khổ dũi cửi trần, nhảy nhót kêu gọi; đàn bà đi chân không, mười ngón tay cọ vào nhau đứng múa, hơn mười người con trai mình đều cửi trần, kê vai giậm chân, quây quần chung quanh mà hát theo: mỗi hàng cứ một người giơ tay thì mười mấy người cùng giơ tay, khi bỏ xuống cũng thế » (Theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê-quý-Đôn).

Xét những câu trên, chúng ta thấy: Đàn tì bà và đàn tranh là những thứ đàn vay mượn của Trung-quốc, nhưng đàn bầu thì thật là thứ đàn chỉ có ở Việt-nam. Đến ca vũ thì thấy không có dấu vết gì là của Trung-quốc cả. Nếu ca vũ đời Trần chịu nhiều ảnh hưởng của Trung-quốc, tất Trần Cương-Trung đã nói ở *Sứ Giao-châu tập* rồi.

Ý thức dân tộc của người Việt-nam trong giai đoạn lịch sử Lý — Trần còn biểu hiện rõ ở *Đại Việt sử ký* của Lê-văn-Hưu *Trung hưng thực lục*, *Việt điện u linh tập*, *Lĩnh nam trích quái*, v.v... nữa.

Nghiên cứu nghệ thuật tạo hình trong giai đoạn Lý — Trần, cụ thể là nghiên cứu nghệ thuật tạo hình được thể hiện ở tháp Phổ-minh (Nam-định), chúng ta thấy bật lên dân tộc tính của Việt-nam rất rõ ràng. Cả cái nền dưới của tháp Phổ-minh là một đóa hoa sen khổng lồ nở trên mặt nước đang gợn sóng. Cũng là đóa hoa sen, nhưng đóa hoa sen ở Chùa Một cột là toàn thân của cả một ngôi chùa, còn ở tháp Phổ-minh, thì đóa hoa sen chỉ là nền dưới của cái tháp xây dựng trên mặt nước đang nổi sóng. Sen đối với người Việt-nam tượng trưng cho sự thanh cao, sự trong sạch, nhà nghệ thuật tạo hình khi dùng hoa sen để dựng

Chùa Một cột và xây dựng tháp Phổ-minh, một mặt đã biểu thị được sự tôn kính của mình đối với Phật giáo, nhưng một mặt khác cũng nói ra được sự phong phú về óc sáng tạo nghệ thuật của mình. Nghệ thuật tạo hình trong giai đoạn Lý — Trần dù thể hiện ở tháp Phổ-minh, dù ở Chùa Một cột, dù ở chùa Thái-lạc, dù ở đền Trấn-vũ, dù ở thành nhà Hồ, là thứ nghệ thuật già dặn của một dân tộc đã trưởng thành luôn luôn nói lên cá tính của mình.

Tháp Bình-sơn (Lập-thạch, Vĩnh-phúc) là một công trình nghệ thuật độc đáo của dân tộc cũng được sáng tạo ra trong giai đoạn Lý—Trần. Tháp hiện còn 12 tầng, cao hơn 15 mét, hình vuông lòng rỗng, xây bằng gạch đất đỏ nung. Ở mỗi tầng đều có chạm nổi những hoa tiết trang trí rất tinh vi.

Đối với Nho giáo, nghệ thuật kiến trúc trong giai đoạn Lý—Trần còn để lại một công trình đặc biệt là khu Văn miếu Hà-nội do vua Lý Thánh-tôn dựng ra vào năm 1070. Ở khu Văn miếu, những cái trảng lộ nguy nga thì không có, nhưng sự hòa hợp, sự cân đối giữa các bộ phận đã tạo cho Văn miếu một không khí nghiêm trang lặng lẽ khiến du khách cứ bước chân vào Văn miếu là cảm thấy mình đi vào một thế giới tôn nghiêm của ngàn xưa.

Ở các công trình kiến trúc, điêu khắc trong giai đoạn Lý — Trần, chúng ta còn thấy sự dung hòa giữa nghệ thuật Chiêm-thành và nghệ thuật Trung-quốc. Ở đây chúng ta cũng thấy người Đại Việt cố gắng rút từ nghệ thuật Chiêm-thành và nghệ thuật Trung-quốc những nhân tố cần thiết để xây dựng một nền nghệ thuật Việt-nam. Ở đây nghệ thuật Chiêm-thành và nghệ thuật Trung-quốc không những không làm mất cá tính Việt-nam, mà trái lại, lại tạo điều kiện làm cho cá tính Việt-nam hình thành và phát triển. Ở giai đoạn Lý — Trần, sự gặp gỡ giữa nghệ thuật Việt-nam, nghệ thuật Trung-quốc và nghệ thuật Chiêm-thành là sự gặp gỡ tích cực. Nghệ thuật Chiêm-thành và nghệ thuật Trung-quốc đã bồi bổ nghệ thuật Việt-nam, làm cho nghệ thuật Việt-nam thêm phong phú, mà không hề che lấp mất cá tính của nghệ thuật Việt-nam. Trong giai đoạn Lý — Trần, người Việt-nam sở dĩ tiếp thu một cách có sáng tạo nghệ thuật Chiêm-thành và nghệ thuật Trung-quốc, chủ yếu là vì người Việt-nam trong giai đoạn lịch sử nói trên, đã có ý thức dân tộc đến một trình độ khá cao.

Cho đến nay, chúng tôi vẫn chưa có đủ tài liệu để khẳng định rằng dân tộc Việt-nam đã hình thành vào giai đoạn Lý—Trần. Nhưng chúng tôi đã có đôi chút cơ sở để nghĩ rằng ý thức dân tộc của người Việt đã hình thành khá rõ rệt trong giai đoạn Lý — Trần. Ý thức dân tộc của người Việt-nam đã biểu hiện ở phương diện chính trị, kinh tế, văn học, tôn giáo, nghệ thuật... Ý thức dân tộc là đặc điểm nổi bật của tư tưởng Việt-nam trong giai đoạn Lý — Trần. Tại sao ý thức dân tộc của người Việt-nam lại xuất hiện trong giai đoạn Lý—Trần? Chúng ta đều biết rằng hơn một ngàn năm Bắc thuộc là hơn một ngàn năm sức sản xuất của người Việt-nam bị phá hoại nặng nề, cá tính dân tộc của người Việt-nam bị chà đạp dữ dội. Sau cuộc khởi nghĩa của Khúc-thừa-Dụ, nước Việt-nam được độc lập trên thực tế, sản xuất của người Việt-nam có điều kiện phát triển. Đến khi Khúc-thừa-Hạo lên nối nghiệp cha, cầm quyền trị nước, thì sản xuất kinh tế lại càng phát triển. « Chính sự » của Khúc-thừa-Hạo « cốt chuộng khoan dung giản dị » (1), không những làm cho « nhân dân đều được yên vui » (2), mà còn tạo điều kiện cho ý thức dân tộc sớm hình thành nữa. Người Việt-nam trong giai đoạn lịch sử này đều có dịp được thấy tác dụng lớn lao của độc lập. Nhưng chính sách xâm lược của bọn phong kiến Trung-hoa, cụ thể là chính sách xâm lược của nhà Nam Hán luôn luôn đe dọa nền độc lập, mới chớm hình thành của người Việt-nam, và làm cho sản xuất kinh tế của người Việt-nam khó phát triển. Năm 939 Ngô-Quyền đánh bại quân xâm lược Nam Hán dựng ra một vương quốc độc lập. Nhưng quyền hành của Ngô vương vẫn chưa thể vươn ra khắp các địa phương. Đến đời Đinh, đời Lê, các thế lực phong kiến cát cứ vẫn còn tồn tại, và vẫn tìm cách chống lại triều đình. Tình hình nước Việt-nam, vì vậy, vẫn không ổn định, sản xuất khó phát triển. Đến khi ngài vàng về tay họ Lý, tình hình nước Đại Việt mới dần dần trở lại ổn định, sản xuất kinh tế mới có điều kiện phát triển thuận lợi. Nhà Lý đã « phá Tống bình Chiêm » làm cho bờ cõi được vững vàng, nhân dân trong nước được an cư lạc nghiệp. Nói

(1) (2) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập II, trang 41.

ngiệp nhà Lý, các vua nhà Trần cũng giữ vững được biên cương, ba lần đánh bại quân xâm lược Mông-cổ. Các vua nhà Lý như Lý Thái-tổ, Lý Thái-tôn, Lý Thánh-tôn, Lý Nhân-tôn, các vua nhà Trần như Trần Thái-tôn, Trần Thánh-tôn, Trần Nhân-tôn, đều là những người chăm lo đến sản xuất nông nghiệp, công nghiệp. Sản xuất nông nghiệp, công nghiệp trong giai đoạn Lý—Trần đã phát triển nhanh chóng và thúc đẩy thương nghiệp phát triển. Cùng với nhịp điệu phát triển của nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, văn học, nghệ thuật trong giai đoạn Lý—Trần, cũng phát triển...

Tóm lại, đến giai đoạn Lý—Trần, nền độc lập của nước Việt-nam mới ổn định dứt khoát, hẳn hoi. Người nước Việt-nam trên từ vua quan, quý tộc, dưới đến nhân dân, ai nấy đều có đầy đủ thi giờ để thẩm thía ý nghĩa sâu xa và lớn lao của độc lập. Đối với mọi người, độc lập không những có ý nghĩa là tự do không phải làm tôi tớ cho ngoại địch, mà còn có nghĩa sản xuất kinh tế phát triển, sinh hoạt yên ổn và đầy đủ, văn học, nghệ thuật, giáo dục có điều kiện

để phồn vinh... Ý thức dân tộc của người nước Đại Việt từ đây mà phát sinh và phát triển để in dấu vết của nó vào tất cả các phương diện sinh hoạt của người Việt-nam từ phương diện kinh tế, đến phương diện chính trị, quân sự, văn học, nghệ thuật, tôn giáo, v.v...

Ý thức dân tộc của người Việt-nam đến giai đoạn lịch sử Lý—Trần thì có đủ điều kiện cần thiết để hình thành đầy đủ, và biểu hiện ở khắp các phương diện trong sinh hoạt của xã hội Việt-nam. Thật ra quá trình phát sinh và phát triển của ý thức dân tộc đã chớm có ngay từ buổi đầu Bắc thuộc trong các cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng, cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu. Đến cuối thời Bắc thuộc, ý thức dân tộc lại được biểu hiện rõ hơn trong các cuộc khởi nghĩa của Lý-Bôn, của Triệu-quang-Phục, của Mai-thúc-Loan, của Phùng-Hưng, và nhất là trong cuộc khởi nghĩa của Khúc-thừa-Dụ, cuộc đấu tranh của Dương-diên-Nghệ. Đến thời Ngô-Quyền, Đinh-bộ-Lĩnh, Lê-Hoàn, ý thức dân tộc được phát triển và củng cố thêm một bước để đến giai đoạn Lý—Trần thì hình thành đầy đủ.

Tháng 7-1962

NGUYỄN TRÃI

Một nhân vật vĩ đại trong lịch sử Việt-nam

(Tiếp theo trang 7)

có một nội dung mới, một phẩm chất mới. Ví dụ, những đức tính cao quý như: « lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ » hay « uy vũ không làm khuất phục được, giàu sang không cảm dỗ được, nghèo hèn không làm dòi dôi được » thì bất cứ ở thời đại nào, chế độ nào vẫn là những điểm đáng ca tụng, đáng nêu gương. Nó chẳng phải chỉ là đạo đức của một nhà nho chân chính, mà cũng là đạo đức của những chiến sĩ cách mạng, chiến sĩ cộng sản ngày nay. Có điều là: cũng đạo đức ấy, nhưng ở những chiến sĩ cách mạng, chiến sĩ cộng sản ngày nay thì trên một lập trường chân chính, phẩm chất của nó càng được sáng ngời. Đối với những quan

điểm nhân dân, tư tưởng nhân nghĩa hòa bình, lòng yêu nước tha thiết, tác phong cần kiệm liêm chính và giản dị của Nguyễn-Trãi, chúng ta đứng trên lập trường của người nay để học tập những đức tính tốt đẹp của người xưa, chẳng những học tập mà còn phát huy để phẩm chất của nó thêm mới, thêm đẹp.

Học tập Nguyễn-Trãi, yêu mến Nguyễn-Trãi, chúng ta càng hun đúc thêm lòng yêu nước, chí căm thù giặc, chuộng chính nghĩa, yêu hòa bình để phấn đấu cho đất nước mau được thống nhất, chủ nghĩa xã hội được thắng lợi và thế giới được hòa bình vững chắc.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHÀ TRẦN

ĐÃ NGĂN CHẶN

sự bành trướng của Mông-cô xuống Đông-Nam Á

ĐÀO DUY ANH



S AU khi Thiết-mộc-chân đã thống nhất các bộ lạc Thát-đát ở Mạc-bắc và Mạc-nam và đại hội bộ chúng ở nguồn sông Át-nan để lên ngôi hoàng đế — bầy tôi tôn gọi là Thành-cát-tur hãn (Gengis-khan) — dựng nên nước Đại Mông-cô vào năm 1206, thì

người Mông-cô bắt đầu phát triển thế lực ra bốn phương. Về phía Nam thì năm 1226 họ diệt nước Tây Hạ và năm 1234 diệt nước Kim, làm chủ cả miền Tây-Bắc và miền Bắc của Trung-quốc. Về phía Tây thì năm 1241 họ đã chinh phục được cả miền Nam bộ nước Nga, đến tận Ban-căng và Hung-ga-ri. Về phía Tây-Nam thì năm 1259 họ đã tràn lan đến tận Xv-ri. Về phía Đông thì từ năm 1238 họ lần bắt Cao-ly phải thần phục và năm 1260 Cao-ly thành hãn thuộc quốc. Nhưng để thực hiện hết tham vọng làm bá chủ thế giới của họ, Mông-cô còn phải hoàn thành cuộc chinh phục nước Nam Tống để chiếm lấy toàn bộ lãnh thổ và phạm vi thế lực của đế quốc Đường xưa, và còn phải ở phía Đông thì vượt sang Nhật - bản, ở phía Nam thì tràn xuống Ấn-độ, ở phía Đông-Nam thì vươn đến các nước Ngoại Ấn-độ ở miền Nam-dương. Nước Nam Tống thì năm 1279 Mông-cô diệt được mà dựng lên đế quốc Nguyên. Ấn-độ thì đến hơn một thế kỷ sau con cháu họ là Thiết-mộc-nhĩ (Támé-lan) mới thực hiện được mưu mô của ông cha mà dựng lên đế quốc Đại Mô-gôn, thống trị toàn bộ Ấn-độ cho đến tận thế kỷ thứ XVIII. Duy cái mộng xâm lược miền Đông-Nam Á thì Mông-cô không thực hiện nổi. Về phía Nhật-bản thì sự kháng chiến của nhân dân Nhật-bản đã được một trận bão lớn ủng hộ để phá tan hết lực lượng quân xâm lược, chứ về phía Đông-Nam Á thì cái nhân tố chủ yếu không cho quân xâm lược đạt

được mục đích lại chính là cuộc kháng chiến ngoan cường của quân dân nước Đại Việt ta ở thời nhà Trần đã ba lần phá tan quân Mông-cô. Ở đây chúng tôi xin trình bày một số tài liệu để chứng minh điều ấy.

**

Vì thấy đánh Nam Tống khó khăn, mãi từ năm 1234 mà không giải quyết xong, Mông-cô định chiếm lấy nước Đại-ly (Vân-nam) và nước Đại Việt, rồi do đường nước ta mà tiến binh vào Ung-châu và Quế-châu của Trung-quốc, để phối hợp với đại binh tiến từ đất Ngạc (Hô-bắc) mà đánh kẹp nhà Tống ở hai mặt. Bởi thế, sau khi chiếm được nước Đại-ly rồi, năm 1254, Hốt-tát-liệt rút quân về Bắc để đánh nhà Tống và giao cho Ngột-lương-hợp-đãi tiếp tục chinh phục các bộ lạc của nước Đại-ly và xâm lược nước ta để lấy đường đánh nhà Tống từ phía Nam. Cuộc xâm lược thứ nhất ấy của quân Mông-cô đối với nước ta đã hoàn toàn thất bại. Ở đây chúng tôi không trình bày chi tiết về ba cuộc chiến tranh của ta chống quân Mông-cô, mà chỉ đưa ra tài liệu nhằm nêu lên tác dụng quốc tế của sự kháng chiến để nói kỹ hơn về những thất bại của Mông-cô ở các nước miền Đông-Nam là hậu quả trực tiếp của những thất bại của Mông-cô ở nước ta. — Thất bại của Ngột-lương-hợp-đãi ở nước ta cũng chính là một nguyên nhân khiến cuộc xâm lược của Mông-cô đối với nước Nam Tống rất là vất vả, bắt đầu từ 1231 đến mãi 1279 mới kết thúc.

Sau khi đã làm chủ toàn bộ Trung-quốc, Mông-cô tích cực thực hiện âm mưu chinh phục Nhật-bản và các nước Đông-Nam Á. Trước kia Mông-cô muốn lợi dụng quân Cao-ly để đánh Nhật - bản thì năm 1275 đã thất bại xiềng liềng rồi. Năm 1280, Hốt-tát-liệt

mới định dùng quân Tống, bèn giao cho A - thích - hãn và hàng tướng của Tống là Phạm Văn-hồ suất lĩnh 10 vạn quân, phần lớn là người miền Nam Trung-quốc, đến Cao-ly hội với các quân đã thất bại trong cuộc viễn chinh Nhật - bản trước kia để tiến công trở lại. Đến tháng 9 thì thấy các tướng chạy về, quân đội viễn chinh đã tan hết. Có người sống sót trở về nói rằng ngày 1 tháng 8 âm lịch (27 tháng 8 năm 1280) gặp bão ở Ngũ-long-son, thuyền ghe vỡ cả, bọn tướng lĩnh chọn thuyền còn tốt trốn về, bỏ lại hơn 10 vạn binh sĩ ở giữa biển. Họ định vào rừng chặt gỗ đóng thuyền để về thì vừa người Nhật - bản tiến đánh, chết gần hết, còn sót 2, 3 vạn người thì bị bắt và giết, chỉ trừ người miền Nam Trung-quốc là không bị giết mà bị bắt làm nô lệ. Cả một đạo quân hơn 10 vạn người chỉ thoát về được 3 người. Hốt-tát-liệt định năm 1283 thì tiến công Nhật-bản lần nữa. Nhưng bấy giờ lại thấy sự tiến công nước Đại Việt là cần kíp hơn, nên đành bỏ âm mưu xâm lược Nhật-bản của họ mà đối phó với nước ta là đối tượng quan trọng hơn.

Lần thứ hai quân Nguyên Mông - cò xâm lược nước ta không phải do mục đích chiến lược như lần trước, mà do mục đích chiến lược khác, vì nước ta ở vị trí đầu cầu để tiến xuống miền Đông-Nam Á. Đầu năm 1280, Hốt-tát-liệt đã sai Khu-mật-hàn-lâm viện bàn với Hành Trung thư tỉnh là Toa-đô về việc chinh phục các nước hải ngoại và thăng Toa-đô làm Tả thừa đề sai đi chiêu dụ các nước ấy. Do sự chiêu dụ của Toa-đô, các nước Chiêm-thành, Mã-bát-nhi, Cự-lam và Chà-và (ba nước ở quần đảo Nam-dương) sai sứ sang cống nhà Nguyên. Nhưng chủ ý của Hốt-tát-liệt là buộc các nước miền Đông-Nam hàng phục làm thuộc quốc để mở rộng lãnh thổ của đế quốc ra toàn bộ bán đảo Ấn-độ-chi-na và toàn bộ quần đảo Nam-dương, chứ không chỉ họ chỉ triều cống mà thôi. Muốn đánh chiếm được các nước ấy thì phải nắm vững được nước Chiêm-thành để làm bàn đạp mà tiến quân. Hốt-tát-liệt bèn sai chinh Toa-đô sang sứ Chiêm-thành để dụ vua nước ấy vào châu. Vua Chiêm lại cũng chỉ sai sứ sang triều cống thôi. Nhà Nguyên phong cho vua Chiêm làm Chiêm - thành quận vương và lập Hành Trung thư tỉnh Chiêm-thành, cử Toa-đô làm Hữu thừa và Lưu Thâm làm Tả thừa và quyết định lấy một trăm hải thuyền cùng một vạn tàn cụ quân và thủy thủ để năm sau đi đánh

các nước hải ngoại. Hốt-tát-liệt ủy cho Toa-đô sang hãn Chiêm-thành mà lập hành tỉnh ở đó và yêu cầu vua Chiêm cung cấp quân và lương cần thiết cho cuộc viễn chinh ấy. Nhưng bấy giờ Chiêm-thành lại phản đối và bắt giữ các sứ giả do nhà Nguyên phái sang Xiêm-la và Mã-bát-nhi mà thuyền đi qua nước họ. Thế là nhà Nguyên quyết định tiến công Chiêm-thành.

Nhưng đánh Chiêm-thành mà chỉ dùng thủy quân thì bất tiện, vì thủy quân không phải là sở trường của người Mông-cò. Kinh nghiệm đánh Nhật-bản lại càng cho họ thấy rằng chiến lược chỉ cạy vào thủy quân có những khó khăn và nguy hiểm thế nào. Thế là nhà Nguyên thấy cần phải xúc tiến việc xâm lược nước Đại Việt để lấy đường bộ mà xâm lược Chiêm-thành, như thế thì có thể dùng quân bộ kỵ là môn sở trường nổi tiếng của họ. Sau cuộc thất bại năm 1257 của quân Mông-cò ở nước ta, Hốt-tát-liệt vẫn tiếp tục dùng ngoại giao để uy hiếp để buộc nhà Trần làm thuộc quốc như Cao-ly, nhưng nhà Trần vẫn một mực cự tuyệt. Năm 1282, sau khi đã hạ lệnh cho Toa-đô tiến công Chiêm - thành, Hốt-tát-liệt « sai sứ sang dụ An-nam cho mượn đường, giúp quân và cấp lương » cho quân Nguyên đi đánh Chiêm-thành (điều này do An-nam chỉ lược chép chứ Nguyên sử không chép, nhưng chúng ta có thể nghĩ rằng Lê Tắc là người phản quốc ở đương thời viết sách ở Trung-quốc tất là chép theo tài liệu của nhà Nguyên). Vì nước ta cự tuyệt nên Toa-đô phải hoàn toàn dùng thủy quân. Cuối năm 1282. Toa-đô xuất quân từ Quảng-châu với một nghìn chiến thuyền, thẳng đến Chiêm-thành cảng, tức cửa biển Qui-nhơn. Nguyên sử (Chiêm-thành truyện) chép rằng: « Cửa biển thông ra biển ở phía bắc. Dọc biển có năm cửa nhỏ thông với Đại châu của nước ấy. Phía đông-nam có núi ngấn, phía tây có thành gỗ. Quan quân [quân Nguyên] dựa bờ biển để đóng. Quân Chiêm-thành dựng thành gỗ, bốn mặt róc chừng 20 dặm, dựng lâu bằng đất hơn 300 cổ súng hồi-hồi ba ngòi. Lại ở phía tây thành gỗ 10 dặm thì dựng hành cung... [vua Chiêm] cầm trọng binh đóng giữ để ứng viện. Hành tỉnh [Toa-đô] sai đô trấn phủ Lý Thiên-hựu và tổng bá Giã Phủ đi chiêu dụ, sang bảy lần mà không chịu. Tháng 12, gọi sứ Chân-lạp là Tắc-lỗ-man đến nhờ đi chiêu dụ, cùng đi với Thiên-hựu và Phủ. Được thư trả lời nói rằng đã làm thành gỗ và đã sẵn

sàng binh khí, định kỳ xin đánh. Tháng giêng năm [Chi-nguyên] thứ 20 [tháng 2 năm 1284], Hành tểch truyền hịch cho quân đến nửa đêm hôm rằm thì phát thuyền đánh thành. Đến kỳ, sai an phủ sứ Quỳnh-châu là Trần Trọng-đạt, tổng quản Lưu Kim, tổng bá Lật Toàn đem 1600 người do đường thủy đánh vào mặt bắc thành, tổng bá Trương Bàn, bách hộ Triệu Đạt đem 300 quân đánh vào soi cát ở mặt đông, tỉnh quan đem 3.000 người chia ba đường đánh vào mặt nam. Thuyền đi đến sáng thời đến bờ, bị sóng gió đánh vỡ mất 7, 8 phần 10. Giặc [quân Chiêm] mở cửa nam của thành gỗ, phát cờ khua trống ra đánh, hơn 1 vạn người, vài chục người cưỡi voi, cũng chia làm ba đường đề nghinh chiến. Tên đạn bắn nhau, từ giờ mảo đến giờ ngọ thì giặc thua chạy. Quan quân vào thành gỗ, lại cùng phối hợp với hai cánh quân đông và bắc mà đánh. [Quân Chiêm] bị giết và chết đuối mấy nghìn người. Mấy vạn người giữ thành và tiếp lương tan vỡ hết. Quốc chúa bỏ hành cung, đốt kho vựa, giết bọn Vĩnh-hiền và Á-lan [là sứ Nguyên bị bắt], cùng bày tôi trốn vào núi. Ngày 17 [Toa-đô] chinh đồn binh sĩ, đánh Đại châu ».

Nguyên sử chép tiếp rằng quốc vương Chiêm-thành xin hàng. Quân Nguyên đóng ở ngoài [đô] thành, đòi vua Chiêm phải thân ra, nhưng vua Chiêm thác bệnh, chỉ cho hai người con đi thay.

Toa-đô sai bọn thiên hộ Lâm Tử-toàn cùng đi với hai hoàng tử Chiêm vào núi đề gặp vua Chiêm. Nửa đường hai hoàng tử về trước. Bọn Tử-toàn vào núi thì bị vua Chiêm cự tuyệt không cho gặp. Sau có người Trung-quốc ngụ ở Chiêm-thành là bọn Tăng Diên đến báo cho Toa-đô biết rằng vua Chiêm rút quân về núi Nha-hầu ở phía tây-bắc Đại châu, tụ binh hơn 3000 người và đương gọi binh các quận khác về đề phản công; vì sợ kiêu dân Trung-quốc tiết lộ bí mật nên đã đem giết hết. Liền đó một số tôn thất đại thần Chiêm-thành trá hàng đến nói với Toa-đô rằng Tăng Diên là kẻ gian, không nên tin, chứ thực ra thì quân Chiêm đã tan vỡ hết, không thể chiến đấu được nữa. Họ lại nói rằng còn 12 châu quận chưa hàng, xin mỗi nơi sai một người đi chiêu dụ. Toa-đô tin lời, bèn cho 1000 quân đóng ở tháp Bán-sơn (gần kinh đô) và sai bọn Tử-toàn cùng đi với cậu vua Chiêm là Bảo-thoát-thốc-hoa đem 100 người tiến vào Đại châu. Bọn Tử-toàn vừa đến phía

tây thành thì Bảo-thoát-thốc-hoa bội ước, đi theo đường tắt, từ cửa bắc cưỡi voi chạy vào núi. Quân Nguyên bắt được thám tử cho biết rằng vua Chiêm thực ở núi Nha-hầu, xây thành tụ binh hơn 2 vạn, lại sai sứ đi các nước Giao-chỉ, Chân-lạp và Chà-và đề mượn binh và gọi quân các châu Bàn-đa-long [miền Khánh-hòa, Phan-rang] và Cựu châu [miền Quảng-nam] về. Toa-đô bèn sai bọn vạn hộ Trương Văn-ngung đem quân tiến đến chỗ vua Chiêm đóng; đến cách thành gỗ 20 dặm thì thấy quân Chiêm đào hào và chắn gỗ lớn đề chống cự. Quân Nguyên chặt phá mà vượt qua, đánh tan được hơn 200 quân Chiêm, rồi đánh tới thành gỗ, nhưng núi rừng hiểm trở không tiến được. Quân Chiêm lại chặn lối về, quân Nguyên phải liều chết mới thoát chạy về dinh được.

Tháng 4 năm 1283, Hốt-tất-liệt lại sai Kinh-hồ hành tểch là A-lý-hải-nha điều 7 nghìn quân Hán (người Trung-quốc miền Bắc) và 8 nghìn quân Tân-phụ (người Trung-quốc miền Nam) sang tăng viện cho Toa-đô; lại sai phát những tù phạm nặng định cho đi đánh Nhật-bản sang tòng chinh ở Chiêm-thành. Nhân tuyên ủy sứ Hải-nam tứ châu là Chu Quốc-bảo cũng xin thêm binh đi đánh Chiêm-thành, Hốt-tất-liệt bèn lấy 15 nghìn quân của A-lý-hải-nha cho đi, rồi lại gửi thêm cung tên khí giới cho Toa-đô. Vì thấy phái binh tiếp viện đi đường thủy nguy hiểm, Hốt-tất-liệt lại sai A-lý-hải-nha yêu cầu nước ta cho mượn đường và giúp quân Nguyên trong chiến dịch Chiêm-thành; nhưng một lần nữa, vua Trần vẫn khẳng cự tuyệt.

Quân Nguyên tan vỡ ở Chiêm-thành một phần bỏ trốn về nước. Tháng 10 năm 1283, Hốt-tất-liệt nghe tin, hạ lệnh bắt giết những binh sĩ tự Chiêm-thành trốn về. Đầu năm 1284 lại sai « A-tháp-hải phát 1 vạn 5 nghìn binh với 200 chiếc thuyền đi trợ chiến ở Chiêm-thành, thuyền không đủ, sai tỉnh Giang-tây cấp thêm ». Ngày 2 tháng 4 năm 1284, bọn Hốt-đô-hồ và Ô-mã-nhi lãnh 2 vạn quân Dương-châu và binh thuyền đi Chiêm-thành, đến cửa Thư-mi-liên (cửa Thi-nại) là nơi Toa-đô đóng hành tỉnh thì thấy dinh xã đã cháy hết. Họ sai vạn hộ Lưu Quán-khánh tiến quân đến Tân-châu (miền Qui-nhơn), bắt được người Chiêm hỏi mới biết rằng quân Toa-đô đã rút lui rồi. Thì ra ngày 24 tháng 3 năm 1284, Toa-đô đã lui quân đi về phía bắc, chiếm lấy đất Ô-lý ở

gần biên giới Đại Việt đề xin viện binh và chờ đợi. *Nguyên sử* (Toa-đô truyện) chép rằng Toa-đô đánh bại quân Chiêm ở Đại-lăng hồ, chém được hơn 6 vạn đầu, Chiêm-thành phải hàng Đại-lăng hồ là phá Tam-giang ở Thừa-thiên ngày nay. Toa-đô đã rút quân ra Ô-ly, có đánh nhau thì chỉ đánh nhau với các bộ lạc nhỏ ở địa phương, nói rằng chém được hơn 6 vạn người và bắt Chiêm-thành phải hàng, đó chỉ là lời nói phóng đại của kẻ chép tiểu sử Toa-đô. Câu sau chép rằng « Toa-đô dựng gỗ làm thành, vỡ ruộng để cày, đánh các rợ di nhỏ ở Ô-ly và Việt-ly [Việt-ly có thể là miền Ma-linh, Địa-ly Chiêm-thành đã cắt nhường cho nhà Lý] đều hạ được, chứa lúa 15 vạn hộc để cấp lương cho quân » thì còn có thể tin được một phần nào.

Ta xem thế thì thấy cuộc tiến công Chiêm-thành nhà Nguyên đã phải dùng một lực lượng khá lớn mà chung quy hoàn toàn thất bại. Nhưng Toa-đô sợ dĩ không rút quân về nước mà rút quân ra miền bắc Chiêm-thành ở sát biên giới nước ta — ở đó lực lượng kháng chiến của Chiêm-thành cổ nhiên là không mạnh — là vì còn trông vào kế hoạch xâm lược nước ta để lấy đường đi đánh Chiêm-thành sau, đóng sẵn thủy quân ở đó để chờ kéo ra phối hợp với lực lượng từ bắc tiến xuống.

Cuối năm 1284, Toa-đô gọi tờ về nói « Giao-chỉ tiếp cảnh với các nước Chiêm-lạp [Chân-lạp], Chiêm-thành, Vân-nam, Xiêm-la, Diên-điện, có thể lập hành tỉnh ở đất ấy, lại đóng binh trấn giữ ở ba đạo Việt-ly [miền nam Quảng-bình], Triều-châu [miền bắc tỉnh Quảng-đông], Tỳ-lan [miền tây-bắc đảo Hải-nam], lấy lương ở các đất ấy mà cấp binh sĩ thì ngũ hầu khỏi khó nhọc vì chuyển chở đường biển » (*An-nam truyện*).

Vua Nguyên vốn đã chuẩn bị xâm lược nước ta từ nửa năm 1284, đã phong cho hoàng tử Thoát-hoan tước Trấn-nam vương để giao cho đảm nhiệm việc ấy. Kế hoạch của nhà Nguyên bấy giờ cho rằng đã chiếm được Đại Việt thì nhất định có thể chiếm được Chiêm-thành; chiếm được Chiêm-thành thì việc xâm lược các nước Chân-lạp, Xiêm-la, cho đến cả các nước Nam-dương sẽ dễ. Một mặt khác, đã chiếm được Đại Việt thì cũng sẽ có điều kiện thuận tiện hơn cho

cuộc xâm lược Diên-điện tiến hành từ năm 1277 đến nay mà vẫn khó khăn. Thế là nhà Nguyên xuất quân xâm lược nước ta vào đầu năm 1285. *Nguyên sử* (*Chiêm-thành truyện*) thì chép rằng Hốt-tất-liệt sai A-ly-hải-nha mượn đường Giao-chỉ cho Trấn-nam vương phát binh đi đánh Chiêm-thành, nhưng việc không xong. *An-nam truyện* thì nói: « Kinh-hồ Chiêm-thành hành lĩnh báo: Trấn-nam vương vừa rồi vàng chỉ đem quân đánh Chiêm-thành, sai Tả thừa Đường-ngột-dãi chạy trạm sang Chiêm-thành hẹn với Toa-đô đem binh đề hội, lại sai... đem công văn của hành lĩnh bắt Nhật Huyên [vua Trần Nhân-tông] vận lương đến Chiêm-thành giúp quân; đường đi của quân Trấn-nam vương gần đất ấy, bảo phải đến yết kiến ». Vì thành bại của kế hoạch chinh phục Chiêm-thành và do đó kế hoạch chinh phục các nước Đông-Nam Á chính là do cuộc xâm lược nước ta quyết định cho nên cuộc tiến công Chiêm-thành thực tế đã biến thành cuộc tiến công nước ta.

Cuộc xâm lược nước ta năm 1284 — 1285 đã thất bại thảm hại. Chúng ta biết rằng khi Thoát-hoan tiến công theo đường bộ thì Toa-đô đóng quân chờ đợi ở đất Ô-ly mấy lâu đã do cả đường biển và đường bộ mà tiến ra để phối hợp và cuối cùng đã bị quân ta giết chết, trong khi Thoát-hoan xềnh giềng chạy về. Sau cuộc thất bại ấy nhà Nguyên lại xâm lược nước ta lần thứ ba trong các năm 1287 — 1288 và lại thất bại thảm hại do chiến công Bạch-đăng oanh liệt của ta.

Cuộc thắng lợi cuối cùng của nước ta đã ngăn chặn bước đường tiến về Đông-Nam Á của quân đội nhà Nguyên là một lực lượng đã quen đánh đâu được đấy và đã từng bá chiếm gần hết châu Á và một nửa châu Âu.

Cuối cùng nước Đại Việt cũng như nhiều nước ở Đông-Nam Á, vì là nước nhỏ, phải nhận danh nghĩa triều cống cho yên chuyện, nhưng chỉ triều cống mà thôi.

Nước Chiêm-thành thì sau cuộc thất bại của Toa-đô, cuối năm 1284 đã sai sứ sang cống nhà Nguyên phương vật và 2 con voi. Nước Xiêm thì đến mãi năm 1295 mới sai sứ sang thông hiếu, song không tiến cống theo kỳ hạn như Chiêm-thành và Đại Việt. Nước Mã-bát-nhi thì sau khi Toa-đô chiêu dụ đã sai sứ thông hiếu rồi. Ngoài ra nhiều nước nhỏ khác ở Nam-dương cũng sai sứ sang triều cống, nhà Nguyên đành phải tự thỏa mãn với cái danh nghĩa triều cống, vì

thực ra thì đường xá xa xôi khó khăn, lực lượng quân sự của nhà Nguyên không thể trực tiếp uy hiếp được họ.

Trong các nước Nam-dương, nhà Nguyên chỉ có một lần dụng binh quan trọng với nước Trảo-oa [Ja-va] là nước lớn nhất ở miền ấy. Sau những thất bại ở Chiêm-thành và ở Đại Việt, trong mấy năm từ 1288 đến 1291, nhà Nguyên phải đối phó với nhiều cuộc nổi dậy khởi nghĩa ở miền Giang-nam, nên đành gác đó cái mưu xâm lược hải ngoại. Nhưng đến năm 1292, tình hình miền Nam Trung-quốc tạm ổn, Hốt-tất-liệt mới lại nghĩ đến chuyện viễn chinh. Vì nước Trảo-oa ở gần nước Mã-bát-nhi mà không chịu triều cống, lại thích chửi vào mặt sứ giả nhà Nguyên mà đuổi về, từ năm 1289 Hốt-tất-liệt đã muốn giao cho Sứ Bật đi đánh, nhưng đến năm 1292 tình hình nội bộ mới cho phép tiến hành thực hiện âm mưu. Sứ Bật được cử làm Bình chương chính sự ba hành tỉnh Phúc-kiến, Giang-tây và Hồ-quảng, lãnh 2 vạn binh và 1 nghìn chiến thuyền để xuất chinh. Mãi đến đầu năm 1295 quân Nguyên mới đến được Cao-lan-nha, Sứ Bật phải đồ nguyên sủy Diệc-hắc-mê-thất-tôn đem 10 chiến thuyền đi trước, rồi đại quân tiến sau. Tháng 4, quân Nguyên hội ở hạ lưu sông Bát-tiết, chia đường để thủy lục quân cùng tiến đánh kinh đô Trảo-oa là Đổ-mã-ban. Sau nhiều trận chiến đấu nhỏ, quốc vương Trảo-oa đem hơn 10 vạn binh giao chiến một trận lớn, rồi rút vào thành cố thủ. Không hạ được thành, tổn tướng hao binh, Sứ Bật phải rút quân về cửa biển. Nhưng bị quân Trảo-oa chặn đánh ở những khúc đường hiểm, Sứ

Bật phải vừa đánh vừa tháo lui, chạy hơn 300 dặm mới lên được thuyền để ra biển. Tàn quân Nguyên phải đi đến 68 ngày mới về đến Tuyên-châu.

Cái mộng bá chiếm Đông-Nam Á nhà Nguyên đành phải chôn vùi hẳn.

* * *

Chúng ta thấy rằng sở dĩ nhà Nguyên không chinh phục được các nước Nhật-bản cùng Chiêm-thành và Trảo-oa chính là vì sự kháng chiến anh dũng của các nước ấy. Nhưng nói chung miền Đông-Nam Á thì 'sở dĩ đế quốc Mông-cổ không chinh phục được nơi miền ấy là vì họ không có căn cứ để cho quân bộ kỵ là sở trường của họ có thể phát huy hết khả năng. Sự kháng chiến thắng lợi của quân dân nhà Trần đã ba lần bẻ gãy mũi tiến công ghê gớm của bộ binh Mông-cổ xuống miền Đông-Nam Á. Hơn nữa, chính vì thất bại đau đớn ở nước ta mà nhà Nguyên đã phải từ bỏ cả cái âm mưu tiếp tục xâm lược Nhật-bản. Như thế thì cái nhân tố chủ yếu trực tiếp quyết định sự thất bại của Mông-cổ trong âm mưu xâm lược miền Đông-Nam Á và gián tiếp quyết định sự bại bộ âm mưu xâm lược Nhật-bản, chúng ta phải quy cho cuộc kháng chiến ngoan cường anh dũng của quân dân nước ta dưới sự lãnh đạo anh tài của vị anh hùng dân tộc Trần-quốc-Tuấn.

Nhưng để thu được kết quả vĩ đại ấy, nhân dân ta đã phải có những cố gắng vĩ đại phi thường, chứ không phải là dễ dàng đâu.



ĐÁNH GIÁ LƯU VĨNH-PHÚC VÀ QUÂN CỜ ĐEN TRONG CUỘC KHÁNG PHÁP Ở VIỆT-NAM

TRẦN - HUY - LIÊU

QUA những bài phát biểu của các bạn đã đăng trên Tập san *Nghiên cứu lịch sử*, tôi chắc các bạn cũng đồng ý với tôi rằng: đánh giá Lưu-Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen trong cuộc kháng Pháp ở Việt-nam là một vấn đề phức tạp, cần phải nhìn vào nhiều mặt với những khía cạnh của nó. Nếu chỉ nhìn vào một mặt nào thì tất nhiên tránh không khỏi phiến diện, chủ quan rồi hoặc khen quá, hoặc chê quá. Tuy vậy, trong khi nhìn nhiều mặt, chúng ta lại phải nhắm mặt nào là mặt chính của đối tượng mà chúng ta nghiên cứu. Nếu không, chúng ta sẽ dễ cho mặt phụ lấn át mặt chính, phần tiêu cực lấn át phần tích cực; như thế cách nhìn của chúng ta nếu không bị rơi vào phiến diện thì lại không nắm được trọng điểm, làm cho việc đánh giá người và việc cũng không thật đúng.

Theo quan niệm kể trên, tôi nhận định về Lưu-Vĩnh-Phúc, thủ lĩnh quân Cờ đen.

1. *Chúng ta phải khẳng định tinh thần bài Pháp đến cao độ và chiến công to lớn của Lưu-Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen; đồng thời phải xác định lập trường và quan điểm của họ.*

Về điểm này, tôi không phải dẫn chứng những tài liệu đã rất quen thuộc, mà chỉ nói gọn một câu rằng: trong lúc thực dân Pháp kéo ra đánh chiếm miền Bắc nước ta, nếu không kể những cuộc khởi nghĩa sau này của các văn thân, mà chỉ nhìn vào chiến sự buổi đầu thì những chiến công nổi bật lên đều thuộc về quân Cờ đen, ở Hà-nội, ở Sơn-tây cũng như ở Tuyên-quang, ở Lạng-sơn. Nhưng chỗ mà chúng ta muốn đi sâu vào là tìm hiểu về quan điểm, về mục đích chiến đấu của quân Cờ đen, do Lưu-Vĩnh-Phúc chỉ huy, lúc ấy thế nào? Đánh cho ai? Vì cái gì mà đánh? Muốn tránh những suy luận chủ quan hoặc thời phỏng lên, hoặc bóp méo

đi, tôi dịch ra đây một bài hịch thề quân của Lưu-Vĩnh-Phúc. Đọc nó, chúng ta chẳng những thấy tinh thần quả cảm của Lưu, mà còn thấy cả lập trường của Lưu về đánh giá Lưu cho đúng.

Bài hịch thề quân mà tôi dịch đây không đề rõ ngày, tháng, năm nào, nhưng đọc rồi cũng có thể đoán được thời gian của nó. Trong khi dịch, tôi có bỏ bớt một đôi câu không cần thiết hay dịch theo nghĩa bóng của nó. Tuy vậy, đề cung cấp cho các bạn đọc những tài liệu chân thực, tôi cứ dịch nguyên văn từ đầu chí cuối. (Bài này chép trong bản thảo Minh-dô sử nói trích trong quyển *Hải phòng sách yếu*).

« Đề đốc tam tuyên oai hùng đại tướng quân Lưu... thề với ba quân :

«... Nước Việt-nam từ khi cống chim trĩ trắng đã biết Trung-quốc có thành nhân nên không dám đứng riêng lẻ ở ngoài, mà vẫn sống trong vòng che chở đùm bọc. Vài nghìn năm trở lại đây, Trung-quốc đối đãi bằng tấm lòng thành thực, lại ban ơn huệ, yêu như ruột thịt, thân như gia đình. Nếu gặp hoạn nạn từ ngoài đến hay từ trong sinh ra đều được thiên triều giúp đỡ. Thần dân Việt-nam chỉ biết có Trung-quốc, không biết có nước nào khác, nên không giao thiệp với nước ngoài.

«...Giặc Pháp ngu xuẩn, hung dữ làm cay, cậy có khí giới máy móc nên đã giở đủ mọi trò đối với Việt-nam: hoặc chiếm dần theo lối tằm ăn; hoặc cướp sống theo lối cá kinh nuốt; độc như rắn, tham hơn lợn; đã chiếm giữ Sài-gòn, lại ngo ngoe kéo ra Bắc-kỳ; ngoài mượn tiếng bảo hộ, trong chứa đầy những mưu toan đảo đố. Đối với bờ cõi đất nước, ở đâu đâu có thần dân đấy, đều có chính giáo riêng, việc gì đến chúng mà chúng can thiệp vào? Thật ra,

chúng mượn cơ làm việc dối trá, trong lòng chưa đầy tai họa, chẳng cần nói thì ai cũng rõ rồi. Huống chi, sau khi quân Pháp tiến sang phương Đông, đánh thành cướp đất, giày xéo dân Việt. Kho tàng của Việt-nam bị chúng chiếm lấy. Thuế quan của Việt-nam bị chúng coi làm của riêng. Thành trì của Việt-nam bị chúng chiếm đóng. Nguyên khí của Việt-nam bị chúng làm cho tiêu mòn. Chúng còn chiêu tập bọn phản dân ở Việt-nam để gây thêm vây cánh; phá những nơi hiểm yếu của Việt-nam để được thoải chí. Tất cả những việc trái ngược ấy, thần và người đều phải giận, lẽ trời không thể dung tha. Người Việt ai có chí khí mà chẳng đau lòng nhức đầu, căm hờn sôi sục, muốn ăn gan uống tiết lột da bọn Pháp. Nếu có một người nào hô lớn lên thì toàn dân đều đi theo cả. Vĩnh-Phúc này chiếc thân cơ lữ, được chịu ơn vua, cho đất cát, cho giáp binh, mới đầu còn ít ỏi, sau mười năm trưởng thành và dạy dỗ, đã có vài vạn quân tinh nhuệ để che chở miền Đông Nam.

«...Nước Việt-nam dẫu bé nhỏ, trước kia làm người bầy tôi không xâm lấn, không phản bội của Trung-quốc. Nay nước Việt-nam có nạn tất nhiên phải được Trung-quốc giúp đỡ. Hôm trước, quan tổng đốc Vân-nam là Đường Trung-Thừa (Đường Cảnh-Tùng), quan tổng đốc Quảng-đông là Từ Trung-Thừa (Từ Diên-Húc) đã đem quân trăm vạn, chia đường kéo vào. Thiên binh đến đâu, thanh thế lừng lẫy. Kế đó, Trương Chế-Quân (Trương Thụ-Thanh), đốc quân tỉnh Việt, Dụ Trung-Thừa (Dụ-Khoan), đốc quân Việt-đông, cũng lần lượt kéo đến... Có sự viện trợ ấy, sĩ khí càng thêm phấn khởi.

«Đề đốc tôi chỉ là một người vũ phu ở Trung-nguyên, lưu lạc sang nước Việt, được quốc vương ban ơn đãi ngộ, giao cho trách nhiệm nặng nề. Binh sĩ cũng được hưởng lộc lâu năm, phải đem trung nghĩa để báo đền ân lớn. Chịu ơn sâu, nghĩa nặng của vị Đại hoàng đế Trung triều, tôi không thể dùn dầy trách nhiệm cho ai, các binh sĩ cũng vì nghĩa không được phép từ chối. Huống chi lại được chịu công ơn nuôi dưỡng của quốc vương, chứa chất trong lòng nhiệm vụ báo chúa, nên đã xông lên hăm trận, hăng hái quên mình, đối ăn thịt giặc Pháp, khát uống máu giặc Pháp, làm cho cơ giới của giặc Pháp không giờ được trò gi, sự tàn bạo của giặc Pháp trở lại tự hại chúng. Trước kia vua Na-pô-lê-ông thứ nhất của Pháp có

tiếng là giỏi dùng binh, người trong nước gọi là thiên thần. Y cây có vũ dũng, ngang ngược không kể gì, cuối cùng bị người Anh bắt bỏ tù, để lại một cái nhục lớn. Đến vua Na-pô-lê-ông thứ ba lại vẫn theo đường lối của ông cha nó, chực mở mang bờ cõi và thích dùng bạo lực, thuế má nặng nề, gây oán gây thù với các nước nhỏ. Kết quả là trời giận, người cũng giận nên đã bị nước Phổ giết và đốt cháy cả kinh đô. Từ đó, ý khí của người Pháp không bốc lên được, các nước Âu Tây đều xấu hổ không muốn làm bạn với, đáng lẽ như thế thì rút đi mới phải. Thế nhưng chúng lại quen thói không chừa, không dám xi hơi với nước khác, xoay lại chực kiếm chuyện với nước ta. Nước Việt-nam ta dẫu ở ven bể quanh quẽ, mang tiếng là yếu. Nhưng được hay thua là do ở thuận hay nghịch. Quân Pháp dẫu mạnh, ta có sợ gì. Từ khi giặc Pháp tràn vào, trước mắt chúng hình như không trông thấy một người Việt nào. Tôi đã đứng dậy chiến đấu..., đánh đâu thắng đấy. Quân giặc hiện nay đạn hao lương hết, chỉ còn cố thủ ở Hà-nội và Hải-phòng. Còn quân ta chia nhau quấy rối, làm cho chúng mỏi mệt. Phối hợp chính binh với kỹ binh, lúc đánh thành, lúc đánh ngoài đồng, tùy cơ nghi mà hành động. Nam-định đã cất cao cờ nghĩa. Hải-đồng cũng khói lửa ngút trời. Vậy mà giặc Pháp vẫn không tỉnh ngộ, còn đánh vào kinh đô Thuận-hóa của ta, thừa lúc nước ta mới có tang là vua mới mất mà viện binh thì còn ở xa, nên đã ép buộc vua mới bắt ngả theo chúng, nhưng sẽ làm nên trò trống gì? Vậy mà giặc Pháp vẫn cho là đắc chí, ngày càng đông dõ, lại dám dòm ngó tỉnh Bắc-ninh chúng ta, xâm lấn Tang-đài của ta... Giặc với ta thế không thể cùng đứng. Ta với giặc nghĩa không thể cùng sống. Nay các quân sĩ chúng ta phải đem hết thần uy đề xông lên phía trước, chỉ có tiến chứ không có lùi. Ai giết được một đầu Tây thì thưởng 50 lạng bạc. Nếu là kẻ cầm đầu thì được thưởng gấp đôi. Nếu trong đám quân lính Pháp có những người du dân của ta theo đi rồi biết hối tội thì được miễn tội. Nếu quay súng lại đề lập công thì được thưởng. Chỉ có lính Pháp và bọn da đen đi với Pháp thì giết hết không sót một tên nào. Phải quét sạch từ Bắc-kỳ đến Sài-gòn không còn một giống hôi tanh nào để khỏi phụ lòng mong mỏi của thiên triều, để báo đáp ân đức của quốc vương và để thỏa lòng căm hờn của người Việt. Các binh sĩ ai

muốn nhân phen này lập công to nghiệp lớn hãy theo ta cùng bước !...»

Trong tập tài liệu này, còn có một bài hịch thứ nhất của Lưu và một chiến thư của Lưu gửi cho quân Pháp, nhưng đại để cũng như bài hịch trên nên tôi không cần dịch ra đây. Qua bài hịch kể trên, chúng ta thấy gì?

Điểm thứ nhất mà chúng tôi nhận thấy là Lưu Vĩnh-Fúc có tinh thần chống đế quốc chủ nghĩa, nói rõ hơn là chống Pháp xâm lược. Cổ nhiên là ta không thể đòi Lưu và đồ đảng phải có tinh thần chống đế quốc chủ nghĩa theo kiểu ngày nay. Tinh thần bài Pháp lúc ấy còn có pha cả tính chất bài ngoại. Nhưng dầu sao, những người Pháp mà Lưu Vĩnh-Fúc, cũng như các nhân sĩ ái quốc của ta hồi ấy, nhắm vào đều là bọn thực dân Pháp, bọn xâm lược cả.

Riêng về Lưu Vĩnh-Fúc, như chúng ta đã biết, Lưu rất căm thù giặc Pháp, rất quan tâm đến cách mạng Việt-nam. Nếu trong đám quân Cờ đen sau này có những kẻ phản bội, làm tay sai cho giặc Pháp như Lương Tam-Kỳ, chúng ta vẫn đánh giá cao và ghi nhớ mãi tinh thần chống Pháp và thành tích to lớn của Lưu Vĩnh-Fúc.

Điểm thứ hai mà chúng tôi nhận thấy là quân Cờ đen của Lưu Vĩnh-Fúc không phải là một đạo quân đánh thuê như có người đã nói, mà là một đạo quân chiến đấu có mục đích rõ ràng. Chúng ta vẫn không quên quân Lưu khi mới sang Việt-nam không phải mục đích là sang đánh Pháp ở nước ta, mà còn sống theo lối lưu khẩu, cát cứ từng địa phương và cướp bóc nhân dân; nhưng sau khi được triều đình Huế dung nạp rồi thì đạo quân của Lưu trở nên là địch thủ số một của quân xâm lược Pháp, là kẻ thù không thể hòa giải được đối với thực dân Pháp. Như trong bài hịch kể trên, Lưu có nhắc đến danh nghĩa Đề đốc Tam tuyên của mình, có kể đến công ơn nuôi dưỡng của triều đình Huế; nhưng không phải vì thế mà buộc cho Lưu là đoàn quân đánh thuê. Thật thế, nếu chúng ta không nhìn đến tinh thần chống Pháp đến cao độ và mục đích chiến đấu diệt Pháp của quân Lưu thì làm sao phân biệt được quân Cờ đen với quân Cờ vàng, một bên đánh Pháp quyết liệt và một bên làm tay sai đánh thuê cho Pháp?

Điều thứ ba mà chúng tôi muốn nhấn mạnh vào là quan điểm và lập trường của Lưu

Vĩnh-Fúc. Như trong những văn kiện của Lưu đã nói lên rõ ràng, quan điểm và mục đích kháng Pháp của Lưu ở Việt-nam vẫn không ra ngoài khuôn khổ của các vị tướng « thiên triều » và « thượng quốc » hồi ấy. Trong quyển *Bắc-kỳ kháng Pháp* của đồng chí Trần-văn-Giàu có trích đăng bài hịch thứ nhất của Lưu Vĩnh-Fúc do đồng chí Chu-Thiên dịch, tiếc rằng đã « quên » không dịch đoạn đầu của bài hịch nên tôi xin phép dịch bổ sung vào để các bạn đọc thấy rõ thêm :

« Phó Đề đốc Tam tuyên là Lưu Vĩnh-Fúc xin bố cáo về tội ác của Pháp. Nước Việt-nam kể từ khi nhà Tần nhà Hán trở về sau đều thuộc vào nước Trung-hoa, đến nhà Tống mới đứng ra khu vực ngoài. Trước nhà Minh còn đặt thành hàng lĩnh ; cho đến triều Đại Thanh, đầu vua nước Việt có thay triều đổi họ cũng vẫn dự hàng phiên thuộc, cống nạp có định kỳ. Việc này đã chép trong sử sách, dầu một đứa trẻ con cũng đều biết Việt-nam là thuộc quốc của Đại Thanh, có lẽ nào chỉ nước Pháp là không nghe biết ư? Nước Pháp đã hòa hiếu với Trung-quốc mà lại còn động chạm tới thuộc quốc của Trung-quốc; như thế là dùng binh với nước Việt không khác gì dùng binh với Trung-quốc. Gây hấn là do người Pháp trước nên đại hoàng đế Trung-quốc cả giận, phái quân đi đánh, nước Pháp còn nói gì được nào? Như thế, quân Trung-quốc kéo vào Việt-nam, nước Pháp cũng không thể viện đến công pháp quốc tế nói là hai nước đương đánh nhau, một nước ngoài khác không thể can thiệp vào để áp dụng ở đây được ».

Có lẽ tôi không phải dịch đề dẫn chứng nhiều hơn nữa về quan điểm tham chiến của Lưu Vĩnh-Fúc do Lưu tự nói ra. Điều đáng chú ý là : trong cuộc phân tranh giữa triều đình Mãn Thanh và thực dân Pháp hồi ấy về Việt-nam, Mãn Thanh thì viện cớ Việt-nam là phiên thuộc của họ để can thiệp vào; còn Pháp thì tìm cách tách Việt-nam ra khỏi Trung-quốc để được tự do cướp lấy. Vì vậy, cái ngày nước ta bị mất vào tay thực dân Pháp thì cũng là ngày bọn phong kiến Mãn Thanh đầu hàng thực dân Pháp bằng việc ký hiệp định giữa Lý Hồng-Chương với Patenôtre ngày 27 tháng Tư năm Ất-dậu, Mãn Thanh thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Việt-nam.

Trở lại quân Cờ đen của Lưu Vĩnh-Phúc. Chúng ta không bỏ họ chung vào một «bị» với những đạo quân của Mãn Thanh phái sang Việt-nam bấy giờ. Nhưng chúng ta cũng không nên đánh giá quá mức về tính chất và mục đích chiến đấu của quân Cờ đen. Thực ra, trước con mắt của triều đình Mãn Thanh, quân Cờ đen không được coi là quân chính quy và chúng cũng không tin cậy gì vào quân Cờ đen. Tuy vậy, về phía quân Cờ đen cũng vẫn phải dựa vào thanh thế của «thiên triều», của «đại hoàng đế»... nói rõ là Lưu đã đầu hàng phong kiến Mãn Thanh rồi. Còn đâu là cái khí phách của một đạo quân nông dân khởi nghĩa dọc ngang nào biết trên đầu có ai! Vị trí của quân Cờ đen lúc ấy một mặt thì không hoàn toàn thoát ly quan hệ với Mãn Thanh; một mặt thì chịu phong tước phát lương của triều đình nhà Nguyễn; do đó, nó không phải là đạo quân chính quy, cũng không phải là đạo quân chí nguyện từ nhân dân mà ra. Rồi tới khi trước sức ép của thực dân Pháp, triều đình Mãn Thanh ký hòa ước thì chẳng những đạo quân chính quy phải sang phải rút về, mà cả quân Cờ đen của Lưu Vĩnh-Phúc mặc dầu không phải do Mãn Thanh phái sang cũng phải rút về Trung-quốc, như thế là quân Cờ đen không còn là một đạo quân coi như của nhân dân Trung-quốc tác chiến độc lập ở Việt-nam, mà vẫn nằm trong cương tỏa của triều đình Mãn Thanh cũng như người thủ lĩnh của nó sau khi từ Việt-nam về thì nó đã trở nên một viên quan lại của triều đình Mãn Thanh, không hơn không kém.

Cũng phải thấy thêm rằng: đạo quân Cờ đen khi tham chiến ở Việt-nam, về danh nghĩa, là ở dưới quyền của Tiết chế quân vụ Hoàng-kế-Viêm nên tới khi triều đình Huế hàng Pháp thì quân Cờ đen cũng phải rút. Cũng sau khi triều đình Huế hàng Pháp rồi, phong trào khởi nghĩa của các văn thân, dựa vào nhân dân các địa phương, nổi dậy từ nam chí bắc thì lúc ấy quân Cờ đen đã rút về Trung-quốc rồi. Ý tôi muốn nói quân Cờ đen khi đánh Pháp ở Việt-nam vẫn nằm trong khuôn khổ của triều đình Huế, chưa phải dựa được vào nhân dân Việt-nam, tiếp hợp với luồng khởi nghĩa của các nhân sĩ ái quốc Việt-nam để kéo dài cuộc kháng Pháp tới vài chục năm sau, do đó, muốn gán cho quân Cờ đen cái tính chất nhân dân điếm màu sắc quốc tế hay tiêu biểu cho mối đồng minh chiến đấu của hai

dân tộc Việt-Trung cũng thật là khó thông và có lẽ chính Lưu Vĩnh-Phúc, thủ lĩnh quân Cờ đen, cũng không dám nhận như vậy.

Tóm lại, chúng ta đánh giá cao tinh thần chống Pháp, xâm lược và chiến công to lớn của Lưu Vĩnh-Phúc, nhưng không vì thế mà đề cao luôn cả quan điểm, lập trường của quân Cờ đen một cách phi lịch sử. Chúng ta hãy trả Lưu Vĩnh-Phúc về chỗ ngồi của ông, về thời đại của ông, về khung cảnh lịch sử của ông!

2. Chúng ta không phủ nhận những hành vi tàn bạo của quân Cờ đen trên đất nước Việt-nam.

Chúng ta một mặt khẳng định thành tích to lớn trong cuộc đánh Pháp của quân Cờ đen, thì một mặt khác, chúng ta cũng không được chối cãi những hành vi lưu manh của quân Cờ đen đã xâm phạm đến tính mạng và tài sản của nhân dân Việt-nam. Nhiều bạn đã đồn cả những chuyện tội ác ấy là do thực dân Pháp bày ra để bôi nhọ đạo quân chiến thắng Cờ đen và hòng phá hoại tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Trung-Việt. Nhưng có phải tất cả những chuyện có ghi trên sử sách và truyền tụng trong dân gian đều là do kẻ thù của chúng ta «nặn» ra cả hay không? Chúng ta không chối cãi là thực dân Pháp và lũ tay sai của chúng trước kia đã «bơm to» những chuyện này để làm lợi cho chúng. Ngay đến bọn Mỹ-Diệm ở miền Nam ngày nay mỗi khi gặp những chuyện này cũng «khai thác» đến triệt để giúp cho việc phản tuyên truyền của chúng. Chúng ta biết rõ thế, nhưng không phải vì thế mà không dám nhìn vào sự thật. Ngày nay chúng ta bàn đến vấn đề này thì sự việc diễn ra đã cách với chúng ta đến gần tám, chín mươi năm, nhưng những ấn tượng rùng rợn, những chuyện khủng khiếp còn lưu hành trong dân gian, do các cổ lão kể lại, đi đến đâu cũng có thể nghe thấy được. Chúng ta có thể không tin hết thấy đều là sự thật cả, nhưng nhất định không thể nói là «chư hầu» cả. Trong khi thảo luận vấn đề này, nhiều bạn đã viết thư cho chúng tôi nói những chuyện đã xảy ra ở địa phương mình và chúng tôi đã phái người đi điều tra tại chỗ một số làng ở gần Hà-nội, nhất là những nơi hành quân của quân Cờ đen ngày trước dọc đường từ ở Cầu-giấy đến Phùng và Sơn-tây. Những tài liệu ấy, chúng tôi sẽ đăng trong số báo này để các bạn đọc tham khảo. Thực ra, chúng ta, các bạn cũng như chúng tôi;

không muốn nhắc nhiều đến chuyện này, nhưng chúng ta phải nhìn vào sự thật để tìm cái đã để ra sự thật kia.

Có bạn đã nói với tôi rằng : quân Cờ đen có xâm phạm đến tính mạng và tài sản của một số người Việt-nam nhưng có thể là đối với bọn địa chủ, bọn phản động, chứ không phải đối với nhân dân Việt-nam nói chung. Nói theo kiểu này thì những việc giết người cướp của của toàn quân Cờ đen nào đó lại đứng trên lập trường giai cấp, không nên đổ trách mà lại đáng tán dương nữa là khác. Tôi không hiểu các bạn đọc yêu quý có ai đồng tình với cái « thuyết » này không? Với óc tưởng tượng chủ quan và nguy biện, giả thuyết này đã quay lưng lại sự thật do đồng đảo nhân dân để ra, mà lại còn đem quan niệm người đời nay để gán cho người đời xưa một cách phi lịch sử.

Một số bạn đọc khác đã rơi vào « thành phần chủ nghĩa », chỉ nhìn quân Cờ đen là những người nông dân chống phong kiến ở Trung-quốc hay gán cho quân Cờ đen là dư đảng của Thái-bình thiên-quốc để đi đến kết luận rằng quân Cờ đen là đạo quân nông dân, đạo quân cách mạng mà đã là nông dân thì chắc là tốt rồi. Ở đây, tôi không cần phải dựa vào tài liệu để chứng minh rằng quân Cờ đen không phải là quân của Thái-bình thiên-quốc hay thuộc một chi phái nào khác, mà hãy cứ nhận rằng quân Cờ đen với thành phần nông dân thì cũng không đủ để đảm bảo rằng nó sẽ không trở nên lưu manh, thoái hóa... Quan điểm chủ nghĩa Mác và thực tế lịch sử đã nói nhiều với chúng ta rằng : nông dân rất hăng hái cách mạng, chống áp bức, nhưng là những người tiểu sản xuất và nặng tính chất tư hữu nên nông dân phải dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thì, mới cũng có được tổ chức tính và kỷ luật tính. Đặc biệt là khi một phong trào nông dân bị tan vỡ, người nông dân một khi đã hóa thành lưu dân thì tính chất giai cấp cũng thay đổi. Nước Trung-hoa rộng lớn dưới thời phong kiến và quân phiệt cát cứ, những « đại vương rừng xanh » cùng từng đoàn thổ phỉ, ai chối họ không phải là nguồn gốc nông dân và ai bảo họ vẫn giữ được tính chất nông dân? Chẳng những thế, một đoàn quân thất cơ lỡ vận đã từng lấy cướp bóc làm kế sinh nhai, lưu lạc ở nước ngoài thì làm sao còn giữ được phong độ của một đạo quân chống

phong kiến, còn giữ được tính chất lương thiện của người nông dân? Nói cùng mà nghe, một số đoàn quân nông dân khởi nghĩa của ta dưới thời Pháp thuộc không phải đoàn quân nào cũng có một quân phong quân kỷ tốt cả ; có điều là không gây nên những ấn tượng khủng khiếp và phũ phẫn như quân Cờ đen thôi.

Chúng ta rất tiếc trong lúc giặc Pháp mới đánh chiếm nước ta, đội quân Cờ đen anh dũng đã góp phần xương máu của mình cùng quân dân Việt-nam chống bọn thực dân xâm lược, nhưng vì tính chất phức tạp dẫn đến những hành vi tàn bạo đã hạn chế rất nhiều ảnh hưởng tốt đẹp về chiến công oanh liệt của nó, đã làm thương tổn đến tình cảm của nhân dân Việt-nam. Riêng đối với Lưu Vĩnh-Phúc, một người có sẵn cảm tình với cách mạng Việt-nam và được các nhà cách mạng Việt-nam Phan-bội-Châu, Nguyễn-thiện-Thuật, Trần-xuân-Soạn, Nguyễn-ngô-Bích vv... rất kính mến thì những ấn tượng nặng nề kể trên càng làm cho các bạn Trung-quốc cũng như Việt-nam, cùng đau xót chung.

3. Chúng ta phải đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen thế nào cho đúng ?

Như đã phân tích ở trên, vấn đề này không phải đơn giản. Nó có nhiều khía cạnh. Nếu mỗi người trong chúng ta chỉ nhìn vào một mặt thì nhất định không khỏi thiên lệch. Tuy vậy, trong khi nhìn toàn diện của một vấn đề, một sự kiện, chúng ta lại phải nhắm vào điểm nào là chính.

Trong khi giặc Pháp bắt đầu đánh chiếm nước ta, Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen đã có một cống hiến quan trọng là cùng ta đánh Pháp, đó là điểm chính, là phía tích cực. Chúng ta đánh giá trước hết cần nhắm điểm chủ yếu ấy về người về việc trong một thời kỳ lịch sử nhất định. Cố nhiên là chúng ta không bỏ qua những khuyết điểm nghiêm trọng và mặt tiêu cực của nó.

Đối với Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen, chúng ta còn cần nhận định rõ tính chất của nó cũng như quan điểm lập trường của nó. Chúng ta đánh giá đúng nó bằng cách nhìn vào phía tích cực của nó nhưng cũng không đòi hỏi ở nó quá cao ngoài tính chất giai cấp của nó, ngoài ý thức hệ của thời đại và khung cảnh lịch sử mà nó đang hoạt động. Chúng ta hoan hô những chiến

(Xem tiếp trang 38).

CUỘC ĐIỀU TRA

VỀ HÀNH ĐỘNG CỦA QUÂN CỜ ĐEN LƯU VĨNH-PHÚC

tại một số làng thuộc ngoại thành Hà-nội

NGUYỄN-VĂN-NHÂN

TRONG việc đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen trong cuộc kháng Pháp ở Việt-nam, ngoài những tài liệu trên sách vở ra, chúng ta còn phải tìm hiểu một cách chính xác về những câu chuyện phổ biến trong dân gian, do đó, chúng tôi thấy cần thiết mở một cuộc điều tra tại chỗ về hành động của quân Cờ đen tại những nơi mà họ đã đóng quân. Chúng tôi mời thử cho điều tra một số làng thuộc ngoại thành Hà-nội. Đây mới là kết quả đầu tiên của một cuộc điều tra lớn mà hiện nay chúng tôi chưa thể tiến hành ngay được. Nhưng dù sao ở bản điều tra này, các bạn cũng có thể thấy được phần nào dư luận của nhân dân đối với quân Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

THEO sự phân công của tòa soạn tập san Nghiên cứu lịch sử, chúng tôi đã về một số làng thuộc ngoại thành Hà-nội. Đầu tiên, chúng tôi đã về làng Nghĩa-đô ở ngoại thành Hà-nội.

Sau đây, chúng tôi ghi không thêm không bớt, đúng như lời các cụ phụ lão đã nói với chúng tôi.

Người thứ nhất chúng tôi gặp ở Nghĩa-đô là cụ Nguyễn-văn-Tịch, 78 tuổi, ở xóm Nghè (hiện nay gọi là xóm 3). Cụ đã được cụ thân sinh là Nguyễn-văn-Ngoan — nếu còn sống thì vào khoảng 100 tuổi — kể lại cho nghe nhiều chuyện về quân Cờ đen.

Cụ Nguyễn-văn-Tịch cho biết:

— ... Cụ tôi, nguyên là một võ sinh, lúc quân Cờ đen về vùng này. Cụ tôi thường kể lại rằng quân Cờ đen đánh rất táo bạo nhưng phải cái hay tàn sát hãm hiếp nhân dân.

Theo cụ tôi cho biết thì quân Cờ đen về đánh Pháp ở Hà-nội, là do triều đình ta mời về. Từ Sơn-tây xuống, quân Cờ đen đóng ở Diên. Pháp ở Hà-nội tiến ra đánh nhưng bị thua ở Cầu Giấy. Trận này vào khoảng đầu tháng tư ta. Sau khi đánh thắng Pháp, quân Cờ đen đòi trả công nhưng triều đình ta không trả đủ. Thế là quân Cờ đen bỏ đi các làng cướp bóc. Dân xóm Nghè chúng tôi phần lớn chạy tản cư sang Bắc hoặc xuống Văn-điền; những người không chạy thì ban ngày tản mác ra các cánh đồng lúc ấy lúa đã lên cao, đến tối thì đứng ở các ruộng hú

lên để gọi nhau, và nếu xóm không bị Cờ đen chiếm thì lại về nhà.

Ở làng Nghĩa-đô, xóm Giếng có rào tre kín dân xóm không chạy. Khi quân Cờ đen đến họ phá được cổng xóm vào cho nên xóm Giếng bị phá nhiều nhất, đàn ông bị giết và đàn bà sau khi bị hiếp, cũng bị giết nốt. Chỉ có một số rất ít đàn ông, đàn bà và trẻ con ở xóm Giếng chạy được.

Ở nơi nào dân không chống cự, thì đàn ông bị bắt đi tải đồ, đàn bà bị hiếp, của cải bị cướp đi. Ai chống cự lại lập tức bị chém đầu. Ở xóm Nghè chúng tôi có cụ Tần chống lại không chịu đi phu bị giết ngay tại chỗ.

Cụ Đặng-Nghị 72 tuổi, ở xóm An-phú (Nghĩa-đô) nói:

—... Ở xóm tôi, hồi cụ Trương Trọng tức Nguyễn Y còn sống, cụ hay kể nhiều chuyện về Cờ đen. Cụ Y chết đã hơn 20 năm nay và nếu còn sống thì cũng phải ngoài 100 tuổi. Cụ Y cho biết: quân Cờ đen đánh rất táo bạo và gan dạ, người cầm cờ đi đầu bị ngã thì lập tức có người khác lên thay, nhưng chỉ phải cái tội tàn sát.

Thường đàn ông bị bắt đi khuôn vác. Vào làng nào là vợ vệt gà vịt và bỏ đi bắt lợn. Tục của họ là giết lợn, hay cho những người đi tải đồ cái thú.

Lúc quân Cờ đen về làng chúng tôi là vào khoảng tháng 4 ta. Họ chỉ cướp của chứ không hay đốt nhà và giết người; chỉ nơi nào chống cự lại là họ thẳng tay tàn sát.

Gặp đàn bà thì dù già trẻ cũng đều bị hiếp và họ thay phiên nhau để hiếp.

Cụ Nguyễn Y thường kể lại rành mạch câu chuyện về trẻ em bị hiếp như sau: nhiều lần các em gái bé 13, 14 tuổi bị Cờ đen bắt và đòi cởi quần. Các em lay van: « Lay chủ, em còn bé ». Kể đến đây thì cụ Y hay nhắc lại với một giọng bắt chước: « Pé, Pé, chú có dao » (1). Cụ Y sở dĩ biết được rõ ràng chuyện như thế vì cụ bị Cờ đen bắt đi tải đồ khá lâu.

Cụ Đặng-Nghị lại tiếp: Dân Nghĩa-đô chúng tôi, nhất là những người già cả, nhớ rất nhiều về câu chuyện nhà Xã Thóc bị đốt. Xã Thóc là một người giàu ở xã tôi. Trong nhà ông ta thường có một cái hòm gian rất to để ở gian giữa. Dân xã đồn rằng chiếc hòm gian của Xã Thóc đựng toàn bạc đồng. Khi quân Cờ đen đến Nghĩa-đô—không biết có ai mách — sục ngay đến nhà Xã Thóc. Cả nhà Xã Thóc đã chạy sang Bắc. Sau vài phút phá được chiếc hòm gian, Cờ đen thấy ở phía trên toàn là gạch đá. Cờ đen lại ra công bới sâu xuống tận đáy hòm nhưng vẫn chỉ có gạch và đá, thế là lập tức, nhà xã Thóc bị đốt. Sau đó, dân trong xã quay về mò của thì thấy bạc đồng của Xã Thóc đã cháy đen, nhưng không phải để ở chiếc hòm gian mà là ở các chan tường và một vài cái hũ chôn ngay trong nhà.

Ngoài ra, dân xã chúng tôi, sau khi Cờ đen rút đi, còn trả lại cho bên làng Hồ rất nhiều bát đĩa cổ mà Cờ đen đã cho kuênh từ bên đó về Nghĩa-đô nhưng rồi bỏ lại.

Theo các cụ kể lại như vậy là tuy Cờ đen có thắng được Tây nhiều trận, nhưng vì quá tàn ác cho nên đã mất lòng dân. Ở xã tôi và các xã xung quanh, hiện nay còn có tục là hễ nhà nào có chó dữ hoặc gà sống hay đập mái, thì gọi con chó hoặc gà đó là con « cờ đen ».

Người thứ ba chúng tôi gặp là cụ Lại-phủ-Be năm nay 66 tuổi, con cụ Lại-phủ-Nùng, nếu còn sống thì độ 100 tuổi.

Cụ Lại - phủ - Be thuật lại rằng: Cụ thân sinh cũng biết nhiều chuyện về quân Cờ đen:

Cụ nói: Thời gian xã Nghĩa-đô này bị quân Cờ đen cướp phá nhiều nhất là vào khoảng tháng 4, tháng 5 ta. Sau khi thắng Pháp ở Cầu Giấy, quân Cờ đen đi cướp bóc, giết, hiếp nhiều làm cho dân xã chúng tôi rất căm phẫn. Cụ xã đoàn coi chùa Quan-âm có mở một tiệc rượu thết mấy tên tướng Cờ đen rồi sau chuốc cho chúng say, giết luôn cả bọn. Sau đó cụ phải trốn khỏi chùa trong

5, 6 tháng. Chùa bị Cờ đen phá sập mãi về sau mới được dân dựng lại.

Cụ Lại-phủ-Besau khi kể chuyện cho chúng tôi ghi chép, có mách thêm cho biết là làng Hồ-khầu ở Bưởi cũng là một làng bị Cờ đen tàn phá rất nhiều.

Sang làng Hồ-khầu (hiện nay đổi là khối 74) chúng tôi gặp cụ Bùi-văn-Luận, 63 tuổi, con cụ Bùi-văn-Trác, nếu còn sống thì độ 110 tuổi. Cụ Luận chậm rãi kể lại cho chúng tôi:

— Theo lời cụ thân sinh ra chúng tôi kể lại, khi quân Cờ đen tràn về đền Hồ-Khầu — lúc đó vào dịp hội Cầu mát (tháng 4 âm lịch) — thì dân chúng tôi chạy về Văn-diên; có nhiều người vì quá vội vàng phải lội qua Hồ Tây chạy sang Nghi-tâm.

Người đi đã khổ, còn người ở lại làng thì càng khổ hơn nữa. Một số trai tráng ở lại tổ chức bảo vệ xóm làng, mặc áo giấy bần bồi, phần lớn đều bị giết. Người chỉ huy là cụ Bát cũng bị giết, gần đây con cháu vẫn còn giữ cụ. Vợ cụ Bát có mang gần ngày đẻ bị Cờ đen bắt hiếp truy thai, đẻ ra ông Thoát năm nay 80 tuổi. Trong những người chết còn có bố ông Kỳ Thức, nằm trên mái nhà để dò xét động tĩnh, bị Cờ đen dùng cầu liêm móc lõi xuống đất, rồi bị chặt đầu. Cụ có nhiều con cháu; trong những năm tạm chiếm, vẫn còn làm giỗ cụ. Cụ Luận tiếp: Cụ tôi có nói rằng tuy Cờ đen thắng Tây nhưng dân làng rất oán ghét vì ngoài việc bắn giết hiếp tróc, bọn chúng còn vợ vệt của cải, từ nồi niêu, bát đĩa đến lợn gà vịt, v.v... khi dân làng trở về thì gần như tay trắng, chỉ còn một số giấy vát vào bè nước là nguyên vẹn.

Cụ thứ hai mà chúng tôi gặp ở Hồ-khầu là cụ Đinh-văn-Hiền, 70 tuổi. Cụ Hiền nói:

— Theo lời cụ thân sinh tôi kể lại, thì tin quân Cờ đen thắng Pháp có làm cho nhân dân vui mừng nhưng chỉ vui mừng được ít lâu thôi. Độ một tuần sau khi thắng Pháp ở Cầu Giấy, một tốp quân Cờ đen về đóng ở Bưởi, thế là dân làng Hồ-khầu chúng tôi bắt đầu khổ nhục. Trừ những người chạy đi không kịp, hầu hết đàn ông còn ở lại hoặc bị giết, hoặc bị bắt đi phu. Bà già, trẻ em đều bị hiếp, có người đến chết. Đến lúc Cờ đen rút đi, dân làng, vì làm nghề giấy là chính, có rất ít ruộng đất, cho nên hàng năm sau vẫn chưa phục hồi lại được.

(1) « Bé, bé, chú có dao ! » (N.V.N.).

Bà cụ thân sinh ra chúng tôi nói chuyện lại là có những bà mẹ, thấy con gái còn bé bị hiếp, kêu van xin chịu thay con, liền bị chém bằng đầu. Ở thôn chúng tôi và xung quanh Bưởi này, đến nay còn có tục gọi những thanh niên nào quá số sàng hay trêu gái là thằng Cờ đen ấy thằng Cờ đen nọ... Trước Cách mạng tháng Tám, vào trung tuần tháng 4, gần như hầu hết các gia đình ở thôn tôi, đều có giỗ cụ, giỗ ông bà, giỗ bố..., tức là giỗ những người chết vì Cờ đen.

Được người bạn cùng cơ quan là ông Hoa-Bằng giới thiệu, chúng tôi về làng Hạ Yên-quyết (Cót), là một làng bị Cờ đen tàn phá nhiều. Chúng tôi về đó nhưng dân làng bận về thu hoạch lúa chiêm, chúng tôi mới gặp được một vài người biết chuyện về Cờ đen.

Ông Nguyễn-công-Lương, năm nay 49 tuổi, cháu cụ Nguyễn-công-Nhân, nếu còn sống vào khoảng 102 tuổi, kể lại với chúng tôi:

—...Kể ra, ở làng này không còn cụ nào đã sống qua thời Cờ đen mà nay vẫn còn sống. Tuy vậy đến nay những mẩu chuyện về Cờ đen, từ các cụ trên truyền lại, không mấy ai không biết.

Riêng phần tôi, tôi được nghe nhiều chuyện về Cờ đen, do ông tôi là cụ Nguyễn-công-Nhân kể lại. Theo lời ông tôi thì làng Hạ Yên-quyết này bị Cờ đen tàn phá hai lần. Lần đầu là sau khi Cờ đen thắng Tây ở Giảng-võ giết thẳng quan ba. Lần thứ hai lâu và gây nhiều tác hại hơn, là sau khi họ thắng Tây ở Ô Cầu Giấy giết thẳng quan năm.

Ông tôi và cụ tôi đều làm nghề võ (cụ tôi là chánh lãnh binh Nguyễn-công-Thỏa), cho nên rất khâm phục tài đánh giặc của quân Cờ đen trong những trận đánh Pháp. Theo lời các cụ, cờ của quân Cờ đen rất to, có móc cầu viền xung quanh, tên Pháp nào, bất cứ đi ngựa hay đi bộ, bị cờ của họ úp phải là dừng có hòng thoát. Họ không hay bắt sống kẻ địch và thường chặt đầu về nộp lấy thưởng.

Tuy vậy họ không thu được nhân tâm vì lần nào về đến ngoại thành Hà-nội, họ cũng đều cướp bóc, phá phách, hãm hiếp, gây tai hại rất lớn cho dân chúng tôi.

Cụ Nguyễn-hữu-Bồng, vốn là một nhà nho 73 tuổi, người làng Hạ Yên-quyết, kể lại với chúng tôi:

—Tôi có một ông thầy học là cụ Nguyễn-khắc-Miến; năm nay nếu cụ còn sống phải hơn một trăm mười tuổi. Cụ thích kể lại cho học trò nghe về chuyện Cờ đen. Theo

cụ Miến, thì Cờ đen về đánh Tây ở Hà-nội hai lần, đều là do triều đình ta cầu cứu. Tướng Lưu Vĩnh-Phúc có một em là Lưu Bá-Dương, cả hai đều đánh giặc rất giỏi. Trận thắng thứ nhất giết thẳng quan ba có ảnh hưởng rất tốt. Sau trận này đồng bào Hà-nội lũ lượt tản cư ra ngoại thành và kể lại là Tây rất sợ, rút về cố thủ ở xung quanh Đồn Thủy.

Cờ đen đánh Tây giỏi thì cướp bóc họ cũng rất dữ. Làng Cót chúng tôi, ngày thì dân chạy trốn và tối thì lại về, đóng chặt cổng làng lại. Biết vậy, một đêm, quân Cờ đen kéo về cướp làng. Người canh cổng là bố ông Tổng Giai (ông Tổng Giai hiện nay chín mươi tuổi) bị bắn chết tại chỗ và chỉ dăm ba phút sau là quân Cờ đen lọt vào làng. Đêm hôm đó làng Cót chúng tôi bị cướp phá, giết tróc, hãm hiếp rất ghê gớm. Hàng năm sau làng Cót vẫn như bị tang. Càng ở lâu, quân Cờ đen càng những nhiều mạnh. Dân Cót chúng tôi và dân các xã xung quanh rất ta thán về họ...

Cụ Nguyễn-hữu-Bồng kể xong chuyện, mách cho chúng tôi là nên về làng Cồ-nhuế là một làng trên con đường đi lại của quân Cờ đen từ Cầu Giấy ra Chèm và cũng là một làng bị Cờ đen tàn phá nhiều.

Về Cồ-nhuế, chúng tôi may mắn được gặp đồng chí Nguyễn-văn-Hào, chủ nhiệm hợp tác xã, kiêm ủy viên văn hóa xã. Đồng chí Nguyễn-văn-Hào, thấy rõ mục đích cuộc điều tra của chúng tôi, đã bỏ khá nhiều thì giờ để tập hợp tài liệu về Cờ đen (mẩu chuyện, tên tuổi, những người trong chuyện, ngày tháng v.v...) để cung cấp cho chúng tôi.

Đồng chí nói:

—Theo sự điều tra của chúng tôi, quân Cờ đen chỉ đến xã Cồ-nhuế sau khi họ thắng Pháp lần thứ hai ở Ô Cầu Giấy, nghĩa là vào năm quý mùi, vào khoảng tháng 4 ta. Các cụ có truyền lại là Cờ đen về đánh Pháp ở Hà-nội là do có sự cầu cứu của triều đình ta. Lưu Vĩnh-Phúc từ Thái-nguyên về, đóng ở Diên, tại chùa Quan Thống. Thời kỳ còn đóng ở Diên để dự Pháp ra đánh, kỷ luật của quân Cờ đen còn khá nghiêm minh.

Có một số dân đi làng Cáo mua bí đem về bán cho quân Cờ đen ở Diên, mua một tiền rưỡi một thùng bán được ba tiền. Nhưng có một hôm, một người hàng bí đem bán cho một toán quân Cờ đen thì bị quật tiền. Người này lăn ra khóc và đi thưa. Gặp một tướng Cờ đen, người này kể lại

đầu đuôi câu chuyện. Người tướng Cờ đen xuống tận bếp điều tra tìm ra người đầu bếp mua quýt. Lập tức tên đầu bếp bị đem ra chém trước hàng quán và người bán bí. Câu chuyện này được truyền tụng đến bây giờ vì nó có chi tiết đặc biệt như sau: tên đầu bếp Cờ đen không bị chém đầu như thường lệ mà trước khi bị chém, một số rất lớn quân Cờ đen và dân xã được gọi tới để chứng kiến; hắn bị trói chặt vào một cây tre và cây tre bị vít xuống gần mặt đất; đầu và mình hắn bị trói vào cây tre và sợi dây trói dùng để giữ luôn cả cây tre ở thế uốn vòng sát mặt đất; đến khi chém đầu thì dây trói cũng bị đứt cùng, đầu rơi xuống đất còn cây tre và xác thì bật thẳng lên cao. Vào thời kỳ ấy có những đội quân Cờ đen đi lẻ cũng chỉ dám giữ trò một cách khéo léo thôi: tỉ dụ vào làng, họ xin phép xuống tắm; được dân đồng ý, 40, 50 tên xuống tắm ở một cái ao nhỏ, vừa tắm vừa đùa nghịch, vừa vác gậy quật vào nước, thế là bùn sục lên, cá nổi và họ nói với dân là họ có công, xin dân chia cho nửa cá.

Nhưng rồi họ đánh thắng Pháp một trận ở Cầu Giấy. Lúc đó là vào khoảng trung tuần tháng tư ta. Độ một tháng sau, quân Cờ đen còn thắng Pháp một trận nữa ở Chèm. Theo lời các cụ kể lại, trong trận này, quân Cờ đen nhờ dân cung cấp tin tức, nên biết rành mạch cách bố trí của giặc Pháp. Ở Chèm, bên ngoài đề chính, còn có một con đề quai bao bọc một vườn lớn gọi là vườn Chèm. Bọn Pháp bố trí ở vườn đó và cho đào rất nhiều hầm hố để cho quân chúng nấp ẩn, hy vọng rằng nếu quân Cờ đen tiến ra gần bờ sông để bắn nhau với tàu chiến, ca nô và quân đổ bộ của chúng, thì sẽ bị đám quân nấp ở các hầm hố trong vườn Chèm đánh vào sau lưng, rồi cùng với quân chúng đổ bộ từ bờ sông lên bao vây và tiêu diệt.

Nhưng tướng Lưu Vĩnh-Fúc nhận một đêm có trăng về sáng, cho quân lên phía trên Chèm thả rất nhiều sọt dừa sơn đen xuống theo dòng sông. Thế là quân Pháp đổ xô ra nấp ở các hầm trú ẩn. Một mặt quân Cờ đen đổ đi vây vườn Chèm, một mặt phá vỡ đề quai. Đang mùa mưa nước lũ, nước xối rất nhanh vào vườn Chèm, quân Pháp chết một số lớn trong các hầm hố. Năm 1961, dân dọn lại vườn Chèm còn tìm thấy nhiều xương người, có những đáng xương ở tư thế đứng.

Các cụ chúng tôi còn kể thêm rằng chỉ riêng một cái đầu của thằng quan năm Pháp chỉ huy trận Cầu Giấy mà đã chết đến chín tên Cờ đen. Duyên do câu chuyện như sau: tên quan năm Pháp bị bắn chết, một lính Cờ đen xông lên chặt thủ cấp đem về nộp lấy thưởng nhưng lập tức bị một tên Cờ đen khác chém chết tranh lấy; cứ như thế đến người thứ 9 mới đem được thủ cấp tên quan năm về doanh trại, nhưng người thứ 9 này cũng bị giết nốt vì tướng chỉ huy Cờ đen cho rằng người đó cũng chỉ là một tên tranh công mà thôi.

Đồng chí Nguyễn-văn-Hảo tiếp: Từ sau trận thắng Pháp ở Cầu Giấy, quân Cờ đen đem một bộ phận lên đóng ở Chèm, chặn đường không cho quân Pháp đánh vào sườn mình. Do đó Cờ-nhuế chúng tôi trở thành nơi qua lại và trú quân của Cờ đen. Từ đó trở đi, dần dần quân Cờ đen lộ rõ tính chất đánh thuê của chúng và kỷ luật nghiêm minh lúc đầu không còn giữ được nữa.

Ở Cờ-nhuế này xảy ra nhiều vụ sát phu hiếp phụ: chồng con bị chém trước mặt vợ, vợ bị hiếp rồi cũng bị giết nốt. Số phụ nữ bị hiếp thì nhiều nhưng ít ai chịu nói ra, tuy vậy cho đến nay chúng tôi còn nhớ được rõ tên các cụ bà sau đây đã từng bị Cờ đen hiếp: cụ đồ Tỉnh hơn 90 tuổi, chồng là Trương-văn-Tục, cụ bà Tá, cụ Cốc, cụ Lý Cơ... Trẻ con cũng bị chúng rạch âm hộ ra để hiếp.

Hành động đốt nhà của Cờ đen cũng thành phổ biến. Có những lúc chúng say rượu, chúng bắt trẻ con, lấy dao nhọn chọc vào đít giờ lên cao bảo « Múa cho các chú xem », hoặc ném trẻ con vào lửa.

Ở địa phương này, lúc tôi còn trẻ, nghĩa là vào khoảng cách đây 20, 30 năm, người ta thường dọa các cháu khóc: « Nín đi, quân Cờ đen kia kìa ». Đến nay hai tiếng Cờ đen vẫn còn được dùng để gọi những thanh niên quá ngỗ ngược với phụ nữ hoặc những con gà sống dữ, hay đập mái.

Đi theo quân Cờ đen, còn có một số vợ các tướng tá Cờ đen. Trong những người đó, có một người rất đẹp, nguyên là vợ ông Nho Triệu ở Thái, bị Cờ đen bắt đi, về đến Mai-dịch là quê hương của mình cho nên bà ta nhận được họ hàng và trốn luôn. Làng Mai-dịch phải đền một số tiền và gà vịt lợn. Ở Diên, Chèm, độ ba tháng, quân Cờ đen lại rút đi, thế là hầu hết các bà vợ tướng tá Cờ đẹp bị bỏ lại...

Tháng 6-1962

CỦA NHỮNG CHIẾC TRỐNG ĐỒNG CỔ

LÊ - VĂN - LAN



ƯNG như ở trên nhiều nước Á-châu khác, thời đại đồ đồng thau xa xôi hàng nghìn năm về trước và những năm tháng đi sau nó, đã để dấu lại ở trên đất nước ta một loại di vật rất đặc biệt: những chiếc trống cổ bằng đồng.

Nếu những chiếc trống bằng gỗ bịt da là một thứ nhạc khí vào loại cổ nhất trong số các nhạc khí của loài người và độ phổ biến của nó là hầu khắp thế giới, thì những chiếc trống bằng đồng đầu tiên chỉ hạn chế, về niên đại, ở thời đại đồ đồng thau, và về diện phân bố, ở miền Đông Nam Á mà trung tâm là Việt-nam mà thôi. Tuy vậy, nó là một loại di vật rất độc đáo về mặt kiểu dáng và cách sử dụng, quý báu về mặt giá trị (1) và chỉ còn rất hiếm về mặt số lượng (2). Hơn nữa, những chiếc trống đồng lại đã từng đóng một vai trò rất quan trọng trong xã hội cổ đại và đối với công tác nghiên cứu xã

hội ấy của khoa học lịch sử hiện đại, trống đồng lại là một nguồn tài liệu rất quý, là những tiếng vang gần như độc nhất còn rõ ràng của thời quá khứ xa xăm ấy.

Bởi vậy, từ rất lâu, trống đồng đã trở thành một chuyên đề nghiên cứu quan trọng của một số khá đông học giả thế giới (3). Một trong những vấn đề của trống đồng được đề cập tới nhiều nhất là vấn đề nguồn gốc của trống.

Về vấn đề nguồn gốc địa lý của trống đồng, để trả lời cho câu hỏi: trong miền đất xứ sở của trống đồng mà ngày nay có biên giới phía Đông là đảo Tân Ghi-nê, phía Nam là In-đô-nê-xi-a, phía Tây là Miến-điện, phía Bắc là Mông-cổ, nơi chốn nào là miền đất đã sản sinh ra trống đồng đầu tiên, là miền đất quê hương của trống đồng, từ 1902 cho tới nay, đã có nhiều người chứng minh được rằng miền đất đó chính là miền Bắc Việt-nam (4). Nghiên cứu tình hình phát

(1) Sách *Trình chàng tiểu phẩm* (dẫn trong *Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt*) chép: « Các trống đồng của người Man có cái bị hư mòn mà tiếng vẫn rất kêu, đôi được hàng 1.000 con bò, kém cũng đến 7, 8 trăm con. Người nào có 2, 3 cái thì tiệm xưng là trại chủ. »

(2) Những công trình sưu tầm, nghiên cứu tiến hành từ hàng thế kỷ nay trên thế giới mới chỉ đưa ra ánh sáng được khoảng 400 chiếc trống đồng, trong số đó, phần lớn là những chiếc có niên đại tương đối mới. Những chiếc cổ nhất chỉ còn rất hiếm.

(3) Sách *Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt* dẫn các sách *Đồng cổ lược khảo*, *Việt gian lưu vực nhân dân sử*, *Cổ đồng cổ đồ lục*, đã nêu ra gần 40 tài liệu thư tịch Trung-quốc cổ chép về trống đồng. Có thể thấy những tác phẩm của các học giả Tây phương và Đông phương hiện đại nghiên cứu về trống đồng cũng không kém số ấy.

(4) F. Heger: *Alte metalltrommeln aus Sudost-asien*, 1902 — *Premier Congrès*

International des Etudes d'Extrême Orient, 1902.

V. Goloubew: *Report on the making and diffusion of metallic drum through Tonking and Northern Annam* (Proceedings of the Fourth Pacific science congress, vol. III, 1929) — *L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam* (BEFEO XXIX, 1929) — *Sur l'origine et la diffusion des tambours métalliques* (Præhistorica Asiae Orientalis, 1932).

H. Parmentier: *Nouveaux tambours de bronze* (BEFEO XXXII, 1932).

H. Geldern: *Bedeutung und Herkunft der ältesten hinterindischen Metalltrommeln (Kesselgongs)* (Asia major, vol. VIII, 1932)

Từ Tùng Thạch: *Việt gian lưu vực nhân dân sử*, 1941.

G. Coedès: *Les états hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, 1948.

Đào-duy-Anh: *Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt*, 1957.

Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn: *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, 1960.

hiện của những chiếc trống cổ nhất trong các trống đồng cổ—trống loại I theo bảng phân loại của Hê-gơ (1)—ở Việt-nam, cũng có thể thấy được điều đó.

Về mặt số lượng, cho đến nay, con số những chiếc trống lớn, có công dụng thực tế, đã thu thập được ở trên đất Việt-nam đã lên tới hơn 30 chiếc. Nếu thêm vào đó con số gần 40 chiếc trống nhỏ, có thể là vật tượng trưng hoặc đồ tùy táng, thì tổng số trống đồng loại I tìm được ở Việt-nam đã lên tới con số hơn 70 chiếc. Đó là một con số khá lớn, nhiều hơn số trống loại I của bất cứ một miền đất nào khác, mặc dầu là cùng với những ngày tháng của hàng ngàn năm lịch sử đã qua, số trống đồng cổ ở Việt-nam cũng đã bị hủy hoại một cách khốc liệt hơn bất cứ một nước nào khác (2).

Về mặt chất lượng, hầu hết những chiếc trống ấy đều là những chiếc trống điển hình của trống loại I, cổ kính và đẹp đẽ hơn tất cả những chiếc trống ở các miền khác. Lấy một ví dụ: trong số 4 chiếc trống vẫn được coi là đẹp và vào loại cổ nhất trong số các trống đồng cổ (trống Ngọc-lũ, Hoàng-hạ, Sông Đà, Khai-hóa) thì ba chiếc đầu là tìm được ở trên đất Việt-nam.

Ngoài ra, hầu hết những chiếc trống này đều phát hiện được ở sâu trong lòng đất (trường hợp của các trống Hoàng-hạ (1937), Phú-duy (1959) ở Hà-đông; Ngọc-hà (1924) ở Hà-nội; Hữu-chung (1961) ở Hải-dương...) hoặc nằm trong tầng văn hóa của các di chỉ hay trong các mộ táng cổ (trường hợp các trống Đông-sơn (1925, 1935, 1962), Mạt-sơn (1959), Thiệu-dương (1960, 1962), Núi Nấp (1962), ở Thanh-hóa; Việt-khê (1961) ở Hải-phòng...)

Như vậy, càng ngày càng có nhiều cơ sở để có thể đoán định rằng nguồn gốc địa lý của những chiếc trống đồng cổ là ở miền Bắc Việt-nam. Từ miền Bắc Việt-nam, sau khi đã được khai sinh, những chiếc trống đồng đầu tiên, trong quá trình phát triển của lịch sử trống đồng, đã đồng thời vừa chuyên hóa, biến đổi dần, vừa truyền bá, phổ biến rộng dần ra. Kết quả là cả một loạt những kiểu trống đồng khác nhau, thuộc những niên đại khác nhau, đã xuất hiện trên khắp miền Đông Nam Á, như khảo cổ học đã phát hiện được, và như dân tộc học đã cho biết: cho đến nay, một số dân tộc vẫn còn giữ được và vẫn còn sử dụng.

Tuy nhiên, nếu vấn đề nguồn gốc địa lý của trống đồng đã có thể thấy tương đối rõ, thì một vấn đề nữa của nguồn gốc trống đồng, vấn đề nguồn gốc hình thành của trống, lại chưa được giải quyết thỏa đáng. Nếu tình hình nghiên cứu, bàn luận về vấn đề nguồn gốc địa lý của trống đồng là khá sôi nổi, rộn rịp, thì trái lại, ở địa hạt nghiên cứu vấn đề nguồn gốc hình thành này của trống, tình hình có chiều lặng lẽ hơn. Lặng lẽ bởi vì đây là một vấn đề có lẽ hơi khó nói: kiểu dáng kỳ dị, độc đáo của trống, kèm theo là công dụng và cách sử dụng có phần phức tạp của trống, không dễ dàng gọi lên trong óc những người nghiên cứu những ý niệm để có thể tìm hiểu xem nó bắt nguồn từ đâu. Nhưng lặng lẽ cũng còn bởi vì có lẽ có người cho rằng đây là một vấn đề ít quan trọng, sự cần thiết không bức bách lắm.

Thật ra, nếu muốn tìm hiểu toàn diện về trống đồng thì không thể không đề cập tới vấn đề nguồn gốc hình thành của nó. Hơn nữa, đây lại là vấn đề có quan hệ chặt chẽ với vấn đề nguồn gốc địa lý và còn có liên quan tới vấn đề xác định chủ nhân của trống đồng, vấn đề niên đại của trống, cùng một số vấn đề khác. Lấy một ví dụ: học giả Pháp, Gô-lu-bép, tuy là một trong những người có nhiều đóng góp quan trọng vào việc xác định nguồn gốc địa lý của trống đồng là miền Bắc Việt-nam, nhưng lại đã khẳng định rằng: « Những chiếc (trống) hoàn hảo nhất, không còn nghi ngờ gì nữa, chính là do những người thợ thủ công Trung-hoa làm ra » (3). Bởi vậy, chúng tôi thấy rằng cần phải cố gắng tìm hiểu vấn đề nguồn gốc hình thành của trống đồng một cách thỏa đáng để góp phần vào việc nghiên cứu nguồn gốc của những chiếc trống đồng nói chung.

Về vấn đề nguồn gốc hình thành của trống đồng, như đã trình bày, ý kiến của các học giả trước đây không nhiều lắm.

(1) F. Heger, sách đã dẫn, 1902.

(2) Vào khoảng năm 43 sau Công nguyên, trong khi kéo quân sang xâm lược nước ta, Mã Viện đã cướp bóc, vơ vét ở đất ta một số trống đồng khá lớn, phá hủy đi rồi lấy đồng đúc nên một con ngựa, cao 3 thước 5 tấc, vòng 4 thước 5 tấc, đem về nước dâng lên vua Hán để đặt ở Điện Tuyên-đức (Mã Viện truyện, Hậu Hán thư).

(3) V. Goloubew: *Art et archéologie de l'Indochine*, 1938, trang 8.

Học giả Đức, Hóer, tuy không phân tích, trình bày kỹ càng, nhưng cũng là người đầu tiên đã cho rằng nguồn gốc của trống đồng là những chiếc trống trận bằng da, vì trong những cuộc tiến binh chinh phục phương Nam của người Trung-quốc vào thế kỷ I gặp phải thời tiết ẩm ướt, mặt trống bị hỏng, nên những viên chủ trương của đoàn quân viễn chinh đã làm ra trống đồng để thay cho trống da (1). Có thể thấy ngay rằng đây là một ý kiến sai lầm do mắc sai lầm trong vấn đề định niên đại của trống đồng. Thực tế lịch sử cho thấy rằng trống đồng đã xuất hiện từ trước thế kỷ I khá lâu rồi. Ngoài ra, học giả Hà-lan Van - de - húp cũng đã bác chủ trương này bằng một câu hỏi rất có lý: tại sao không thay ngay một chiếc mặt trống da khác, khi chiếc mặt trống trước bị hỏng? (2).

Học giả Pháp Gô-lu-bép là người có những luận cứ, chứng minh kỹ càng hơn trong việc tìm nguồn gốc của trống đồng, đã chủ trương rằng trống đồng bắt nguồn ở chỗ mô phỏng hình dáng của một chiếc trống da dẹt, đặt trên một cái giá thấp hình trụ (3). Ý kiến này có vẻ hợp lý, bởi vì nhìn kiểu dáng của một chiếc trống loại I, có thể thấy được hình ảnh ấy: mặt trống và tang trống đồng loại I tương tự như một chiếc trống da dẹt, thân trống và chân trống đồng loại I thì giống như một chiếc giá đỡ lấy chiếc trống dẹt đặt ở trên. Bởi vậy ý kiến này đã được một số học giả khác tán thành (4). Tuy nhiên, đây chỉ là một điều luận đoán, căn cứ vào sự tương tự về hình dáng (một cách tình cờ?), dựa trên những chứng cứ khá là cầu kỳ, phức tạp và về mặt khảo cổ học thì chưa vững, bởi vì chưa có tài liệu nào cho biết rằng những cư dân thời đại đồ đồng thau có những chiếc trống dẹt và thường xuyên đem đặt trống lên những chiếc giá hình trụ, để có thể gây một ấn tượng quen thuộc sâu sắc đến nỗi người ta phải mô phỏng hình ảnh ấy mà đúc nên những chiếc trống đồng hay không.

Lê-vy, một học giả Pháp khác, lại cũng căn cứ vào sự tương tự về hình dáng mà chủ trương rằng nguồn gốc của trống đồng chính là chiếc nôi đồng. Dem chiếc nôi đồng lật úp xuống thì thành chiếc trống đồng. Và người ta đã gõ vào đáy nôi đồng trước, rồi mới chuyển sang gõ vào mặt trống đồng sau (5). Đây lại cũng là một điều luận đoán chỉ căn cứ vào những nét giống nhau bề ngoài và tình cờ. Về mặt khảo cổ học, có thể thấy

ngay rằng đây là một ý kiến sai lầm. Bởi vì rằng nếu, như ông Lê-vy đã dẫn ra (6), trên thế giới, nôi đồng có trước trống đồng, thì ở Việt-nam, trong những di vật của nền văn hóa Đông-sơn — nền văn hóa của những chiếc trống đồng cổ nhất — cho đến nay, vẫn chưa tìm thấy một chiếc nôi đồng nào cả. Chỉ thấy những nôi đất, chất liệu thô sơ, hoa văn, trang trí hình răng lược, quần thừng, ô chàm... mà thôi. Và nôi đất thì không thể đập như trống để có thể gọi lên ý niệm mô phỏng nó mà làm trống đồng được. Còn những chiếc nôi đồng mà ông Lê-vy đã dẫn ra và cho rằng chúng rất giống trống đồng thì cái xưa nhất, cũng chỉ có niên đại là thuộc thời Hán. Mà trống đồng loại I thì, như ta đã biết, có từ trước thời Hán khá lâu rồi.

Như vậy là những ý kiến của những học giả trước đây về vấn đề nguồn gốc hình thành của trống đồng chưa giải quyết được thỏa đáng. Hường tìm tòi chính của họ thường là căn cứ vào kiểu dáng của trống mà suy đoán. Cần phải nói rằng đó là một xuất phát điểm đúng đắn. Bởi vì kiểu dáng của trống đồng là rất kỳ dị, độc đáo. Nhưng như thế vẫn chưa đủ. Một khía cạnh kỳ dị, độc đáo nữa của trống đồng, có thể cung cấp một xuất phát điểm để tìm tòi là cách sử dụng của nó. Cũng cần nói thêm rằng cách sử dụng của trống đồng có liên quan chặt chẽ đến kiểu dáng của trống. Khâu chính của vấn đề này là ở chỗ trống chỉ có một mặt, và lại có bốn chiếc quai, thường chia làm hai cặp, gắn ở tang trống hoặc phần trên của thân trống. Một lối cấu tạo như vậy của kiểu dáng, theo chúng tôi, chỉ có cách treo trống dựng đứng, mặt bày lên trên là thích hợp cho cách sử dụng nhất.

(1) F. Hirth : *Ueber hinterindische Bronzetrommeln* (T'oung Pao, 1890, trang 136).

(2) Van der Hoop : *Megalithic remains in South Sumatra*, 1932, trang 86.

(3) V. Gouloubew : *Sur l'origine et la diffusion des tambours métalliques* (sách đã dẫn, 1932, trang 144).

(4) A. Schaeffner : *Origine des instruments de musique*, 1936, trang 118.

(5) P. Lévy : *Origine de la forme des tambours de bronze du type I* (Dân Việt-nam, số 2, 1948, trang 19).

(6) J. Déchelette : *Manuel d'archéologie préhistorique*, t. II, III.

Về cách sử dụng của trống đồng thì những tài liệu thu thập được, đã cho biết là có nhiều lối đánh rất khác nhau.

Nhà khảo cổ Trung-quốc Văn Hựu, khi mô tả cách đánh trống của người Miêu ở Trung-quốc, đã cho biết rằng chiếc trống được treo lên một cây gỗ có chạng ba, một người cầm dùi đánh lên mặt trống, một người cầm một cái thùng gỗ chao đi chao lại ở phía sau để lay động không khí làm thay đổi âm thanh của trống (1).

Học giả Đức Gu-en-lơ ở Thái-lan cũng đã công bố hai bức ảnh chụp cảnh đánh trống đồng; một ảnh chụp lúc trống được buộc bốn quai vào bốn chiếc cọc để trên một cái giá, một ảnh chụp lúc trống được xô bốn quai vào hai chiếc gậy có bốn người khiêng đi. Cả hai ảnh đều có hình một người cầm hai chiếc dùi đầu tròn đánh lên mặt trống (2).

Học giả Pháp Gơ-lu-bép, khi nói về vai trò của trống đồng trong xã hội của đồng bào Mường ở Hòa-bình khoảng 3 chục năm trước đây, đã cho biết rằng khi có một quan lang chết, trống đồng được đem đặt ở bên quan tài và chỉ có thầy mo mới được quyền thỉnh thoảng lại gần, lấy một chiếc dùi cong, đầu bọc vải, đánh lên mặt trống (3).

Học giả Thụy-diễn Giảng-xê, khi dự một buổi lễ của đồng bào Mường ở Thanh-hóa trước đây hơn 20 năm, cũng mô tả lại rằng có một chiếc trống được treo ngang trên giá cao và thầy mo thì nhảy múa xung quanh, thỉnh thoảng lại lấy dùi gỗ vào mặt trống (4).

Cách đánh trống đồng trong một đám cưới của đồng bào Mường ngày trước ở Mãn-đức (Hòa-bình) lại được tấm ảnh của nhạc sĩ Pháp Gi-rông-cua ghi lại như sau: một thầy mo tay trái cầm chiếc dùi cong hình thước thợ, đầu bọc vải, gõ vào ngôi sao giữa mặt trống; một người khác, hai tay cầm hai bó que dài, trở xuống mép trống; còn chiếc trống thì được đặt ở trên một chiếc chiếu, chân được kê cao lên bằng những viên đá (?) (5).

Ông Đào-duy-Anh cũng cho biết rằng «trống đồng là đồ thờ tổ tiên của các lang đạo Mường. Khi trong nhà có đại tang thì đem trống ra dùng vải treo nghiêng lên xà nhà để đánh trong tang lễ, xong việc lại đem trống về nhà thờ» (6).

Có thể là còn nhiều cách đánh trống đồng khác nữa. Nhưng cũng có thể có một điều

nhận xét ngay là những cách đánh trống đã kể trên, mặc dầu đã có những đặc điểm riêng biệt của nó, nhưng vẫn còn gần với lối đánh của các trống gỗ bịt da thông thường, còn mang nhiều ảnh hưởng của lối đánh trống gỗ bịt da rất phổ biến ở khắp nơi và trong các thời đại. Chúng tôi vẫn nghĩ rằng những chiếc trống đồng cổ, với cách cấu tạo đặc biệt như vậy, với kiểu dáng độc đáo như vậy, thì hẳn là, trong những buổi đầu tiên, lối đánh của trống cũng phải là lối đánh rất đặc biệt, độc đáo. Lối đánh đặc biệt, độc đáo ấy, gần đây, trong dịp đi nghiên cứu trống đồng ở miền Tây tỉnh Phú-thọ, chúng tôi đã được thấy một vài hình ảnh của nó còn sót lại.

Đầu năm 1962, chúng tôi (7) tới các xã ở vùng Thượng-huyện, huyện Thanh-sơn, tỉnh Phú-thọ. Đồng bào Mường cư trú ở địa bàn này khá đông. Theo những tài liệu thu thập được nhưng chưa được thẩm tra kỹ càng thì đồng bào mới từ Hòa-bình tới định cư ở miền đất này trong khoảng vài ba thế kỷ nay. Tuy nhiên, có một số phong tục cũ của dân tộc còn bảo tồn được một cách khá tốt đẹp. Một trong những phong tục ấy là tục đánh trống đồng. Đồng bào kể lại rằng ở trong dân tộc, trống đồng chỉ đánh vào dịp Tết, cưới xin, và vào những ngày Lễ xuống đồng mà thôi. Chúng tôi tới đây vừa đúng vào những ngày sau Tết, nên đã được dịp quan sát cách đánh trống đồng của đồng bào.

Ở xã Mang-sơn, đồng bào vừa đào được một chiếc trống đồng thuộc loại II (theo

(1) Văn Hựu: *Cổ đồng cổ đồ lục*, 1954.

(2) U. Guehler: *Studie ueber alte matal-trommeln* (The journal of the Thailand research society, XXXV, 1944, bản chụp VII, ảnh số 1, 2).

(3) V. Goloubew: *Le peuple de Đông-sơn*, 1936, trang 760.

(4) O. Janse: *Rapport préliminaire d'une mission archéologique en Indochine* (Revue des Arts Asiatiques, t.X, No 1, 1936, trang 44)

(5) G. de Gironcourt: *Recherches de géographie musicale en Indochine* (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, t.XVII, 1942, ảnh số 2).

(6) Đào-duy-Anh: *sách đã dẫn*, 1957, trang 40.

(7) Đoàn-thế-Khai (Ty Văn hóa Phú-thọ) và Hoàng-Hưng, Lê-văn-Lan (Viện Sử học).

cách phân loại của Hê-gơ) ở dưới chân một quả đồi kề bên một vạt ruộng trũng. Trống được đem ra đánh ngay. Đồng bào đóng 4 chiếc cọc xuống đất, làm thành bốn điểm góc của một hình vuông, mỗi cạnh dài khoảng 1m2. Chính giữa hình vuông đó, đồng bào khoét sâu xuống đất khoảng 0m30 một hình tròn đường kính khoảng 0m70. Ngay trên chiếc hố tròn đó, chiếc trống đồng được buộc bốn quai vào 4 cọc bằng dây mây, đứng thẳng, mặt phori lên trời, chân trống cách miệng hố khoảng 0m20. Những người đánh trống, khoảng năm, sáu người (nhiều ít tùy theo số người biết đánh và thích đánh) cầm trong tay hai chiếc gậy thẳng, làm bằng những cành cây, dài khoảng 1m. Theo sự hướng dẫn của một người cái đứng giữa, những người con đứng vây quanh, sát mép trống, làm thành một vòng tròn, nắm giữa lưng chừng gậy mà đâm đều những đầu gậy xuống mặt trống, ở nơi gần mép trống, tạo nên những nhịp trống đều đều, có âm thanh trầm trầm. Trong khi đó, người cái đều khiến tay gậy của mình, đâm những nhát nhanh chậm khác nhau, vào những điểm khác nhau trên mặt trống, khi thì ở gần mép trống, khi thì ở chính giữa mặt trống, tạo nên những âm thanh trầm bổng, nhanh chậm, khác nhau, chen vào giữa những nhịp trống của người con.

Ở xã Lai-dồng, chiếc trống đồng có từ lâu đời của xã, kiểu dáng và hoa văn trang trí thuộc vào một loại lạ, khác với những chiếc trống đã được nghiên cứu từ trước tới nay (1), lại được đồng bào lấy dây tre vện, buộc từng đôi quai, treo lên một chiếc giá ngang, bắc cao khoảng 2m5 cách mặt đất. Chiếc trống đứng thẳng, là là sát mặt đất, trên một chiếc hố tròn, mặt hố vừa bằng chân trống và sâu khoảng 0m20. Những người đánh trống đồng ở đây đều là phụ nữ, người già thì đánh giỏi hơn những thanh nữ là những người mới học. Cách đánh trống cũng giống như ở xã Mang-sơn (xem ảnh I). Đồng bào ở đây nói rằng nếu tìm được những thân cây sậy thay cho những chiếc gậy gỗ thì khi đâm xuống mặt trống, những đầu gậy sẽ sơ dần ra, tiếng trống âm hơn và đỡ hại mặt trống. Đồng bào cũng nói rằng nếu cách buộc trống và đào hố được đúng kiểu, tiếng trống sẽ vang xa ra khắp hàng huyện và người đánh cũng mê mải, lần lượt thay nhau say sưa đánh trống suốt cả ngày đêm...



Ảnh I — Phụ nữ Mường đánh trống đồng ở Lai-dồng (Thanh-sơn, Phú-thọ).

Ảnh: Đoàn-thế-Khải

Quan sát cách đánh trống đồng của đồng bào Mường Thanh-sơn, chúng tôi nghĩ rằng có lẽ đây là một trong những lối đánh nguyên thủy nhất của trống đồng mà ngày nay chúng ta còn giữ được. Bởi vì từ hàng hơn hai nghìn năm về trước, cách đánh ấy đã được những chủ nhân đầu tiên của những chiếc trống đồng cổ ghi lại bằng những hình khắc, trang trí trên mặt của bốn chiếc trống đẹp nhất và vào loại cổ nhất trong số những chiếc trống đồng cổ.

Ở vành hoa văn trang trí thứ tư trên mặt các trống Ngọc-lũ, Hoàng-hạ, Sông Đà, Khai-hóa, từ lâu, các nhà khảo cổ đã chú ý đến những hình của một đàn 4 hoặc 2 trống đồng, bày dưới một cái giá cao, trên đó có 4 hoặc 2 người, hoặc đứng, hoặc ngồi, cầm những chiếc gậy dài, đâm thẳng xuống phía dưới (xem bản rập II). Thuyết minh những hình ảnh này, Ifê-gơ cũng đã cho rằng đó là cảnh đánh trống đồng trong dịp lễ khánh thành trống đồng. (2). Gô-lu-bép, năm 1929 cũng đồng ý với Hê-gơ, cho rằng đó là cảnh đánh trống đồng, và chưa thêm rằng ngày nay ở vùng người Day-ác (In-đô-nê-xi-a), những người dân thổ trước cũng dùng những ống đựng nước mà đâm xuống những thân cây rỗng như vậy (3). Năm 1940, Gô-

(1) Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp nói kỹ tới chiếc trống đồng lạ này trong một bài khác.

(2) F. Heger: sách đã dẫn, 1902.

(3) V. Goloubew: *L'âge du bronze du Tonkin et dans le Nord Annam* (sách đã dẫn, 1929, trang 37).

lu-bếp lại đồng ý với Pác-măng-chi-ê (1) mà cho rằng đó là cảnh giã gạo để cho gạo rơi xuống trống đồng ở phía dưới (2). Ông Đào-duy-Anh thì cho rằng đó là cảnh đánh trống đồng « mà những người ngồi trên sàn có thể đánh trống bằng những ống đựng nước theo một nghi thức đặc biệt » (3). Như vậy, tuy có vài điểm chi tiết khác nhau, nhưng đại thể, tất cả đều cho rằng đó là một cảnh đánh trống trong một ngày lễ, ở vào những năm tháng rất xa xưa của thời đại đồ đồng.

Chúng tôi cũng nghĩ như vậy và cho rằng đây mới là một lối đánh chân chính của những chiếc trống đồng cổ trong những ngày đầu tiên. Kiểu dáng độc đáo của trống với một mặt trống độc nhất và những chiếc quai gấn ở tang trống hoặc phần trên của tang trống cũng tỏ ra thích hợp nhất với lối sử dụng như vậy.



Bản rập II — Đánh trống đồng (Trống đồng Ngọc-lũ, hoa văn trang trí vành 4).

Lối đánh nguyên thủy của trống đồng và phù hợp với cấu tạo của trống đồng, lối đánh cầm gậy đâm thẳng xuống mặt trống. Lối đánh đã được ghi lại ở trên những chiếc trống đồng cách đây đã hơn hai nghìn năm và ngày nay đồng bào Mường Thanh-sơn còn giữ được một phần, có thể giúp cho chúng ta liên tưởng tới một hình thức sinh hoạt khác, ngày nay còn phổ biến trên một số miền của đất nước ta và của cả một số nước Đông Nam Á nữa. Đó là lối giã gạo bằng chày tay dài.

Tục bô thóc gạo vào cối gỗ — hình tròn hay dài — do một hay nhiều người cầm chày gỗ dài đâm xuống, là một tục khá đặc biệt của miền Đông Nam Á, trong đó miền trung tâm là Việt-nam. Nhà khảo cổ Trung-quốc Văn Hựu cho biết rằng tục đó ngày nay còn phổ biến ở một số dân trên đảo Hải-nam và các tỉnh miền Nam Trung-quốc (4). Nữ học giả Pháp Cô-la-ni cũng cho biết

tục đó còn tồn tại ở các đảo Ca-li-man-tan, Xu-la-vê-di (In-đô-nê-xi-a), miền Pa-hang thuộc Mã-lai, Trấn-ninh thuộc Lào... (5). Ở nước ta, theo những tài liệu đã biết thì ngoài đồng bào Mường, còn có đồng bào Thái, một số dân tộc ở Tây Bắc và Tây-nghuyên, đồng bào miền Nam Trung-bộ... cũng vẫn còn giữ tục này. Đây là một tục chắc chắn là có liên quan tới nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa, và ở nhiều miền, có một vai trò rất quan trọng trong sinh hoạt hàng ngày của xã hội.

Hãy lấy xã hội Mường làm ví dụ. Mỗi gia đình Mường đều có một chiếc cối gỗ cạnh nhà. Sáng sáng, chiều chiều, những bà mẹ, những chị em gái tới bên cối, đâm lúa, lấy gạo thổi cơm. Tiếng giã cối vọng từ nhà này sang nhà khác, nghe vui như một bản nhạc. Thật vậy, nếu nhạc, về cơ bản, là sự phối hợp, hài hòa những âm thanh cao thấp và nhanh chậm khác nhau thì ở chiếc cối của đồng bào Mường, có thể thấy đầy đủ những yếu tố cơ bản đó của nhạc. Tiếng thân chày chạm vào thành cối lanh canh, tiếng đầu chày đâm xuống lòng cối nghe trầm trầm, rồi chày thưa, chày mau, chày nhanh, chày chậm, tất cả tạo nên một bản nhạc hân hoan với đầy đủ ý nghĩa của nó. Chẳng thế mà chiếc cối nhiều khi cũng được coi là một nhạc khí chính thức trong nhiều buổi lễ lạc hội hè của dân tộc. Trong những ngày hội mùa, trong những dịp cưới xin hoặc ma chay..., tùy từng miền, đồng bào thường giã những chiếc cối không, theo những bài bản có vần luật hân hoan để hành lễ...

Như vậy là chiếc cối, ngoài ý nghĩa của thịnh vượng, hạnh phúc vốn là những điều kiện gốc của âm nhạc (6) chứa đựng trong

(1) H. Parmentier : *Anciens tambours de bronze* (BEFEO XVIII, 1918, trang 13).

(2) V. Goloubew : *Le tambour métallique de Hoàng hạ* (BEFEO XL, 1940, trang 387).

(3) Đào-duy-Anh : *sách đã dẫn*, 1957, tr. 35.

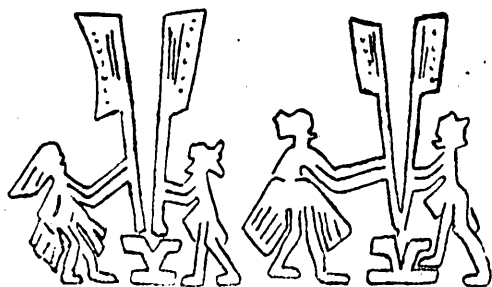
(4) Văn Hựu : *sách đã dẫn*, 1954.

(5) M. Colani : *Essai d'ethnographie comparée* (BEFEO XXXVI, 1936, trang 235, ảnh XXXVI) — *Ethnographie comparée* (BEFEO XXXVIII, 1938, trang 218, ảnh LXXVII).

(6) Nguyễn Trãi : « Hòa bình là gốc của nhạc... Nơi làng xóm, quê thôn không có tiếng sầu than oán hận. Thế mới không lối mất căn bản của nhã nhạc vậy » (*Việt sử thông giám cương mục* quyển 17, bản dịch của Viện sử học).

bản thân nó — có cơm gạo là có ấm no —, lại còn là một thứ nhạc khí thực sự nữa. Điều này ở xã hội Mường hiện tại — một xã hội còn giữ được nhiều nét, tuy còn lơ mờ, của bức tranh sinh hoạt của xã hội Việt cổ đại — cũng có thể đúng với xã hội của người Việt ở vào thời đại đồ đồng, thậm chí ở vào thời đại đồ đá xa xôi nữa.

Có thể thấy rằng tục giã cối đã xuất hiện trên đất nước ta từ rất xưa. Có thể là từ thời đại đồ đá mới, những cư dân cổ sinh sống trên giải đất này đã biết đến hoạt động sản xuất ấy rồi. Bởi vì từ thời đại đồ đá ấy, lúa gạo đã có vai trò của nó trong xã hội của những cư dân cổ trên đất nước ta (1). Dù sao thì đến thời đại đồ đồng, cách đây hơn hai nghìn năm, tục giã cối cũng đã có một cách chắc chắn. Hình ảnh của nó còn thấy rõ ràng trên các trống đồng Ngọc-lũ, Hoàng-lạ, Sông Đà và Khai-hóa (xem hình vẽ III). Và chắc rằng, ở thời đại ấy, khi âm nhạc và nhạc khí chưa phát triển như ngày nay, giá trị âm nhạc của việc giã cối hẳn là còn cao hơn ngày nay nữa.



Hình vẽ III — Giã cối (Trống đồng Ngọc-lũ, hoa văn vàng⁽⁴⁾).

Chính giá trị của nghệ thuật âm nhạc ấy đã nối liền hai loại hiện vật tưởng như khác nhau khá xa: chiếc cối — một dụng cụ sản xuất — và chiếc trống — một nhạc khí. Tính chất gần gũi này giữa cối và trống, người xưa cũng đã nhận thấy. Sách *Lĩnh biểu lục địa* đã chép: « Miền Quảng-nam có nhà giã gạo. Lấy cả cây gỗ khoét làm cối, hai bên cối có ước chừng mười chày... Chày nện vào mạn cối, đều nhịp nhàng. Tiếng cối như tiếng trống, nghe xa đến mấy dặm » (2).

Bởi lẽ đó, chúng tôi nghĩ rằng có thể tìm nguồn gốc hình thành của trống đồng ở những chiếc cối, hay đúng hơn, ở tục giã cối ngày xưa. Căn cứ của những suy nghĩ

của chúng tôi là những nét giống nhau khá độc đáo và về nhiều mặt, giữa những chiếc trống đồng cổ và tục giã cối ngày xưa. Đầu tiên, chúng tôi thấy có thể nêu lên nhận xét rút ra ở những trang trình bày sơ lược về tục giã cối ở trên: miền đất có tục giã cối cũng là miền đất căn bản có trống đồng. Điều này cho thấy rằng tục giã cối và những chiếc trống đồng cổ gan bó với nhau về mặt khu vực phân bố, về miền đất quê hương.

Sau đây là những nét giống nhau, từ cách sử dụng, cho tới những âm thanh phát ra, khi giã cối cũng như khi đánh trống đồng. Về cách sử dụng, như chúng tôi đã trình bày ở trên, cách dùng gậy dài đâm thẳng xuống mặt trống là rất gần với cách cầm chày dài giã xuống cối. Chúng tôi cũng đã trình bày rằng cách sử dụng này là rất thích hợp với kiểu dáng và cấu tạo của trống.

Cũng sự gần gũi giữa cách sử dụng của trống với cối, chúng ta còn có thể thấy ở trong ngôn ngữ của đồng bào Mường nữa. Đồng bào Mường gọi hành động đánh trống là *chàm thau* (đâm trống), và gọi việc giã cối là *chàm đuông* (đâm cối). Ở đây, chúng ta chú ý tới sự trùng nhau từ *chàm* (đâm).

Ngoài ra, như nhà dân tộc học Cô-sven đã nêu lên, « một số tiết tấu cá biệt trong âm nhạc bắt nguồn từ những tiết tấu trong quá trình lao động » (3), cũng còn có thể nhận thấy sự giống nhau về cơ bản giữa tiếng trống và tiếng cối, tuy rằng âm lượng và âm sắc của hai loại tiếng đó khác nhau (do khác nhau về chất liệu cấu tạo: gỗ và đồng). Có thể nhận ra sự tương đồng giữa những nhịp trống đều đều, trầm trầm (của người con) và những nhịp chày đều đều, trầm trầm đâm thẳng vào lòng cối. Cũng một nét tương đồng ấy, là những tiếng trống thanh, trầm, nhanh, chậm (của người cái) xen vào giữa những nhịp trống, và những tiếng va chạm nhẹ của thân chày vào thành cối. Một sự trùng hợp tình cờ (?) khá thú

(1) Đào-thế-Tuấn : *Nguồn gốc của cây lúa* (Tập san Sinh vật Địa học, tháng 3 — 1961, trang 49).

(2) Dẫn trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, trang 206.

(3) M.O. Cô-sven : *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy*, 1958, trang 250.

vị là bằng ghi âm 12 chiếc trống đồng của Gi-rông-cua cũng đã cho thấy rằng nhìn chung, âm thanh của vành ngoài mặt trống (nơi dành cho người con) đều thấp hơn âm thanh của phần giữa mặt trống (nơi dành cho người cái) (1). Phải chăng đã có sự dụng tâm khi chế tạo trống đồng để cho tiếng trống, khi đánh lên, cũng có đủ màu sắc của tiếng cối?

Như vậy, do những nét giống nhau rất độc đáo này, chúng tôi cho rằng có thể những chiếc trống đồng cổ đầu tiên xuất hiện trên đất ta đã bắt nguồn từ tục giã cối của ta.

Mọi người đều biết rằng những cư dân nguyên thủy và cổ đại trên đất ta, bên những khó khăn của thiên nhiên nhiệt đới, còn gặp được một miền đất có nhiều điều kiện địa lý thuận lợi: đồng rộng, sông dài, biển lớn, khí hậu ẩm áp... Là những người lao động dũng cảm, cần cù, giàu sáng tạo, họ đã sớm phát minh được nhiều công cụ độc đáo, nổi tiếng, có ảnh hưởng rộng rãi đến các miền đất xung quanh (2). Trên cơ sở ấy, rõ ràng là nền kinh tế nông nghiệp ở trên đất ta xưa đã khá phát đạt, thịnh vượng. Và điều này hẳn đã là điều kiện cho sự xuất hiện tục giã cối như ta đã thấy.

Giã cối là một hoạt động sản xuất có tính chất thường xuyên trong xã hội cổ. Hoạt động sản xuất này lại rất gần với nghệ thuật âm nhạc, và ý nghĩa của nó — thịnh vượng, ấm no — cũng dễ gợi lên những tình cảm nghệ thuật. Chính trong khi tiến hành công việc lao động sản xuất này, những cư dân cổ trên đất nước ta đã nảy ra ý định làm một thứ nhạc khí gần gũi với công việc lao động giã cối của họ. Ý định đó, trải qua một thời gian khá dài, tới thời đại đồ đồng, đã gặp được cơ sở của nó. Sự phát triển rực rỡ của nền văn hóa đồ đồng Đông-sơn với kỹ thuật đúc đồng rất độc đáo của nó, đã cho phép những cư dân cổ trên đất nước ta thực hiện ý định của mình. Và họ đã sáng tạo ra những chiếc trống đồng cổ — những vật phẩm vừa là con đẻ của nền văn hóa Đông-sơn, lại vừa là vật tiêu biểu cho nền văn hóa ấy — chính thức khai sinh cho một loại nhạc khí độc đáo mới, nhưng đồng thời lại cũng chỉ là một hình thức hóa thân của một thứ dụng cụ và một loại hoạt động sản xuất rất quen thuộc của họ.

Đĩ nhiên, ở đây cũng có vai trò ảnh hưởng của những chiếc trống gỗ bịt da, một loại nhạc khí vì đã xuất hiện trước đó khá lâu, nên cũng đã tồn tại phổ biến ở thời đại ấy. Rõ ràng là những chủ nhân của những chiếc trống đồng cổ đầu tiên đã có ý định làm ra một kiểu trống khi sáng tạo ra nó. Nhưng kiểu trống này lại bắt nguồn từ tục giã cối quen thuộc của họ. Quan hệ giữa tục giã cối và chiếc trống gỗ bịt da trong khi trở thành nguồn gốc hình thành của những chiếc trống đồng cổ có thể là như vậy.

Điều này có thể thấy rõ hơn nếu nghiên cứu chiếc trống đồng, thuộc thời Tây Chu (3) hoặc thời Tần Hán (4), của Trung-quốc. Chiếc trống này tròn, có hai mặt, đặt nằm ngang, bốn chiếc chân nhỏ gắn vào tang trống. Tuy trống bằng đồng, nhưng nó rất giống chiếc trống gỗ bịt da, rập khuôn cả từ những chi tiết không cần thiết như những vết đinh đóng mặt trống vào tang trống. Chiếc trống đồng của ta thì không thế. Nó là chiếc trống nhưng lại không giống với bất cứ chiếc trống bằng gỗ bịt da thông thường nào.

Tóm lại, nếu như Ăng-ghe-n, khi nhận định chung về « lao động và sự phát sinh của nghệ thuật », đã nói: « Chỉ nhờ có lao động, nhờ thích ứng với những động tác luôn luôn mới... cho nên bàn tay con người mới đạt được tới trình độ hoàn thiện rất cao, có thể sáng tạo ra cái tuyệt diệu trong những bức tranh của Ra-pha-en, những pho tượng của Tho-van-xen, những điệu nhạc của Pa-ga-ni-ni » (5), thì theo tinh thần câu

(1) G. de Gironcourt : *Recherches de géographie musicale en Indochine*, sách đã dẫn, 1942, trang 132.

(2) Về vấn đề này, chúng tôi đã có dịp sơ bộ đề cập đến trong bài *Một ít tài liệu về những chiếc rìu cổ của ta* (Nghiên cứu lịch sử, số 36, tháng 3—1962, trang 15).

(3) Dương Căn, Trương Duy Trì : *Ấn Chu thanh đồng khí thông luận*, 1958, trang 78, ảnh số 304.

(4) E.A. Voretzsch : *Allchinesische bronzen*, 1921, trang 238, ảnh số 125, 126.

(5) Ăng-ghe-n : *Phép biện chứng của tự nhiên* (dẫn trong C. Mác và F. Ăng-ghe-n : *Về văn học và nghệ thuật*, 1938, trang 81).

nói ấy, chúng tôi thấy cũng có thể nói rằng chính là trong lao động sản xuất già cối(1), những chiếc trống đồng cổ độc đáo của chúng ta đã được sáng tạo nên.

Trong vấn đề nguồn gốc của những chiếc trống đồng cổ, chủ trương cho rằng nguồn gốc địa lý của trống đồng là miền Bắc Việt-nam thì đã được nhiều người tán thành. Tuy nhiên, trong số ấy, không phải ai cũng công nhận rằng những cư dân cổ trên đất nước chúng ta, những tổ tiên xa xưa của chúng ta, là những người đầu tiên đã sáng tạo ra những chiếc trống đồng cổ độc đáo. Do đó, cần giải quyết vấn đề nguồn gốc hình thành của trống đồng như chúng tôi đã cố gắng làm. Giả thuyết của chúng tôi mới chỉ là những suy nghĩ còn rất nông cạn. Nhưng muốn đề đưa ra một hướng tìm tòi mới, chúng tôi mạnh dạn phát biểu những ý kiến trên. Chúng tôi nghĩ rằng giải quyết theo hướng ấy thì có thể đặt được đúng vấn đề nguồn gốc trống đồng vào hoàn cảnh cụ thể của nó, đồng thời có thể đi gần được lý luận mác-xít về vấn đề nguồn gốc nghệ thuật, đề có thể góp phần chứng minh toàn diện rằng nguồn gốc của trống đồng là ở Việt-nam. Và như vậy, chúng tôi hy vọng rằng có thể phải được phần nào lấp bụi của thời gian và sai lầm đã phủ lên nền văn minh cổ đại có nhiều nét rực rỡ và độc đáo của chúng ta, đặt cơ sở cho những công

trình tìm tòi tiếp theo về nền văn minh ấy nói chung, về những vấn đề khác của đề tài nghiên cứu những chiếc trống đồng cổ nói riêng.

(1) Chúng tôi tạm dùng, trong bước đầu, những từ «lao động sản xuất già cối» hoặc «tục già cối», mà không dùng ngay từ «chiếc cối» để chỉ nguồn gốc hình thành của trống đồng. Bởi vì, cho đến nay, chúng ta vẫn chưa phát hiện được một chiếc cối gỗ nào của thời đại đồ đá mới hoặc thời đại đồ đồng. Quãng thời gian dài đặc mấy nghìn năm từ ấy đến nay đã hủy hoại mất chất liệu không bền của nó đi rồi. Bởi vậy, không rõ được những chiếc cối của những năm tháng xa xôi ấy có giống những chiếc trống đồng đầu tiên về hình dáng hay không. Có thể, những chiếc trống đồng đầu tiên ấy đã được chế tạo bằng cách phỏng theo ngay hình dáng của chiếc cối (bằng thân cây khoét tròn, lật úp xuống). Nhưng cũng có thể những chiếc trống ấy đã phỏng theo hình dáng của những đồ vật khác, đương thời, ví dụ như chiếc giá bát, chiếc rổ, chiếc ghế tròn...(mà cho đến nay, những đồ vật ấy, ở vùng đồng bào Mường, vẫn còn giữ được hình dáng rất giống trống đồng), hoặc bắt chước ngay dáng của một kiểu trống đặc biệt bằng gỗ bịt da đương thời. Nhưng cuối cùng thì dù là mô phỏng theo vật nào chăng nữa, nguồn gốc hình thành sâu xa của trống đồng, cũng vẫn là «lao động sản xuất già cối», hoặc «tục già cối».

28-5-1962

Góp ý kiến về việc đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc...

(Tiếp theo trang 25)

công oanh liệt của quân Cờ đen nhưng nếu suy diễn nó như cuộc kháng Mỹ viện Triều của Giải phóng quân Trung-quốc gần đây hay đề cao quá mức tinh thần quốc tế của nó thì mặc dầu vô ý, ta đã hạ thấp vai trò vĩ đại của Đảng Cộng sản với tinh thần quốc tế vô sản của Giải phóng quân Trung-quốc.

Tinh hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt-Trung sẵn có từ lâu, nó biểu lộ ra trên nhiều sự kiện lịch sử. Nhưng tinh hữu nghị xây dựng trên cơ sở của chủ nghĩa quốc tế vô sản thì chỉ có thể biểu hiện rõ rệt dưới sự lãnh đạo của các Đảng của giai cấp công nhân hai nước. Cách đây non tám

mươi năm, những ngày đầu tiên chống quân xâm lược Pháp, chúng ta đã có một bạn chiến đấu từ bên kia biên giới lại. Bạn phong kiến nhà Nguyễn cũng như phong kiến Mãn Thanh đã kế tiếp đầu hàng và câu kết với đế quốc, ngăn trở cuộc cộng đồng chiến đấu của nhân dân hai nước, nhưng nhân dân hai nước vẫn sát cánh nhau trước một kẻ thù chung. Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung - quốc, và Đảng Lao động Việt - nam, nhân dân hai nước đang đấu tranh với một kẻ thù chung là đế quốc Mỹ và phát huy tinh hữu nghị quốc tế vô sản ngày càng thấm thiết, muốn thuở xanh tươi,

6 - 1962

PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC AN-GIÊ-RI

từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai

NGUYỄN-HỮU-THỦY

I. VAI NÉT VỀ TÌNH HÌNH XÃ HỘI AN-GIÊ-RI

AN-GIÊ-RI, cái thân của con đại bàng Bắc Phi (1), nằm ngay trên bờ Địa-trung-hải biển nước mệnh mông, phía Nam là Xa-ha-ra bạt ngàn biển cát. Diện tích An-giê-ri gđm 2.201.864 cây số vuông, gấp hơn bốn lần nước Pháp, chia thành ba miền rõ rệt theo điều kiện tự nhiên: miền ven biển Địa-trung-Hải, miền cao nguyên và miền sa mạc Xa-ha-ra.

An-giê-ri rất giàu của chim của nổi. Mặt đất An-giê-ri bát ngát những cánh đồng phì nhiêu trồng lúa, nho, ô-liu, chà-là, thuốc lá; trũng điệp các khu rừng an-pha (2), li-c, và đặc biệt những đồng cỏ thoải thoải, rất thuận lợi cho việc chăn cừu, nuôi ngựa. Trong lòng đất, An-giê-ri ăm ắp những khoáng sản quý giá như sắt (3), đồng, vàng, chì, kẽm, phốt-phát, uy-ra-ni-ôm. Vùng Xa-ha-ra mệnh mông, chiếm 86% diện tích cả nước, là một nơi dự trữ khổng lồ về hơi đốt và dầu lửa (4).

Dân số An-giê-ri hiện nay vào khoảng trên mười triệu người trong đó có 9.240.000 người là gốc Ả-rập và Béc-be theo đạo Hồi (tuyệt đại đa số người Béc-be đều Ả-rập hóa). Người Âu chiếm 1/10 (1.033.000 người, theo tài liệu thống kê năm 1958) mà trên một nửa là người Pháp, còn lại là người Tây-ban-nha người Ý, người Man-tơ, người Thụy-sĩ nói tiếng Pháp và vào quốc tịch Pháp. Ngoài ra, có độ sáu vạn người ngoại quốc không vào quốc tịch Pháp và độ mười năm vạn người Do-thái phần lớn là con cháu người Béc-be theo Do-thái giáo (5). Phần lớn những người Âu đó là quan lại, công nhân, tiểu thương, thợ thủ công đã được thực dân Pháp khuyến khích di cư sang An-giê-ri từ nửa sau của thế kỷ XIX.

Sau khi dùng vũ lực chiếm được An-giê-ri (6), chính phủ Pháp bắt đầu dần dần hủy bỏ bộ máy quân chủ chuyên chế của An-giê-ri và thay thế bằng một tổ chức chính

trị và hành chính đặc biệt để thực hiện mục đích biến An-giê-ri thành một « thị trường tiêu thụ », một « nguồn cung cấp nguyên vật liệu và nhân công rẻ mạt », đồng thời là một « nguồn cung cấp lợi nhuận » khổng lồ như tên tướng Pháp Giê-ra, bộ trưởng bộ Chiến tranh thời đó đã tuyên bố (7). Dừng đầu bộ máy cai trị của thực dân ở An-giê-ri là một viên toàn quyền do chính phủ Pháp bổ nhiệm. Tại các thành phố, thực dân Pháp cũng đặt ra các hội

(1) Người ta thường ví ba nước ở Bắc Phi là An-giê-ri, Tuy-ni-di và Ma-rốc như hình một con đại bàng mà An-giê-ri là thân và hai nước kia là cánh. Cả ba nước này trước đây đều là thuộc địa của Pháp (riêng Ma-rốc có một phần đất đai thuộc Tây-ban-nha) song Tuy-ni-di và Ma-rốc đã giành được độc lập từ năm 1956.

(2) An-pha là một thứ cây cỏ dùng chế ra bột làm giấy ảnh và thuốc súng, mọc tự nhiên trên cát.

(3) Chỉ riêng vùng U-ăng-da, sản lượng quặng sắt hàng năm đã lên đến ba triệu tấn.

(4) Người ta dự tính, với nhịp độ khai thác trung bình, chỉ kể với bốn trung tâm khai thác lớn nhất hiện có thì đến năm 1970, sản lượng dầu lửa ở An-giê-ri sẽ lên đến 25 triệu tấn.

(5) Báo *New Times*. Số 2. Ngày 10-1-1962. Trang 15.

(6) Ngày 29-4-1827, trong một cuộc hội kiến với quốc vương An-giê-ri, do hành động láo xược, tên lãnh sự Pháp ở An-giê-ri là Đơ-van đã bị quốc vương đánh cho một cán quật. Vin cờ đó, năm 1830, thực dân Pháp đã mang quân xâm lược An-giê-ri.

(7) R. Lan-đa. *An-giê-ri phủ tan xiềng xích*. Mát-xcơ-va 1961. Trang 17.

đồng thành phố như ở Pháp, song 3/5 số đại biểu là người Âu, do đó, các thị trường thường thường là những tên thực dân nước ngoài. Ở nông thôn, nhân dân bản xứ phải sống dưới chính quyền của một cơ quan hành chính bán quân sự và bán phong kiến (« công xã liên hợp ») mà nhiệm vụ chính của nó là bắt người dân An-giê-ri phải khuất phục bọn cướp nước (1).

An-giê-ri là một nước nông nghiệp. Nông dân — đạo quân cơ bản của phong trào dân tộc — chiếm 80% dân số bản xứ. Do những đạo luật và nghị định ăn cướp của thực dân Pháp, hầu hết những ruộng đất phì nhiêu nhất của họ đều dần dần tập trung vào trong tay bọn chủ người Âu hoặc các công ty tư bản lớn. Tính đến năm 1954, diện tích ruộng đất bị chiếm đoạt đã lên tới ba triệu éc-ta, tức hai phần ba tổng số diện tích trồng trọt trong toàn quốc. Gần 9 triệu nông dân An-giê-ri, trong đó có ba triệu người không có đất hoặc thiếu đất (2), chỉ còn lại 10% diện tích cây cấy ở đồng bằng.

Về khoáng sản, An-giê-ri rất phong phú nhưng thực dân Pháp không hề phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu ở đây. Các thử quặng khai thác đều không được chế biến tại chỗ mà lại chở về Pháp hoặc xuất cảng sang các nước Âu châu rồi lại mang hàng công nghiệp vào bán với giá cắt cổ. Các hầm mỏ, các cơ quan tin dụng, các phương tiện giao thông, một phần lớn thương nghiệp bán buôn, một số ngành công nghiệp nhẹ, kinh tế ở các thành phố, đều nằm trong tay bọn thực dân (3) mà đại diện là một « trăm lãnh chúa ở An-giê-ri » (4). Trong số 4.500 tỷ phờ-răng (phờ-răng cũ) vốn đầu tư của tư nhân vào nền kinh tế nói chung, chỉ có 8% là của người An-giê-ri. Trong số 900 tỷ phờ-răng kinh doanh hàng năm, tư nhân An-giê-ri chỉ có 69 tỷ. Về mặt đời sống, mức thu nhập bình quân hàng năm của một người Âu ở An-giê-ri là 350.000 phờ-răng, còn của người An-giê-ri thì không đến 50.000 phờ-răng (5).

Ở An-giê-ri cũng như ở Pháp, phần lớn công nhân An-giê-ri không phải là những công nhân lành nghề trong nền đại công nghiệp mà là những lao công, thợ mỏ, công nhân khuôn vác v.v... Nguồn gốc xuất thân của họ là từ nông dân mà ra, gồm khoảng bốn phần năm những người An-giê-ri làm công trong khu vực không phải nông nghiệp.

Giai cấp công nhân mới hình thành từ đầu thế kỷ thứ XX, gồm chừng 300.000 người làm việc thường xuyên hay nửa thường xuyên ở An-giê-ri (không kể 150.000 người thất nghiệp) và 200.000 công nhân trên đất Pháp (so với số từ 300.000 đến 400.000 người An-giê-ri sống ở Pháp, trong đó có khoảng 100.000 đến 150.000 người thất nghiệp) (6). Tuy số lượng còn ít và mới ra đời, giai cấp công nhân An-giê-ri ngay từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã luôn luôn giữ vai trò tiên phong trong phong trào dân tộc. Bằng tổ chức riêng của mình là Đảng Cộng sản, công nhân An-giê-ri đã đóng góp rất nhiều về chính trị và tư tưởng vào sự nghiệp cách mạng An-giê-ri, và đã ngày càng đoàn kết các lực lượng cách mạng chung quanh họ. Thắng lợi hiện nay của nhân dân An-giê-ri trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc trước tiên chính là do công lao của giai cấp công nhân.

Trong toàn bộ nền kinh tế, chính sách của bọn thực dân đã không những ngăn cản sự phát triển của giai cấp vô sản mà cả của giai cấp tư sản dân tộc An-giê-ri, trong đó phần lớn là tư sản thương nghiệp,

(1) Tạp chí *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội* số 2, tháng 10-1958, trang 84.

(2) Trong số này có 60.563 « khâm mét » là những người không có gì ngoài hai bàn tay lao động. Họ không phải là công nhân nông nghiệp mà chỉ là nông dân cây rẽ, được chủ ruộng phát canh ruộng đất và cung cấp hạt giống, nông cụ. Công của họ được trả bằng một phần năm số thu hoạch.

(3) Tạp chí *« Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội »*, số 2 tháng 10 - 1958, trang 85.

(4) Trong số này, nổi tiếng nhất là Hăng-ri Bóc-giô (Henri Borgeaud), « vua rượu vang An-giê-ri »; Lô-răng Si-a-phi-nô (Laurent Shiafino), chủ tịch phòng Thương mại; A-lanh Đờ Xê-ri-nhi (Alain de Sérigny), cầm đầu công ty « Tàu chở hàng ở An-giê-ri », v.v.. Bọn này là những kẻ chủ yếu đã giết đầy bọn thực dân cực đoan, đã nâng đỡ và trợ cấp cho các tổ chức của bọn này, trong đó có « tổ chức vũ trang bí mật » (O.A.S.). (Xem *New-Times*, số 2, ngày 10-1-1962, trang 16).

(5) Tạp chí *Dân chủ mới* (Démocratie nouvelle), tháng 5-1960, trang 37.

(6) Tạp chí *Dân chủ mới* (Démocratie nouvelle), số đã dẫn, trang 38.

tư sản nhà đất, những chủ xưởng có tính chất thủ công (tư sản công nghiệp chỉ là một số ít). Để chống lại sự kìm hãm của chủ nghĩa thực dân, về chính trị, giai cấp tư sản dân tộc thường tập hợp trong các tổ chức dân tộc có tính chất cách mạng (ví dụ như đảng «Liên đoàn dân chủ theo Bản tuyên ngôn An-giê-ri», đảng «Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ», hội «U-lê-ma», v.v...). Hiện nay, do địa vị kinh tế, do trình độ văn hóa tương đối cao và do tầm quan trọng về số lượng tương đối của họ, giai cấp tư sản dân tộc đang nắm quyền lãnh đạo cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân An-giê-ri.

Hơn 100 năm nay, thực dân Pháp không ngớt rêu rao về «sự mệnh khai hóa» của chúng ở An-giê-ri. Song tình hình xã hội thực tế đã vạch trần toàn bộ tính chất giả dối và đê hèn của cái «sự mệnh» đó. Là một dân tộc có một nền văn hóa lâu đời và rất phồn thịnh (1), ngày nay, do chính sách ngu dân của thực dân Pháp, tuyệt đại đa số nhân dân An-giê-ri bị mù chữ, 85% trẻ em đến tuổi đi học (tính đến 14 tuổi) không có trường để học. Lý do chỉ là vì: «Việc mở trường học cho hai triệu trẻ em... sẽ tốn mất toàn bộ ngân sách của thực dân ở An-giê-ri» (2). Tỷ lệ học sinh người Hồi giáo trong các trường chỉ chiếm 20%, còn sinh viên đại học—11% (3). Thâm độc hơn nữa là trong các trường đó, thực dân Pháp luôn luôn ngăn cấm dạy tiếng Ả-rập là tiếng mẹ đẻ của tuyệt đại đa số người An-giê-ri, trong khi đó tiếng Pháp lại được xem là thứ tiếng chính thức duy nhất.

Trên lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thực dân Pháp cũng thi hành một chính sách đê hèn không kém. Với âm mưu làm cho nghệ thuật An-giê-ri mất đặc tính dân tộc, chúng chỉ cho phép mỗi năm được diễn kịch Ả-rập có một lần trên sân khấu. Các tác phẩm nghệ thuật đều bị kiểm duyệt; các nghệ sĩ có tư tưởng dân tộc, dân chủ đều bị theo dõi và có khi bị cầm tù.

Tự do tín ngưỡng của nhân dân An-giê-ri cũng bị xâm phạm. Hồi giáo là thứ tôn giáo lâu đời của người An-giê-ri và hiện đang giữ vai trò tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũng không tránh khỏi bị kiểm soát và kiểm chế. Ngược lại, đạo Thiên chúa mà nhiệm vụ của nó là phục vụ cho chế độ thực dân lại được hết sức khuyến khích (4).

Một bản cáo trạng hùng hồn nhất về chính sách «khai hóa» của thực dân Pháp là đời sống vật chất của nhân dân An-giê-ri. Tình trạng thiếu đất, sưu thuế nặng nề, lao dịch liên miên đã làm cho nông dân sống trong một tình cảnh vô cùng bi thảm. «Thiếu lương thực nên họ phải ăn những thứ rau cỏ dại hay thóc gạo mục nát, vì thế mà họ mắc bệnh sốt chấy rận, bệnh lao. Ngay những năm được mùa, cũng thấy có những nông dân đi bơi những đồng rác ở thành thị, tranh thức ăn thừa với chó. Còn khi mất mùa thì xác chết nông dân ngổn ngang ngoài đồng và trên đường» (5). Công nhân cũng ở vào tình trạng sống dở chết dở. Mặc dù làm việc trên 14 giờ một ngày, họ vẫn không đủ cơm ăn áo mặc. Ban đêm «họ sống chui rúc trong những túp lều chật hẹp quây bằng gỗ, lợp bằng tôn, san sát bên nhau, kết thành những khu lao động tối tăm, hôi hám mang tên là «thành phố bi-đông» (bidonville)» (6). Tình trạng đói khổ, cơ cực của nhân dân An-giê-ri cùng sự thiếu thốn trầm trọng về điều kiện y tế (7) là nguyên nhân gây ra nhiều bệnh tật hiểm nghèo: 40 vạn người

(1) Từ 1.200 trước công nguyên, nền văn minh Các-ta-giơ (Carthage, tức An-giê-ri cổ đại) đã ảnh hưởng lớn đến văn minh châu Âu. Các nhà bác học nổi tiếng thế giới như A-pu-lê, tác giả tập tiểu thuyết thần kỳ «Lừa vàng» lưu hành ở La-mã vào thế kỷ II sau Công nguyên, và Phê-rông-tông, một nhà tu từ học ưu tú của thế kỷ II, đều là người An-giê-ri, (xem *Thế giới đó đây*. Tập II. Nhà xuất bản Giáo dục. 1961, trang 30).

(2) Marcel Egretaud. *Thực tế của dân tộc An-giê-ri* (Réalité de la nation algérienne). Pa-ri, 1957. Trang 132.

(3) Như trên, trang 133.

(4) Tuy vậy, hoạt động của các cố đạo Thiên chúa cũng không đạt được kết quả đáng kể. Cho đến nay, số người An-giê-ri theo đạo Thiên chúa không quá vài nghìn.

(5) Nguyễn-ái-Quốc. *Lên án chủ nghĩa thực dân*. Nhà xuất bản Sự thật, 1959, trang 111.

(6) Nguyễn-Thúc.—*An-giê-ri kháng chiến*. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân. 1960, trang 8.

(7) Số bác sĩ dành cho người An-giê-ri tất cả chưa đến 350 người, nghĩa là từ 4 đến 8 bác sĩ cho 100.000 người bản xứ (Xem C. và F. Jeanson. *L'Algérie hors la loi*. Paris, 1959, trang 164).

mắc bệnh lao, 8 vạn người bị bệnh ung thư. Cứ 1.000 trẻ em thì có 167 em chết lúc chưa đầy một tuổi. Tuổi thọ trung bình của người An-giê-ri không quá 20 và chỉ có 5,1% số dân sống trên 60 tuổi (1). Chết đói (2), chết bệnh chưa đủ, họ còn chết vì những hành vi man rợ của bọn cướp nước mà hơn một thế kỷ nay, các báo chí, sách vở đã nói tới rất nhiều.

II. PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

1. Giai đoạn đấu tranh hòa bình (5/1945 — 10/1954)

Ngày 8-5-1945, trước sức tấn công vũ bão của Hồng quân Liên-xô, phát-xít Đức đã buộc phải ký giấy đầu hàng vô điều kiện. Cũng ngày ấy, nhân dân An-giê-ri đã tổ chức biểu tình khắp nơi trong nước để ăn mừng chiến thắng lịch sử vĩ đại có tính chất toàn thế giới đó và đòi thực dân Pháp phải thỏa mãn những yêu sách về chủ quyền dân tộc của mình. Nhưng với dã tâm giữ vững ách thống trị của chúng, thực dân Pháp đã dùng vũ lực đàn áp. Tại hai thành phố Xê-típ và Ghen-ma, cảnh sát đã nổ súng vào những người biểu tình không vũ trang, mang những khẩu hiệu phản đế. Hành động dã man đó đã gây công phẫn mãnh liệt trong toàn thể nhân dân An-giê-ri. Một làn sóng phản đối rầm rộ dâng lên tại trên hai mươi thành phố, kèm theo những cuộc tấn công của nhân dân vào bọn thực dân và bọn nhân viên chính quyền tay sai. Đồng thời, ở nông thôn, nông dân cũng nổi dậy giết chết địa chủ và đốt phá đồn điền trang trại của chúng (3).

Trước tình hình đó, thực dân Pháp một mặt dùng thủ đoạn khiêu khích để chia rẽ phong trào (4), một mặt tiếp tục dùng sức mạnh để đối phó. Những lực lượng lớn của không quân, hải quân, quân đội và cảnh sát đã được sử dụng. Trên 40.000 người đã bị giết (5). Nhiều làng mạc, thậm chí cả những nơi không có khối nghĩa, đã bị đốt cháy. Những vụ xử án phi pháp, những vụ bắt bớ, tra tấn đã man những người yêu nước đã diễn ra và kéo dài đến ba tháng sau. Cuộc đàn áp đẫm máu của thực dân Pháp đối với cuộc biểu tình có tính chất tự phát và thiếu tổ chức đó thực sự là một tấn thảm kịch đối với nhân dân An-giê-ri và là một đòn nặng nề giáng vào phong trào dân tộc An-giê-ri: nhiều cán bộ chủ chốt đã bị giết hoặc bị cầm tù, số còn lại phải rút vào hoạt động

Nhưng toàn bộ cái chính sách cai trị thâm độc, bạo tàn ấy của thực dân Pháp đã đem lại cho chúng một kết quả tất yếu, ngoài ý muốn của chúng: sự trưởng thành ngày càng tăng của ý thức dân tộc của nhân dân An-giê-ri — một nhân tố sâu xa đang ngày càng ảnh hưởng và thúc đẩy sự phát triển của phong trào giải phóng An-giê-ri.

bi mật. Tuy nhiên, nó cũng là một bài học sâu sắc cho những người yêu nước An-giê-ri, đã làm cho họ thức tỉnh và trở thành những chiến sĩ dũng cảm của cuộc đấu tranh giải phóng sau này. Một nhà văn An-giê-ri nổi tiếng, Ki-a-ép, Y-a-xin, viết: « Năm 1945, ở Xê-típ, chủ nghĩa nhân đạo của tôi lần đầu tiên đã vấp phải một cảnh tượng khủng khiếp nhất. Lúc đó, tôi mới mười sáu tuổi. Vụ thảm sát vô nhân đạo hàng nghìn người Hồi giáo mà tôi đã được mục kích không bao giờ phai mờ trong tâm trí tôi. Nó đã làm đảo lộn tất cả những gì người ta đã dạy tôi và đã làm cho tôi mờ mắt » (6).

Những tội ác đẫm máu của thực dân Pháp cùng âm mưu lập ra một chế độ phát-xít khủng bố ở An-giê-ri đã bị những người cộng sản An-giê-ri tố cáo trước dư luận thế giới. Do áp lực của các lực lượng dân chủ ở Pháp, tháng 9-1945, chính phủ Pháp đã buộc phải thừa nhận cho tất cả công dân An-giê-ri có quyền tham gia bầu cử vào Quốc hội Pháp, và ban hành lệnh ân xá đối với những người An-giê-ri bị bắt. Đồng thời,

(1) Marcel Egretaud. Sách đã dẫn, trang 130.

(2) Chỉ riêng năm 1867, đã có gần nửa triệu người bị chết đói, trong lúc đó dân số An-giê-ri chưa đầy bốn triệu người.

(3) Rô-be Lan-đa. Sách đã dẫn, trang 37.

(4) Chúng cho tay sai, nhân lúc hỗn loạn, chui vào hàng ngũ những người biểu tình và sát hại những người Âu tiến bộ nhằm qua đó, đẩy quần chúng đến chỗ hành động mù quáng theo tinh thần « chủng tộc chủ nghĩa » hòng làm lạc mục tiêu đấu tranh của nhân dân.

(5) L. I. Gô-lu-kha-rép. Vấn đề An-giê-ri, Mát-xcơ-va, 1961, trang 10.

(6) Ch. H. Favrod. *La révolution algérienne*. Paris, 1959 trang 76.

những tên tội phạm chủ yếu trong cuộc đàn áp tháng 5-1945 cũng đã bị cách chức(1).

Phong trào cách mạng từ đó phát triển trên một cơ sở mới. Bên cạnh Đảng Cộng sản An-giê-ri (2) mà uy tín ngày càng tăng, các đảng dân tộc chủ nghĩa và các tổ chức yêu nước khác cũng dần dần được thành lập. Tháng 3-1945, trên cơ sở nhóm « Những người bạn của bản Tuyên ngôn » (3), đảng « Liên đoàn dân chủ theo bản Tuyên ngôn An-giê-ri » (U. D. M. A.) ra đời do Phe-ra Áp-ba (4) làm tổng thư ký. Cũng năm đó, những lãnh tụ của Đảng Dân tộc An-giê-ri (P. P A) bị giải tán 1939 đã đứng ra thành lập « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ » (M.T.L D) và tổng thư ký là Ben Y-út-xép Ben Khê-đa (5).

Trong những điều kiện mới của tình hình thế giới và trong nước có lợi cho phong trào dân tộc, tháng 7-1946, Đảng Cộng sản An-giê-ri ra một bản Tuyên ngôn có một tiếng vang rộng lớn trong toàn quốc. Đảng đưa ra chủ trương tuyển cử bầu ra một quốc hội và một chính phủ riêng của An-giê-ri nhằm thành lập một nước Cộng hòa dân chủ, có hiến pháp riêng và quan hệ với Pháp trên cơ sở tự nguyện (6). Đồng thời, Đảng đề ra khẩu hiệu thành lập một Mặt trận dân tộc dân chủ An-giê-ri nhằm đấu tranh cho ruộng đất và cơm áo, đoàn kết tất cả các tổ chức của phong trào dân tộc xung quanh một cương lĩnh chung (7).

Ngày 9-8-1946, Đảng « Liên đoàn dân chủ theo bản Tuyên ngôn An-giê-ri » cũng đưa tới Quốc hội Pháp một bản dự án hiến pháp An-giê-ri. Bản dự án đó chủ trương An-giê-ri thành lập một nước Cộng hòa tự trị nằm trong khuôn khổ Liên hợp Pháp, có một quốc hội và một chính phủ riêng của người An-giê-ri, có hoàn toàn chủ quyền trong các vấn đề kinh tế và nội chính (trừ quân đội và ngoại giao) (8). Nhưng đề án này đã bị Quốc hội Pháp gạt bỏ.

Trong hoàn cảnh lực lượng dân chủ ở Pháp đã được củng cố và để xoa dịu lòng công phần của nhân dân An-giê-ri, tháng 8-1947, Quốc hội Pháp thông qua một quy chế đặc biệt về chế độ cai trị mới ở An-giê-ri, mặc dù các nghị sĩ hồi giáo đều phản đối và chỉ có bốn trong số mười sáu nghị sĩ người Âu ở An-giê-ri là bỏ phiếu tán thành (9). Theo điều 1 của bản quy chế, An-giê-ri sẽ là « những quận có quyền tự trị về mặt tài chính và có một cơ cấu tổ chức đặc

biệt » (10). Song thực chất của bản quy chế này không có gì khác là duy trì chế độ thực dân của Pháp ở An-giê-ri dưới hình thức một cuộc cải cách bịp bợm. Quyền cai trị An-giê-ri vẫn nằm trong tay viên toàn quyền Pháp. Quốc hội An-giê-ri, theo bản quy chế, sẽ gồm 120 nghị sĩ (60 người An-giê-ri, 60 người Âu), và chức năng chủ yếu của nó chỉ là xem xét các vấn đề về tài chính. Toàn quyền chịu trách nhiệm trực tiếp trước chính phủ Pháp, có quyền bác bỏ bất cứ một nghị quyết nào của quốc hội (11). Trong bộ máy cai trị, tất cả các quận hành chính đều do công chức Pháp nắm giữ, còn người An-giê-ri chỉ được giữ những chức vụ thấp kém. Tuy nhiên, về hình thức, bản quy chế thừa nhận cho tất cả người An-giê-ri được hưởng quyền công dân như người Pháp và

(1) R. Lan-đa. Sách đã dẫn trang 37.

(2) Đảng Cộng sản An-giê-ri, chính thức thành lập từ năm 1936 và tồn tại như một tổ chức chính trị độc lập, duy nhất của giai cấp công nhân An-giê-ri cho đến nay. Ngay từ khi ra đời, Đảng đã tuyên bố trong cương lĩnh của mình : « Chúng ta (tức nhân dân An-giê-ri) chặt hết xiềng xích xâm lược và áp bức đang ràng buộc chúng ta để thiết lập những mối quan hệ anh em vững chắc và tự nguyện giữa dân tộc ta và dân tộc Pháp anh em, để xây dựng bên cạnh nước Pháp tự do và hạnh phúc, một nước An-giê-ri tự do và hạnh phúc ».

(3) Nhóm « Những người bạn của bản Tuyên ngôn » thành lập năm 1944, tập hợp trong đó những người theo Phe-ra Áp-ba, theo Mét-xa-li Hát-giơ (từ sau 11-1954, trở thành một công cụ thực sự của thực dân Pháp dùng để chia rẽ phong trào dân tộc An-giê-ri) và hội « U-lê-ma ».

(4) Thủ tướng Chính phủ lâm thời An-giê-ri từ 19-9-1958 đến 26-8-1961.

(5) Thủ tướng Chính phủ lâm thời An-giê-ri từ 27-8-1961 đến nay.

(6) M. Egretaud. Sách đã dẫn, trang 185.

(7) Tạp chí *Cahiers du Communisme*, Paris, số 4, tháng 4-1960, trang 551.

(8) En-xo Ra-va. *Bức Phi trên con đường độc lập* (bản dịch tiếng Nga), Mát-xcơ-va 1960, trang 159.

(9) M. Egretaud. Sách đã dẫn, trang 137.

(10) Mặt trận giải phóng dân tộc An-giê-ri. *What is Algeria*. Cairo. 7-1958, trang 18.

(11) R. Lan-đa. Sách đã dẫn, trang 38.

cho Quốc hội An-giê-ri có quyền hủy bỏ chế độ « công xã liên hợp » phản dân chủ, thủ tiêu chế độ độc tài của chính quyền quân sự ở miền Nam An-giê-ri, bảo đảm quyền bình đẳng về chính trị của phụ nữ Hồi giáo và bảo đảm việc chính quyền không can thiệp vào công việc thờ cúng đạo Hồi (1). Như vậy, việc ban hành quy chế cai trị mới ở An-giê-ri đã đánh dấu một thắng lợi của nhân dân An-giê-ri: thực dân Pháp, về mặt luật pháp, đã phải thừa nhận quyền bình đẳng giữa người Âu và người An-giê-ri và đã phải quy định cho người An-giê-ri, không phân biệt nam nữ, được hưởng những quyền tự do chính trị.

Quá trình thực hiện bản quy chế đã vạch trần tính chất bip bợm của nó. Lo sợ trước ảnh hưởng lớn mạnh của các đảng dân tộc chủ nghĩa trong nhân dân, đặc biệt là của đảng « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ », ngay trước ngày bầu cử Quốc hội An-giê-ri (được dự định tiến hành vào hai ngày 4 và 11 tháng 4-1948), thực dân Pháp đã áp dụng những biện pháp « phòng ngừa ». 36 người trong số 60 ứng cử viên của đảng « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ » bị bắt; các cuộc mít-tinh của đảng này đều bị cấm. Trọng thời gian bầu cử, bọn thực dân đã gây áp lực mạnh đối với cử tri. Cảnh sát, binh lính, xe tăng tuần hành trên khắp các đường phố. Phi cơ rải truyền đơn kêu gọi không bỏ phiếu cho các đảng tiến bộ. Mặt khác, thực dân đã dùng nhiều thủ đoạn gian lận trong việc bỏ phiếu như chuyển số phiếu bầu cho ứng cử viên đối lập sang cho ứng cử viên của phe chúng chẳng hạn (2). Kết quả là trong số 60 ghế dành cho người Hồi giáo trong Quốc hội An-giê-ri, nhóm « Độc lập » tay sai của thực dân chiếm 43 ghế, còn hai đảng dân tộc chủ nghĩa « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ » và « Liên đoàn dân chủ theo bản Tuyên ngôn An-giê-ri » chỉ có 17 ghế (3).

Cuộc bầu cử kết thúc cũng là lúc mà chính quyền thực dân bắt đầu vi phạm một cách có hệ thống tất cả mọi quyền tự do dân chủ đã hứa hẹn với nhân dân An-giê-ri. Các chiến sĩ yêu nước bị bắt bớ, tù đầy. Nông thôn bị càn quét, nhà cửa bị đốt phá. Súc vật, mùa màng bị hủy hoại, cướp bóc, v.v...

Thực tế tàn nhẫn đó đã giúp cho những người An-giê-ri yêu nước hiểu rõ rằng không thể nào thu được thắng lợi chỉ bằng con đường đấu tranh hòa bình hợp pháp. Song

song với phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân đang ngày càng diễn ra trên một quy mô hoàn toàn rộng lớn (các cuộc bãi công đòi tăng lương của 100.000 người lao động An-giê-ri hồi tháng 12-1947, cuộc đình công của 5.000 công nhân mỏ từ tháng 11-1949 đến tháng 1-1949), các cuộc đấu tranh chống ách áp bức bóc lột của địa chủ của nông dân ở Ô-ra-ni, Ô-rét En U-ét v.v...), các tổ chức du kích đã được thành lập dưới sự chỉ huy của những phần tử tích cực của đảng « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ » (4). Một nhóm đảng viên thanh niên khác của đảng này, từ năm 1947, cũng đã chuyển sang hoạt động bất hợp pháp và lập thành một tổ chức chiến đấu đặc biệt mà đến năm 1949, đã có gần 2.000 người.

Đề-tiêu diệt lực lượng vũ trang nói trên, trong hai tháng 3 và 4-1950, thực dân Pháp đã tiến hành những vụ bắt bớ hàng loạt những người tham gia phong trào và tịch thu của họ một phần lớn vũ khí. Những người bị bắt đã bị buộc tội « âm mưu chống lại chủ quyền nước Pháp » và đều bị kết án tử. Đồng thời, báo chí thực dân cũng mở một chiến dịch điên cuồng chống lại những người Ả-rập, kêu gọi tiến hành một cuộc « chiến tranh hủy diệt chống chủ nghĩa chia rẽ của người Hồi giáo ». Một không khí chính trị ngột ngạt, kèm theo những cuộc khủng bố, đàn áp của cảnh sát đã bao trùm lên toàn bộ sinh hoạt của người dân An-giê-ri. Nhiều người yêu nước vẫn tiếp tục bị bắt giữ, tra tấn. Chỉ riêng năm 1951, tòa án thực dân đã xử đến 251 vụ án chính trị (5).

(1) Như trên, trang 39.

(2) Ví dụ như ở thành phố Bô-li-đa, ứng cử viên của « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ » trong đợt đầu (4-4-1948) được 10.647 phiếu thì trong đợt hai (11-4-1948) chỉ còn lại 2.534 phiếu; ngược lại, trong đợt hai, ứng cử viên của thực dân được tăng thêm 7.894 phiếu.

(3) E. Ra-va. Sách đã dẫn, trang 161.

(4) Trong số này, nổi tiếng nhất là Ben-ca-xem Cô-rim (về sau là Phó thủ tướng trong Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri) và Y-am-ran (sau 1954, đã từng đại diện cho Mặt trận giải phóng dân tộc An-giê-ri ở Tuy-ni-di).

(5) M. Egretaud. Sách đã dẫn, trang 140.

Phong trào dân tộc, mặc dầu thế, vẫn dâng cao. Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và cải thiện điều kiện vật chất đã kết hợp làm một với cuộc đấu tranh vì hòa bình. Trong thời gian 1950—1951, phong trào quần chúng đấu tranh bảo vệ hòa bình đã được mở rộng ở An-giê-ri. Khắp nơi đều có tổ chức mít-tinh và thành lập các Ủy ban bảo vệ hòa bình ở địa phương. 350.000 người lao động An-giê-ri đã ký tên hưởng ứng bản hiệu triệu của Đại hội hòa bình thế giới ở Xtốc-khôn, thủ đô Thụy-điển (1).

Tháng 8-1951, do sáng kiến và hoạt động tích cực, kiên trì của Đảng Cộng sản An-giê-ri, một mặt trận dân tộc dân chủ An-giê-ri — « Mặt trận bảo vệ và tôn trọng quyền tự do An-giê-ri » — được thành lập. Tham gia Mặt trận có Đảng Cộng sản An-giê-ri, đảng « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ », đảng « Liên đoàn dân chủ theo Bản tuyên ngôn An-giê-ri », Hội « U-lê-ima » (Hội những người giáo sĩ Hồi giáo) và một số nhà hoạt động xã hội độc lập người Âu. Sự kiện đó có một ý nghĩa lịch sử quan trọng trong phong trào giải phóng dân tộc An-giê-ri. Lần đầu tiên, tất cả các lực lượng tiến bộ, không phân biệt xu hướng chính trị và thành phần dân tộc (2), đã thống nhất lại trong cùng một Mặt trận chống thực dân. Tuy nhiên, do cương lĩnh của Mặt trận chỉ hạn chế trong việc đấu tranh chống đàn áp và bầu cử bịp bợm, do những bất đồng về tư tưởng và sách lược giữa các thành viên của Mặt trận — giữa Đảng Cộng sản, đại diện cho lợi ích của giai cấp vô sản và nhân dân lao động, với các đảng dân tộc chủ nghĩa, đại biểu cho quyền lợi của giai cấp tư sản dân tộc và của tầng lớp tiểu tư sản —, do các thủ đoạn khiêu khích chia rẽ của thực dân, Mặt trận đã bị vỡ vào mùa thu năm 1952 (3).

Tuy « Mặt trận bảo vệ và tôn trọng quyền tự do An-giê-ri » bị tan vỡ trước khi hoàn thành sứ mạng lịch sử của nó, cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản An-giê-ri cho sự thống nhất giữa các lực lượng yêu nước, cho dân chủ và chủ nghĩa xã hội đã có một ảnh hưởng đáng kể trong quần chúng và trong nội bộ các đảng dân tộc chủ nghĩa. Trong cuộc bầu cử vào các Hội đồng thành phố năm 1950 và hội đồng lập pháp năm 1951, Đảng đã dẫn đầu các đảng phái ở nhiều thành phố, nhất là ở Ô-răng và ở nhiều vùng trung tâm ở nông thôn (4). (Năm 1961, 20% cử tri người Âu đã bỏ phiếu cho

ứng cử viên của Đảng cộng sản An-giê-ri (5)). Ảnh hưởng của Đảng cũng được biểu hiện cụ thể đặc biệt trong việc đảng « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ » đã thay đổi cương lĩnh và sách lược của họ (4-1953).

Từ cuối năm 1951, tình hình đấu tranh xã hội càng gay gắt. Các cuộc bãi công ngày càng nhiều, riêng cuộc đình công của công nhân mỏ vùng Mô-dai-ta đã kéo dài đến 60 ngày, từ tháng 9 đến 11-1951 (6).

Tháng 4-1952, phụ nữ quận Ô-răng đã tổ chức đấu tranh chống việc chính quyền thực dân kết án tù Be-ra-hu, ủy viên Trung ương Đảng cộng sản An-giê-ri vì đã lên tiếng bênh vực những người bãi công ở Đê-các-ta. Tiếp đó, tháng 5-1952, nhiều cuộc xung đột vũ trang giữa cảnh sát với các tổ chức chiến đấu bí mật của đảng « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ » đã diễn ra ở miền Nam quận Công-săng-tanh, và bom đạn cũng đã nổ ra tại phố An-giê để phản đối việc Mét-xa-li Hát-giơ, lãnh tụ đảng « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ » bị cầm tù (7).

Trước sự lớn mạnh về ý thức dân tộc và giác ngộ chính trị của nhân dân An-giê-ri đang đòi hỏi phải tổ chức cuộc đấu tranh trên một cơ sở thống nhất và thực tế hơn, Đại hội lần thứ hai của đảng « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ » họp vào tháng 4-1953 đã đề ra một cương lĩnh đấu tranh mới nhằm thành lập một nước cộng hòa dân chủ và « xã hội », thống nhất

(1) N. Gh. Pát-xpê-lô-va. *An-giê-ri. Mát-xcơ-va*. 1959. Trang 102.

(2) Trong hàng ngũ Đảng Cộng sản An-giê-ri — và chỉ riêng Đảng cộng sản — có cả người Âu tham gia.

(3) Xem « *Bách khoa toàn thư sử học Liên-xô* ». Mát-xcơ-va 1961. Trang 397; sách đã dẫn của M. Egretaud (trang 185) và của R. Lan-đa (trang 45).

(4) Đảng Cộng sản An-giê-ri *Đảng cộng sản An-giê-ri trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc* (bản dịch tiếng Nga). Mát-xcơ-va. 1961. Trang 19.

(5) Tuần báo *France nouvelle*. Số 838. Ngày 14-11-1961.

(6) N. Gh. Pát-xpê-lô-va. *Sách đã dẫn*. Trang 101.

(7) E. Ra-va. *Sách đã dẫn*. Trang 162.

hành động với tất cả các lực lượng chống chủ nghĩa thực dân ở trong và ngoài nước, đặc biệt là với Pháp (1). Cương lĩnh đó đã phản ánh ảnh hưởng lớn mạnh của một số cán bộ mới, tiến bộ, muốn đoạn tuyệt với đường lối dân tộc hẹp hòi trước đây của tập đoàn Mét-xa-li Hát-giơ, và đã gây ra một sự phân hóa trong nội bộ đảng « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ ».

Tháng 9-1953, đảng « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ » đã trải qua một khủng hoảng nghiêm trọng do mâu thuẫn sâu sắc về sách lược hành động giữa nội bộ giới lãnh đạo gồm những người theo Mét-xa-li Hát-giơ một bên, và một bên là phái « Trung lập » tức các ủy viên Trung ương đã chống lại chế độ độc tài và đường lối sô-vanh trong đảng. Kết quả của sự đối lập giữa hai xu hướng đó là sự tan rã của đảng « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ » vào tháng 8-1954, sau khi tập đoàn Mét-xa-li Hát-giơ tại Đại hội đảng họp ở Ben-ghi đã khai trừ ra khỏi đảng tất cả các ủy viên trung ương đối lập (2).

Trong quá trình đấu tranh giữa hai xu hướng nói trên, trong nội bộ đảng « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ » đã xuất hiện một xu hướng thứ ba giữ một lập trường trung lập không đứng về phe nào (3). Chính những người thuộc xu hướng này, tháng 4-1954, đã đứng tách ra và thành lập « Ủy ban cách mạng thống nhất và hành động » do Mô-hăm-mếch Ben Ben-la lãnh đạo nhằm chuẩn bị cho cuộc tấn công vũ trang vào chế độ thực dân Pháp, sau khi đã xây dựng được một mạng lưới các tổ chức vũ trang bí mật tại nhiều nơi trong nước.

Ngày 10-7-1953, « Ủy ban cách mạng thống nhất và hành động » họp hội nghị tại thành phố An-giê đã phân chia lãnh thổ An-giê-ri thành năm khu vực; mỗi khu vực chỉ định một chỉ huy chịu trách nhiệm chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa (4). Cơ sở của nghĩa quân là các đội du kích ở Ca-bi-li, Công-xtăng-tanh, Ô-rét v.v. mà quân số đã ngày càng tăng lên một cách nhanh chóng (chỉ riêng đội du kích của B. Cờ-rim ở Ca-bi-li trong vòng ba tháng, từ tháng 7 đến tháng 10-1954, đã tăng từ 23 đến 400 người).

Vào nửa sau năm 1954, nhiều biến đổi quan trọng đã diễn ra trên thế giới. Sau trận thất bại vô cùng nặng nề ở Điện-biên-phủ và trên khắp chiến trường Đông-dương, tháng 7-1954, thực dân Pháp buộc phải ký kết hiệp nghị Giơ-ne-vơ chấm dứt cuộc

« chiến tranh bần thiêu » và công nhận nền độc lập của ba nước Việt-nam, Cam-pu-chia và Lào. Ngày 31-7-1954, cuộc đấu tranh anh dũng và quyết liệt của nhân dân Tuy-ni-di đã đạt được thắng lợi to lớn: chính phủ Pháp đã phải thừa nhận quyền tự trị về nội chính của Tuy-ni-di. Ở Ai-cập, sau khi không thực hiện được dã tâm xâm lược mới của chúng, quân Anh đã bắt đầu phải rút khỏi khu vực kênh Xuy-ê. Ở Ma-rốc, các hoạt động du kích cũng đã phát triển ngày một thắng lợi lớn. Toàn bộ tình hình đó đã cổ vũ nhân dân An-giê-ri rất nhiều và càng thúc đẩy những người An-giê-ri yêu nước gấp rút bắt vào tay hành động.

Ngày 10-10-1954, trong cuộc họp giữa các chỉ huy 5 khu vực khởi nghĩa với Mu-ha-mếch Bu-đi-áp, đại biểu của các tổ chức ở hải ngoại, « Ủy ban cách mạng thống nhất và hành động » được quyết định đổi tên là « Mặt trận giải phóng dân tộc An-giê-ri » (5). Cương lĩnh chính trị của Mặt trận là: khôi phục chủ quyền quốc gia của một nước An-giê-ri dân chủ trên nguyên tắc Hồi giáo; tôn trọng những quyền tự do chủ yếu của nhân dân, không phân biệt chủng tộc và tôn giáo; thủ tiêu ách áp bức dân tộc; đoàn kết với tất cả các dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân (6). Hội nghị này cũng đã quyết định phát động khởi nghĩa vào đêm rằm ngày 1-11-1954 trong toàn quốc.

Như vậy, phong trào giải phóng dân tộc An-giê-ri đã bước vào giai đoạn quyết định. Kinh nghiệm đấu tranh của các dân tộc nhược tiểu anh em trên thế giới cũng như kinh nghiệm đấu tranh của bản thân trong hàng chục năm qua đã giúp cho nhân dân An-giê-ri nhận thức sâu sắc rằng nền độc lập dân tộc thực sự không thể nào đạt

(1) Marcel Egretaud. Sách dẫn. Trang 187.

(2,3) E. Ra-va. Sách đã dẫn. Trang 163—164.

(4) Năm khu vực đó là: Khu vực Ô-rét do Mút-xta-pha Ben Bu-la-ít chỉ huy; khu vực Bắc Công-xtăng-tanh do Ra-bác Bi-tát chỉ huy; khu vực Ca-bi-li do Ben-ca-xem Cờ-rim chỉ huy; khu vực An-giê do Đê-đút-sơ Mu-rát chỉ huy, và khu vực Ô-răng do Lác-bi Ben Mờ-hi-di chỉ huy (Xem sách đã dẫn của R. Lan-đa. Trang 49).

(5) R. Lan-đa. Sách đã dẫn. Trang 50.

(6) L. Y. Gờ-lu-kha-rép. Vấn đề An-giê-ri. Mát-xcơ-va. Trang 11.

được bằng con đường đấu tranh hợp pháp. Họ thấy rõ rằng « chủ nghĩa thực dân không bao giờ tự nguyện từ bỏ những đặc quyền của nó. Muốn chấm dứt ách áp bức và bóc lột vô nhân đạo, thái độ khinh miệt chủng tộc và những cảnh nhục nhã dấy ra hàng ngày, tóm lại là sự thống trị của bọn thực dân, nhân dân An-giê-ri chỉ còn một phương tiện có hiệu lực là đấu tranh vũ trang » (1). Họ đã hiểu điều đó và đã cầm vũ khí chiến đấu.

2. Giai đoạn đấu tranh vũ trang toàn quốc (1-11-1954 — 18-3-1962)

Đêm rạng ngày 1-11-1954, lệnh khởi nghĩa của Mặt trận giải phóng dân tộc An-giê-ri được ban bố. Tại 40 địa điểm trong nước, các chiến sĩ du kích đã đồng thời tấn công vào các trụ sở cơ quan và mục tiêu quân sự của thực dân Pháp. Tại các thành phố và nông thôn, truyền đơn của Mặt trận dân tộc giải phóng xuất hiện. Bản truyền đơn kêu gọi sự thống nhất của tất cả mọi người dân An-giê-ri, không phân biệt đảng phái, và nêu rõ mục đích của cuộc khởi nghĩa là: « Giành độc lập dân tộc, nghĩa là, thứ nhất: thành lập một chính phủ cộng hòa An-giê-ri; thứ hai: tôn trọng tất cả các quyền tự do cơ bản của nhân dân, không phân biệt chủng tộc và tôn giáo... » Bản hiệu triệu đã chấm dứt bằng những câu: « Hỡi người An-giê-ri! Chúng tôi kêu gọi các bạn suy nghĩ về nội dung bản tuyên ngôn của chúng tôi. Nghĩa vụ của các bạn là tham gia vào việc thực hiện nó bằng chúng ta khôi phục Tổ quốc và đem lại tự do cho đất nước. Mặt trận giải phóng dân tộc — đó là mặt trận của các bạn, và thắng lợi của nó cũng là thắng lợi của các bạn » (2).

Bản hiệu triệu đó đã có một tác động rất lớn trong nhân dân. Khắp nơi, các tổ chức vũ trang của những người yêu nước được tự động thành lập và số người gia nhập hàng ngũ nghĩa quân ngày càng nhiều.

Ngay sau khi cuộc đấu tranh vũ trang nổ ra, bác bỏ lý luận của một vài giới dân tộc chủ nghĩa mà đại biểu là Mét-xa-li Hát-giơ đã cho rằng đó là sự « bùng nổ của thất vọng », Đảng Cộng sản An-giê-ri đã lập tức xác nhận rằng đó thực sự là một cuộc khởi nghĩa. Đảng đề ra khẩu hiệu « Cùng đi với quần chúng » và đã ra chỉ thị cho các chiến

sĩ của Đảng đang hoạt động tại các vùng khởi nghĩa là phải tham gia vào các đội du kích ở chiến khu và phải tích cực giúp đỡ cuộc đấu tranh vũ trang của họ. Lợi dụng hoàn cảnh hoạt động hợp pháp, Đảng đã công khai tổ chức khắp nơi những cuộc biểu tình đoàn kết và ủng hộ nghĩa quân.

Cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân An-giê-ri lúc đầu chỉ được thực dân Pháp công bố như hành động của một « nhóm phiến loạn » không đáng kể. Bản thông báo ngày 1-11-1954 của Phủ Toàn quyền An-giê-ri viết: « Đêm hôm qua, tại nhiều địa điểm trên lãnh thổ An-giê-ri, đặc biệt là ở phía Bắc quận Công-xtăng-tanh ở vùng núi Ô-rét, có nhiều vụ bạo động do những nhóm khủng bố nhỏ gây ra » (3). Chúng cố ý làm giảm nhẹ ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa, nhưng thực tế lịch sử đã chứng minh rằng tinh thần dân tộc của nhân dân An-giê-ri từ đó đã trở dậy mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Đề đối phó với các « nhóm khủng bố », chính phủ Pháp đã thừa nhận cần phải đưa sang An-giê-ri khoảng 50.000 quân mới đàn áp nổi phong trào. Chính tên Giắc-cơ So-va-li-ê (Jacques Chevalier) bộ trưởng Bộ Chiến tranh Pháp, ngày 2-11-1954 cũng phải thú nhận rằng ở Ô-rét « thực tế đã nổ ra khởi nghĩa ».

Ngày 5-11, trong trận xung đột ở Xúc-cơ A-kho-rát, lần đầu tiên thực dân Pháp đã phải huy động cả xe tăng lẫn pháo binh để chống lại nghĩa quân An-giê-ri. Cũng trong thời gian đó, ở Ô-rét, các cuộc tấn công dữ dội của quân địch vào căn cứ địa cách mạng hồng tiêu diệt lực lượng vũ trang của nhân dân An-giê-ri đều bị đánh lui. Ở Ca-bi-li, thực dân Pháp cũng không giữ được quyền làm chủ. Trong hầu hết các làng ở đây đều có tổ chức cơ sở của Mặt trận giải phóng dân tộc. Mọi hoạt động của chính quyền thực dân tại vùng này đều bị tê liệt.

(1) Lác-bi Bu-ha-li. Tạp chí *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội*. Tháng 5-1961. Trang 19-20.

(2) Báo *An-mu-ca-va-ma An-gia-dai-ri-a* (cơ quan của Mặt trận giải phóng dân tộc An-giê-ri), 3-12-1956. (Dẫn trong *An-giê-ri phá tan xiềng xích* của R. Lan-đa. Trang 52-53).

(3) M. Egretaud. Sách đã dẫn. Trang 141.

Bên cạnh các biện pháp quân sự, thực dân Pháp đã thi hành một chính sách khủng bố cực kỳ tàn bạo. Những cuộc tàn sát trong những vùng rộng lớn liên tiếp diễn ra. Máy bay dội bom, bắn phá các xóm làng nằm trong khu vực kiểm soát của nghĩa quân. Đồng đảo nhân dân bị bắt buộc phải rời bỏ quê hương và tập trung trong những vùng quân Pháp chiếm đóng gọi là «vùng an toàn». Nhiều vụ bắt bớ hàng loạt những người yêu nước được tiến hành (tính đến tháng 12-1954, số người bị bắt đã lên đến 3.000). Đảng «Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ» (tức phái «Trung lập» và phái «Mét-xa-li») tuy không tham gia khởi nghĩa cũng bị cấm hoạt động (5-11-1954) (1).

Chiến tranh du kích, mặc dầu bị đàn áp dữ dội, vẫn lan rộng nhanh chóng và đến 1955, đã diễn ra trong quy mô toàn quốc. Tình hình ngày càng nghiêm trọng ở An-giê-ri đã làm cho giới thực dân cực kỳ lo lắng. Chính phủ mới ở Pháp do Ét-ga Pho-rơ (Edgar Faure) làm thủ tướng đã bổ nhiệm Giăng Xút-xten (Jean Soustelle), một trong số những tên thực dân cáo già và phản động nhất làm toàn quyền hồng «cửu viễn» tỉnh thế ở An-giê-ri. Đồng thời, Quốc hội Pháp cũng thông qua dự luật nhằm đưa thêm quân đội sang An-giê-ri, tính trước sau khoảng 173.000 người.

Vừa đặt chân lên đất An-giê-ri, Xút-xten bắt tay ngay vào việc tìm hiểu tình hình của nước thuộc địa và sau đó, đã thi hành một chính sách mị dân bằng cách tăng thêm một ít ngân sách cho nhu cầu kinh tế trong nước, đưa một số người An-giê-ri «trung thành» vào bộ máy chính quyền, phóng thích những người thuộc phái «Trung lập» và phái «Mét-xa-li» của đảng «Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ» bị bắt từ ngày đầu của cuộc khởi nghĩa v.v...

Tuy nhiên, các biện pháp đó không đem lại một kết quả nào đáng kể. Việc tăng ngân sách nhỏ giọt cho nhu cầu kinh tế không thể nào thanh toán được nạn nghèo khổ và thất nghiệp ở An-giê-ri (bản thân Xút-xten cũng phải thừa nhận rằng lúc đó, 800.000 người An-giê-ri đã bị thất nghiệp). Thủ đoạn phóng thích các đảng viên đảng «Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ» cũng bị thất bại. Hầu hết những người này sau khi được tha đều gia nhập Mặt trận giải phóng dân tộc (2), trừ tập đoàn Mét-xa-li Hát-giơ mà uy tín đã đặc biệt suy sụp ngay từ sau khi từ chối không tham gia

khởi nghĩa và đã ngày càng đi vào con đường sô-vanh, phản động (bọn này, vào đầu năm 1955 đã thành lập «Đảng dân tộc An-giê-ri» đối lập với Mặt trận giải phóng dân tộc, và trở thành công cụ phục vụ cho chính quyền thực dân).

Tháng 4-1955, theo đề nghị của Xút-xten, Quốc hội Pháp thông qua đạo luật tuyên bố «tình trạng khẩn cấp» ở An-giê-ri. Quân đội và chính quyền thực dân được trao cho toàn quyền hành động. Tất cả các tổ chức và các đảng phái của phong trào dân tộc đều bị giải tán (Đảng cộng sản An-giê-ri bị giải tán vào 13-9-1955) và buộc phải rút lui vào hoạt động bất hợp pháp. Quyền tự do dân chủ cuối cùng bị thủ tiêu. Nhiều nhà yêu nước bị trục xuất. Cảnh sát tăng cường khủng bố, đàn áp. Nhà tù và trại tập trung chật ních những người «bị tình nghi» và các chiến sĩ cách mạng. Tòa án quân sự của thực dân Pháp không ngừng hoạt động và hàng loạt án tử hình được thi hành.

Trong lúc đó, cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân An-giê-ri không những không bị yếu đi, ngược lại vẫn tiếp tục mở rộng. Ngày 20-8, đề trả lời cái gọi là chương trình «sáp nhập» An-giê-ri của toàn quyền Xút-xten nhằm làm cho An-giê-ri hoàn toàn phụ thuộc vào nước Pháp, Mặt trận và Quân đội giải phóng dân tộc An-giê-ri ra lệnh mở một đợt tấn công vũ trang mới ở quận Công-xtăng-tanh. Hơn một vạn chiến sĩ của Quân giải phóng, được sự ủng hộ của hàng ngàn quân tình nguyện (3) đã cùng một lúc tấn công bất ngờ vào 50 địa điểm khác nhau của thực dân, đồng thời, nông dân ở các làng, vũ trang bằng riêu búa, đã chiếm lĩnh và đốt phá các đồn điền của người Âu ở trong quận. Nhưng do chỉ có tính chất quân sự thuần túy do các đơn vị vũ trang tiến

(1) R. Lan-đa. Sách đã dẫn. Trang 53.

(2) R. Lan-đa. Sách đã dẫn. Trang 156 — 157.

(3) Lực lượng vũ trang kháng chiến An-giê-ri chia thành 2 loại: loại thứ nhất là bộ đội chủ lực, mặc đồng phục gọi là «mu-gia-bit» (chiến sĩ); loại thứ hai là «tình nguyện» hoặc «bộ đội không đồng phục», xuất hiện từ năm 1956 bao gồm đủ các tầng lớp nhân dân trong đó phần lớn là thanh niên, làm các nhiệm vụ như dân quân dẫn đường, liên lạc, trinh sát, vận tải v.v... và là nguồn bổ sung trực tiếp cho bộ đội chủ lực.

hành, thiếu sự chuẩn bị đầy đủ cho một cuộc khởi nghĩa chung của toàn thể nhân dân, nhất là nhân dân thành phố, cuộc tấn công quy mô đó cuối cùng đã thất bại trước sự phản công của toàn bộ lực lượng quân sự và cảnh sát của thực dân, có sự phối hợp của các tổ chức vũ trang của bọn thực dân cực đoan do những tên tướng phát-xít ở An-giê-ri cầm đầu.

Tháng 9-1955, hoạt động của nghĩa quân ở miền Tây An-giê-ri được đặc biệt tăng cường. Ngày 1-10-1955, khi Đại hội đồng Liên hiệp quốc lần đầu tiên thông qua nghị quyết đưa vấn đề An-giê-ri vào chương trình nghị sự, Quân giải phóng đã mở rộng hoạt động trong toàn quận Ô-răng. Đến cuối 1955, toàn bộ lãnh thổ An-giê-ri trên thực tế đã trở thành một vũ đài giao tranh không ngừng giữa các lực lượng vũ trang An-giê-ri với quân cướp nước. (Ừng vào thời kỳ này, quân số quân giải phóng mặc dù bị thiệt hại nặng trong cuộc chiến đấu chênh lệch về lực lượng và vũ khí, đã tăng từ 15.000 đến 20.000 người (1) và là mối đe dọa nghiêm trọng đối với thực dân Pháp.

Những sự kiện xảy ra ở An-giê-ri đã gây một tiếng vang lớn trong chính giới nước Pháp. Tháng 10-1955, các nghị sĩ người An-giê-ri thân thực dân trong Quốc hội Pháp cũng phải lên tiếng phản đối những cuộc đàn áp đẫm máu ở nước họ. Đảng Cộng sản Pháp cũng đưa ra yêu cầu đòi thủ tiêu chính sách « sáp nhập » và đàn áp ở An-giê-ri, đòi phải tiến hành thương lượng với đại biểu của nhân dân An-giê-ri tức Mặt trận giải phóng dân tộc, chấm dứt các hoạt động quân sự và trả lại tự do cho chính trị phạm, bãi bỏ lệnh ngăn cấm sự hoạt động của các đảng phái chính trị ở An-giê-ri v.v... Tuy nhiên, để bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản lũng đoạn Pháp, mọi đề nghị chính đáng của Đảng Cộng sản đều bị bác bỏ.

Cuộc đấu tranh của các lực lượng dân chủ Pháp cho hòa bình ở An-giê-ri vẫn tiếp tục. Dư luận tiến bộ trong và ngoài nước vẫn liên tiếp lên án cuộc chiến tranh thực dân. Sách báo tiến bộ, đặc biệt là của Đảng Cộng sản Pháp, vẫn lên tiếng vạch trần tội ác của cảnh sát và quân đội Pháp ở An-giê-ri. Các cuộc biểu tình chống chiến tranh của những người bị động viên, của thanh niên họ và của các tổ chức thanh niên, tôn giáo đã kế tiếp nhau diễn ra tại các thành phố. Tình hình đó đã tạo nên một hình thế chính trị mới ở Pháp và đem lại thắng lợi cho

các đảng cánh tả, mà trước tiên là Đảng Cộng sản Pháp, trong cuộc bầu cử vào Quốc hội Pháp ngày 2-1-1956. Ghi Mô-lê, lãnh tụ đảng Xã hội đứng ra thành lập nội các mới (không có đại biểu của Đảng Cộng sản Pháp tham gia), thay Et-ga Pho-rơ (31-1-1956). Toàn quyền Xút-xten vừa đưa ra một « kế hoạch sáp nhập » thứ hai mà thực chất cũng chỉ là một hình thức mới của cái chính sách « An-giê-ri của nước Pháp » trước đây và chưa kịp thực hiện, đã bị Ghi Mô-lê chỉ định tướng Gioóc Ca-tơ-ru sang thay thế.

Phát biểu về đường lối của chính phủ mới trong vấn đề An-giê-ri, Ghi Mô-lê hứa sẽ chấm dứt khủng bố và đàn áp, bảo đảm sự phát triển về kinh tế và xã hội của An-giê-ri « trong khi vẫn duy trì và củng cố sự liên minh khăng khít giữa An-giê-ri với chính quốc, và thực hiện quyền bình đẳng hoàn toàn về chính trị giữa mọi người dân An-giê-ri v.v... »

Bản tuyên bố của Ghi Mô-lê cùng việc triệu hồi Xút-xten đã gây bất mãn lớn trong số « một trăm lãnh chúa » là những kẻ chủ trương tiếp tục chiến tranh đến cùng ở An-giê-ri. Ngày 2-2-1956, bọn thực dân cực đoan đã tổ chức biểu tình để tố tụng đoàn kết với Xút-xten và phản đối việc chỉ định Ca-tơ-ru làm toàn quyền. Ngày 6-2, nhân dịp Ghi Mô-lê sang An-giê-ri, một cuộc biểu tình chống chính phủ Pháp của 20.000 người Âu thân phát-xít đã diễn ra ở thủ đô An-giê. Cũng chiều hôm đó, các « Ủy ban cứu quốc » (tức cứu chế độ thực dân ở An-giê-ri) của thực dân cực đoan đã được thành lập tại các thành phố ở An-giê-ri.

Áp lực của bọn thực dân cực đoan ở An-giê-ri được sự ủng hộ của bọn tư bản đầu sỏ chính quốc đã phần nào đạt được kết quả. Ghi Mô-lê đã phải cử Rô-be La-cốt thay Ca-tơ-ru làm toàn quyền An-giê-ri. Ngày 9-2, để ổn định tinh thần bọn thực dân cực đoan, thủ tướng Pháp lại giở giọng tuyên bố : « Nước Pháp sẽ đấu tranh để duy trì sự có mặt của mình ở An-giê-ri và nước Pháp sẽ ở lại đây » (2).

Để thực hiện đường lối chính trị của chính phủ mới, Toàn quyền La-cốt một mặt vẫn áp dụng các biện pháp xã hội—kinh tế mua chuộc như Xút-xten (tăng lương cho những

(1) R. Lan-đa. Sách đã dẫn. Trang 59.

(2) R. Lan-đa. Sách đã dẫn. Trang 64.

người lao động An-giê-ri, bổ nhiệm người An-giê-ri vào bộ máy cai trị thực dân, « cải cách ruộng đất » bịp bợm v.v...), một mặt vẫn dùng biện pháp quân sự làm nhiệm vụ chủ yếu trong công cuộc « bình định ».

Tuy nhiên, cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân An-giê-ri vẫn được tăng cường. Cuối tháng 4-1956, Quân giải phóng đã kiểm soát 1/3 lãnh thổ An-giê-ri và ở đó, chính quyền của Mặt trận giải phóng dân tộc cũng đã được thành lập (1).

Cũng trong thời gian này (vào cuối tháng 4 và tháng 5-1956, do những cố gắng và hoạt động tích cực của Đảng Cộng sản An-giê-ri, đã có sự tiếp xúc về vấn đề thống nhất hành động giữa đại biểu của Đảng với những người đại diện của Mặt trận giải phóng dân tộc. Trong giai đoạn đầu, các cuộc đàm phán đã đi đến kết quả là Đảng Cộng sản An-giê-ri đồng ý trao cho Quân giải phóng phần lớn vũ khí mà đơn vị chiến đấu của người chiến sĩ cộng sản xuất sắc Hăng-ri May-ô đã đoạt được của địch. Sau đó, vào cuối tháng 6, hai phái đoàn đã ký một hiệp nghị về việc sáp nhập từng khối các đội « Chiến sĩ giải phóng » (2) vào Quân đội giải phóng dân tộc. Một trong số các điều khoản đó có ghi :

«... Những đội vũ trang ở các vùng nông thôn và những đội hành động trong các thành phố do những người cộng sản lãnh đạo và nằm trong tổ chức vũ trang bí mật, các đội « Chiến sĩ giải phóng » đều sáp nhập vào Quân giải phóng và thừa nhận sự kiểm soát của Mặt trận giải phóng dân tộc.

« Các chiến sĩ cộng sản đã tham gia hoặc sẽ tham gia Quân giải phóng, sẽ không có liên hệ về chính trị có tổ chức với Đảng Cộng sản An-giê-ri cho tới khi kết thúc cuộc đấu tranh vũ trang giải phóng, mặc dù họ vẫn không phải từ bỏ lý tưởng và các quan điểm chính trị của họ... » (3)

Trung thành với những điều đã ký kết, những người cộng sản An-giê-ri đã lần lượt từng toán gia nhập Quân giải phóng và đã làm tròn nhiệm vụ vinh quang của mình. Nhiều nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng trong đó có các ủy viên trung ương Đảng là người công nhân Ta-lép Bu-a-li, luật sư La-ít Lan-ra-ni, người nông dân Ta-ha Gôm-ri đã hy sinh trong hàng ngũ Quân giải phóng (4).

Bước tiến mới trong sự nghiệp đoàn kết dân tộc đó đã tăng cường rất nhiều sức chiến đấu của các lực lượng vũ trang yêu

nước. Song song với những trận đánh ngày càng diễn ra ác liệt giữa quân đội Pháp với Quân giải phóng, các tổ chức bí mật của Mặt trận giải phóng dân tộc ở các thành phố cũng tích cực hoạt động. Những cuộc tấn công vào quan lại, binh lính Pháp, những vụ diệt tề, trừ gian liên tiếp xảy ra. Doanh trại, kho hàng của thực dân thường xuyên bị quấy rối, phá hoại. Phong trào lên mạnh vào mùa xuân 1956. Đặc biệt là ở An-giê, một mạng lưới các tổ chức bí mật của Mặt trận, bao gồm gần 4.500 chiến sĩ do Y-a-xép Xa-a-đi và A-li A-ma lãnh đạo, đã mở rộng hoạt động trong khắp thành phố.

Phối hợp với cuộc đấu tranh vũ trang, các cuộc bãi công, biểu tình của các tầng lớp nhân dân cũng nổ ra mạnh mẽ. Tháng 5-1956, Tổng hội sinh viên Hồi giáo An-giê-ri (5) đã tuyên bố bãi công và kêu gọi người An-giê-ri tẩy chay các trường học của Pháp. Ngày 5-7, nhân dịp kỷ niệm 126 năm ngày thực dân Pháp xâm lược An-giê-ri, một cuộc tổng bãi công toàn quốc do Mặt trận giải phóng dân tộc chủ trương và được Đảng Cộng sản An-giê-ri ủng hộ, đã nổ ra, làm cho toàn bộ sinh hoạt ở An-giê-ri trong thời gian đó hầu như bị đình trệ. Tổng liên đoàn lao động An-giê-ri, ra đời ngày 26-2-1956 nhằm đoàn kết tất cả công nhân, (Xem tiếp trang 64)

(1) E. Ra-va. Sách đã dẫn. Trang 197 và 200.

(2) Đội « Chiến sĩ giải phóng » là một tổ chức bán quân sự của Đảng Cộng sản An-giê-ri thành lập vào tháng 6-1955 nhằm giúp cho những người cộng sản An-giê-ri đang khao khát chiến đấu có công cụ đấu tranh và đồng thời tránh cho cán bộ khỏi bị nguy cơ khủng bố sau ngày khởi nghĩa vũ trang.

(3) Đảng Cộng sản An-giê-ri. *Đảng Cộng sản An-giê-ri trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc* (bản dịch tiếng Nga) Mát-xcơ-va. 1961. Trang 28.

(4) Tuần báo « France nouvelle ». Số 838. Ngày 14-11-1961.

(5) Tổng hội sinh viên Hồi giáo An-giê-ri do những người trí thức trẻ tuổi An-giê-ri thành lập vào tháng 4-1955. Mục tiêu đấu tranh của tổ chức này là nền độc lập dân tộc, bảo đảm quyền tự do dân chủ và đòi chính phủ Pháp thương lượng với Mặt trận giải phóng dân tộc để giải quyết hòa bình vấn đề An-giê-ri.

NHÀ SỬ HỌC ĐỨNG TRƯỚC THỜI ĐẠI MÌNH

(BÀI THUYẾT TRÌNH CỦA TẬP THỂ CÁC NHÀ SỬ HỌC
MÁC-XÍT PHÁP DO GIẢNG BƠ-RUY-HA (JEAN BRUHAT)
ĐỌC TẠI BUỔI TỌA ĐÀM VỀ SỬ HỌC TRONG TUẦN LỄ
TỰ TƯỞNG MÁC-XÍT TỔ CHỨC Ở PA-RI THÁNG 12-1961)

GIẢNG BƠ-RUY-HA

Lần đầu tiên một Tuần lễ tự tưởng
mác-xít được tổ chức ở Pháp. Các
bạn đã biết đề tài chung: Chủ
nghĩa nhân văn và phép biện
chứng.

Đề tài ấy đã được chọn, thực không thể
tưởng tượng rằng một buổi tranh luận lại
không được dành ra cho sử học, với sự
tham gia tất nhiên của các bạn kinh tế học
chúng ta. Hôm qua tôi có tham gia buổi
tranh luận về phép biện chứng, coi như
quy luật của lịch sử và tự nhiên. Tôi thấy
rằng — và tôi cảm thấy có phần tự hào về
điều đó — sử học là bà chúa của những cuộc
đấu tranh tự tưởng. Và tôi đã nghĩ ngay
tới câu của Mác trong cuốn *Tư tưởng Đức*:
«Chúng tôi chỉ biết có một khoa học duy
nhất, khoa học lịch sử».

Phép biện chứng và chủ nghĩa nhân văn
quả nhiên là trung tâm của quan niệm mác-
xít về sử học. Đối với những người mác-
xít chúng tôi, chẳng phải là mối liên hệ
biện chứng của các mâu thuẫn đã giải thích
lịch sử đó hay sao? Chúng tôi nghĩ rằng,
các xã hội loài người đã tiến triển theo sự
vận động bản lai biện chứng, và bằng cái
đó, chúng đã vượt qua các mâu thuẫn mà
chúng chứa đựng. Phép biện chứng không
phải chỉ là quy luật của tự nhiên, nó còn
là quy luật của sự phát triển các xã hội
loài người. Sự vận động biện chứng đó dẫn
tới sự giải phóng tuần tự con người, cho
phép con người thoát khỏi sự bó buộc của
tự nhiên và bẻ gãy xiềng xích của sự áp bức
xã hội. Sự vận động đó mở lối vào chủ
nghĩa nhân văn, chủ nghĩa này không còn
phải là một nguyện vọng hào hiệp, một
lời xác định có tính chất triết học, mà đã
trở thành một viễn vọng lịch sử. Chính ở
trong và bằng sự vận động của lịch sử, mà

con người thực hiện được ý muốn của
mình và các điều kiện cho phép con người
này nở toàn diện được thực hiện.

Bản luận quan niệm mác-xít về sử học sẽ
chỉ là một cuộc tranh luận chung có tính
chất giáo huấn và phương pháp học, hay
một cuộc luận chiến có tính chất triết học?
Các nhà sử học của trung tâm Nghiên cứu
và Sưu tầm mác-xít nghĩ rằng nên chọn một
điểm gắn liền với thời gian. Do đó, họ đã đề
nghị với các bạn đề tài đương đứng ở trung
tâm các điều quan tâm của chúng ta là:
nhà sử học đứng trước thời đại mình.
Trong việc chọn lựa đó rõ rệt là có sự că
gan. Vì thế, chúng tôi sẽ nói một cách hết
sức khiêm tốn.

Xin các bạn coi vài đoạn luận văn dưới
đây như là một lời nói đầu đơn giản cho
một cuộc đối chất. Đó cũng không phải là
những điều suy nghĩ cá nhân: như thế, đối
với đề tài, đối với công chúng và đối với
những người đương ở quanh tôi, sẽ vừa là
tự phụ vừa là vô lễ. Bản báo cáo này —
Gióóc-giơ Cô-nhi-ô (Georges Cogniot) vừa
nói xong — đã được nhóm nhà sử học của
Trung tâm Nghiên cứu và Sưu tầm mác-xít
chuẩn bị. Tối nay tôi chỉ là người phát ngôn
của nhóm đó.

Đầu tiên, thời đại chúng ta là thế nào?

Nếu chúng ta nhớ lại quá khứ đã khá xa,
thì mọi người đều công nhận 1789 là một
niên đại bản lề — ít ra là với những cái gì
thuộc về lịch sử của một phần thế giới.
Hắn chúng ta cũng biết rằng nói đến 1789
không phải chỉ hạn chế ở sự kiện đã xảy ra
năm đó. Những người mác-xít không thể chỉ
nhìn đến riêng những ngày cách mạng, mặc
dù những ngày đó là rất phấn hưng, là rất
thuyết phục do tính chất quyết định của

các sự tham dự của nhân dân. Nguyên nhân sâu xa của cuộc cách mạng Pháp—tôi đặc biệt nghĩ đến tác phẩm của Ô. La-bơ-rút-xơ (Labrousse) từ mấy năm nay đã đem lại một ánh sáng mới đến cho những góc cạnh tối tăm đó—là ở trong những mâu thuẫn của xã hội phong kiến, xã hội này vẫn bản chất là phong kiến, mặc dù những hình thức quan hệ sản xuất đã có sự tiến triển rõ rệt. Năm 1917 là niên đại khởi điểm của thời đại chúng ta—nhưng chủ yếu phải thấy là, khác với 1789, những ảnh hưởng của cách mạng tháng 11-1917 đã lập tức có tính chất thế giới.

Vậy, cái mà chúng ta gọi là thời đại chúng ta phải đứng giữa năm 1917 và ngày 8 tháng chạp 1961 (1). Thời đại đó là thời đại chúng ta. Như thế có nghĩa là không những chúng ta nhìn thấy nó mà còn sống ở trong đó. Những ai tưởng chừng có thể tách riêng khỏi nó sẽ không thể nào tránh khỏi hậu quả của nó.

**

Điều đó đến đây lại khiến ta phải đặt ngay tức khắc câu hỏi thứ hai. Cái thời đại mà chúng ta đang sống, cái thời đại chẳng khác gì miếng đất màu mỡ cho những ước vọng và những nổi tức giận của chúng ta, nhưng là miếng đất mà chúng ta có thể biến cải được, thời đại đó có thể là đối tượng của sự nghiên cứu khoa học hay không?

Trong bài diễn văn đọc ở Luân-đôn năm 1958, Ô. Ray-mông A-rông (Raymond Aron), người đã suy nghĩ nhiều về lịch sử, có nói lại câu chuyện một nhà xuất bản đề nghị ông ta viết một cuốn lịch sử thế giới từ 1914. Ông ta nói: « Tôi trả lời ngay là không một nhà sử học chín chắn nào lại nhận làm một việc như thế. Chúng ta đã sống một phần của lịch sử từ 1914, Mỗi người chúng ta đều ở vị trí của mình với những say mê và thành kiến cá nhân, không một ai trong chúng ta đã sống toàn bộ, không một ai làm chủ được sự vật lớn lao và tàn mạt, không một ai có ý thức được đầy đủ về những sự biến đầy đau thương nhân loại, đầy tội ác xua nay chưa từng có, đầy hứa hẹn quá đáng. Rồi thì, sau khi suy nghĩ đôi chút, tôi nói thêm: không nhà sử học chín chắn nào lại có thể có vọng tưởng như ông vừa gọi ra với tôi, nhưng tôi lại không phải là nhà sử học...» (2).

Như vậy là vấn đề đã được đặt ra rất rõ ràng.

Quả vậy, người ta thường coi là nhà sử học chuyên nghiệp không thể nắm được lịch sử hiện đại. Trước hết, lịch sử hiện đại được coi như là khu sân dành riêng cho các nhà báo.

Ô. Pay (Paye), bộ trưởng bộ Giáo dục, mới nói gần đây ở Nhà Báo chí có làm cho người ta chú ý là « nhà sử học viết lịch sử quá khứ và nhà báo viết lịch sử hiện tại ». Các bạn hãy hiểu cho chúng tôi! Chúng tôi không đòi hỏi một sự độc quyền về phương diện nghề nghiệp hay phương diện đại học nào. Chúng tôi không chối cãi là nhà báo hay nhà viết tin có thể trở thành nhà sử học. Những chuyên gia về Mác biết chẳng hạn bắt đầu từ 1852, Mác đã dành cho những sự kiện hiện đại hơn ba trăm bài trong các báo Mỹ (như tờ *The New-York Tribune*—Diễn đàn Nữ-ước), báo Anh (như tờ *The People's Paper*—Nhân dân báo, tờ *Free Press*—Tự do báo), báo Đức (như tờ *Die Neue Oder-Zeitung*—Tân Ô-đê báo). Các bài báo này không phải chỉ là những tài liệu cho người đời nay nghiên cứu thời kỳ đó. Chúng còn là sự giải thích khoa học những sự kiện đương thời, mặc dù là về chiến tranh Cơ-ri-mê, Tây-ban-nha, Trung-quốc hay Ấn-độ. Pi-e-rơ Vi-la (Pierre Villar) sẽ thứ lỗi cho tôi nhắc lại một kỷ niệm chẳng làm trẻ chúng ta ra. Vi-la đã viết trong số đầu tiên của tạp chí *Tư tưởng* (*Pensée*) (tháng 4, 5, 6-1939): « Ở thế kỷ XIX, trong khi châu Âu chắc chắn là ít được hiểu biết nhất về các sự việc Tây-ban-nha, có được bài học hay biết bao khi nhìn thấy những điều suy nghĩ chín chắn nhất về quá khứ của nước đó—không có tính chất thần thoại nào—đã được ghi chính trong tác phẩm của Các Mác! » Chúng ta cũng biết là từ Hê-ghe « việc đọc báo là kinh cầu nguyện ban sớm của người đời nay ». Nhưng việc quan trọng là cần biết xem người ta có phải hay không coi lịch sử thời đại chúng ta như thuộc về việc quan sát và bình luận của nhà báo, chứ không phải thuộc về sự giải thích của nhà sử học.

Người ta cũng cần thấy là, cái mà người ta từ chối không cho sử học nói tới, thì người ta lại trao cho cái gọi là khoa học chính trị. Mục lục của tập Bút ký Nền móng

(1) Ngày Bơ-ruy-ha đọc bài này (N.D.).

(2) *Dimensions de la conscience historique*, trang 260.

quốc gia về Khoa học Chính trị và những bản toát yếu của Tạp chí Khoa học Chính trị Pháp là một bằng chứng.

Vậy tại sao người ta lại không cho nhà sử học quyền được lấy thời kỳ hiện đại làm nơi hoạt động của khoa học mình?

Chúng ta thiếu thời gian để nhắc lại và bác bỏ tất cả những điều đưa ra phản đối quan niệm khoa học về lịch sử hiện đại.

Có những điều phản đối về phương diện phương pháp luận và những điều phản đối về nguyên tắc.

Tất cả chúng ta ở đây đều biết cái người ta có thể nghĩ về các nguồn tài liệu của lịch sử hiện đại. Trong phần lớn các nước, một số nơi lưu trữ không phải để cho người sưu tầm có thể tới được — và riêng đối với nước Pháp, điều khoản gọi là nửa thế kỷ không cho phép người ta ngày nay đi quá niên đại 1911. Chúng ta cũng biết rằng trong các nước tư bản, nguyên tắc chiếm hữu tư nhân không phải chỉ hạn chế trong các tư liệu sản xuất: nó còn có liên quan đến các hồ sơ của các xí nghiệp, ngân hàng, công ty. Trái lại, có những nguồn tài liệu in đặc biệt phong phú thuộc riêng về lịch sử hiện đại và nhờ vào đó người ta có thể nghiên cứu một cách khoa học. Tôi khâm phục kết quả mà các nhà khảo cổ học đã đạt được và cách họ hồi phục lại một nền văn minh mất đi đã mấy nghìn năm từ vài di vật. Tôi khâm phục, và chắc Ô. La-bơ-rút-xơ và cả bạn Pi-e-rơ Vi-la của tôi cũng không phản đối, những nhà sử học kinh tế học thế kỷ XVI và XVII đã can đảm đi tìm kiếm một cách khó khăn hàng loạt liên tục giá cả, lợi tức, mỗi trao đổi buôn bán; không có những cái đó, bất cứ sự miêu tả lại và sự giải thích một cuộc tiến hóa nào cũng sẽ trở thành một cuộc mạo hiểm bằng quơ. Thế mà những tài liệu như thế, đối với thời đại chúng ta hiện nay, lại có rất nhiều. Tóm lại — và có lẽ đây là vấn đề mà chúng ta sẽ trở lại, những thuộc phạm vi của các nhà chuyên môn — sự so sánh với các nguồn tài liệu mà nhà sử học về các thời đại trước có được sẽ chứng minh dễ dàng là nhà sử học về hiện đại, tất nhiên có những vấn đề phải giải quyết, nhưng họ không phải là ở thế kém. Mác Bơ-lốt (Marc Bloch), người anh hùng và nạn nhân của thời đại chúng ta, đã tự hỏi có phải là người ta cứ chịu mãi cái tình trạng các nhà sử học bị phân cách không. Bơ-lốt nói: « Một bên, một nhóm

người nghiên cứu vật cổ, với sự thích thú kinh khủng, chuyên việc cời ảo cho các thần đã chết, bên kia, chỉ có những nhà xã hội học; kinh tế học, viết báo là những người đi thám hiểm cõi sống... »

Còn lại những điều phản đối về nguyên tắc. Tất cả tóm lại làm một: sự lui lại là cần thiết cho nhà sử học. Nhà sử học, ngụp lặn trong thời đại mình, vừa là đối tượng của lịch sử mà họ phải chịu, vừa là người làm ra lịch sử. Đã vậy thì nhà sử học không thể nghiên cứu thời đại họ một cách khoa học được. Tiện đây, tôi xin lưu ý các bạn là, sự lui lại đó, người ta không bắt các khoa học nhân văn cũng có liên quan đến hiện tại như khoa học địa lý và xã hội phải chịu.

Phải, chúng tôi không tự hỏi — thảo luận như thế hơi vô vị — rằng đến lúc nào thì một sự việc chuyển từ lĩnh vực địa lý kinh tế sang lĩnh vực lịch sử kinh tế. Chúng tôi chỉ xin nhận xét là, nếu người ta triệt để tuân theo lối ngăn cách kiểu đại học, thì sự lui lại sẽ mỗi lúc tự động làm mất đối tượng nghiên cứu của nhà địa lý học, và nhà sử học sẽ phải tức thời đến thay thế. Nhà xã hội học không tự cấm mình (và ai dám nghĩ đến việc trách họ điều đó?) lấy hiện tại làm điểm xuất phát nghiên cứu và trở thành nhà sử học khi họ dùng phương pháp đặt lùi.

Thực ra, như Pi-e-rơ Vi-la đã từng nhấn mạnh ở cuộc hội đàm Roay-ô-mông (Roy-aumont) là « Ngay từ khi cái tỉnh nhường bước cho cái động và sự quan sát có giới hạn cho sự so sánh rộng rãi, bất cứ khoa học nhân văn nào cũng sẽ trở thành khoa học lịch sử theo định nghĩa ».

Chắc chắn rằng — và không phải những người mác-xít sẽ phản đối nhận xét đó — vận động là tính chất bao trùm của lịch sử. Một số hiện tượng mà chúng ta quan sát chưa đạt tới trình độ phát triển đầy đủ. Trong mỗi khoảng khắc lịch sử đều có cái cũ và cái mới — có những cành cây khô và những mầm đương xanh tốt. Cái yếu tố mới đó chúng ta nắm lấy từ đầu — và chúng ta chưa biết chắc là nó sẽ đem lại cái gì. Được! nhưng tại sao điều đó lại bắt chúng ta cần thiết phải lui lại? Như thế sẽ là thừa nhận rằng, sử học, với tư cách là sự nhận thức thực tế lịch sử, sẽ chỉ có thể là một khoa học cứng đờ. Ví dụ, trong khoảng bảy mươi năm nay, sự nhìn của chúng ta về

lịch sử Cách mạng Pháp đã thay đổi. Đã có Ô-la (Aulard), rồi Giô-rét (Jaurès), Ma-ti-e (Mathiez), Giôóc-giơ Lơ-phe-vơ-rơ (Georges Lefebvre) — đó chỉ là mới kể ra những nhà sử học đã quá cố. Những tài liệu mới đã được phát hiện. Những quan điểm khác nhau, phần lớn được gọi ra nhờ những điều mà các nhà sử học cụ thể quan sát xung quanh họ, đã giúp cho người ta hiểu rõ hơn một số dạng vẻ của cuộc cách mạng. Huống hồ là đối với lịch sử thời đại chúng ta: chúng ta không mấy may nói là nó sẽ nhất định như thế, nhưng nói là nó có thể sẽ như thế. Khi Các Mác viết *Tư bản luận*, Người có biện biệt là quy luật cạnh tranh sẽ làm nảy nở ra độc quyền. Vậy Người đã nhìn thấy độc quyền. Chủ nghĩa tư bản độc quyền, chính Lê-nin đã nghiên cứu nó khi Người có thể thấy được nó ở giai đoạn phát triển trọn vẹn. Nhưng Lê-nin đã báo trước ngay « *giai đoạn mà chủ nghĩa tư bản độc quyền sẽ chuyển biến, theo đường lớn lên tự nhiên, thành chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước* » (1) Những người mác-xít ngày nay chính đương nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước đó. Vậy sự việc một số hiện tượng đã bắt đầu, nhưng chưa kết liễu, không thể ngăn trở việc nghiên cứu một cách khoa học thời đại chúng ta. Tất nhiên là, chúng tôi xin nhắc lại, cũng như tất cả các khoa học khác, sử học không bao giờ được coi như là đã xong xuôi.

Chúng ta hãy dừng lại điểm đó. Trong khi thảo luận, vấn đề chắc chắn sẽ lại được đặt ra.

Phân tích đến cùng, những lý do mà người ta dùng để phản đối nhà sử học đều là duy nhất có tính chất chủ quan. Thế mà muốn đề cho chúng bớt lộ liễu, chúng vẫn có thể áp dụng đối với cả lịch sử quá khứ lẫn lịch sử hiện tại.

Từ đó, người ta sẽ đi tới việc giải thích, theo quan điểm mác-xít, sự từ chối không thừa nhận khả năng nghiên cứu một cách khoa học lịch sử hiện đại, và người ta sẽ đi tới tự hỏi có phải như thế là do một số e ngại ít nhiều có ý thức không. Đối với một số người nhắc lại lời của Pôn Va-lê-ri (Paul Valéry), thì sử học hiện đại là « *kết quả nguy hiểm nhất mà ngành hóa học tính toán có thể làm ra* ». Tại sao vậy ?

Người ta biết câu khôi hài của Lê-nin. Câu đó đáng được nhắc ra ở đây, tuy nó được nói ra từ 1908. Lê-nin nhấn mạnh : « *Một câu cách ngôn ai nấy đều biết nói rằng*

nếu những định lý hình học làm trở ngại đến quyền lợi của con người thì chắc chắn người ta sẽ tìm cách bác bỏ chúng đi. Những lý thuyết khoa học tự nhiên trước kia chống đối với các thành kiến thần học cổ đã gây ra, và còn gây ra, một cuộc tranh đấu điên cuồng. Không lấy gì làm lạ rằng, chủ nghĩa Mác dùng để trực tiếp soi sáng và tổ chức giai cấp tiên tiến của xã hội hiện nay, chỉ ra những nhiệm vụ của giai cấp ấy và chứng minh rằng — vì quá trình phát triển kinh tế — chế độ hiện nay sẽ không thể tránh khỏi bị một trật tự khác thay thế, không lấy gì làm lạ rằng chủ nghĩa đó đã phải đấu tranh mãnh liệt để giành lấy mỗi bước đi trên đường đời » (2).

Hơn bất cứ khu vực lịch sử nào, lịch sử hiện đại cho thấy thực rõ hướng chung của quá trình tiến triển nhân loại. Người ta thối lui trước sự công nhận một cuộc tiến triển, theo ý chúng tôi, sẽ dẫn nhân loại tới chủ nghĩa xã hội. Sác-lơ Xe-nô-bốt (Charles Seignobos) đã từng nói : « *Đặt ra những câu hỏi là rất có ích, nhưng trả lời thì rất nguy hiểm* ».

Chính vì thế mà trong chừng mực nhà sử học về hiện tại giác ngộ về chiều hướng của lịch sử, thì người đó sẽ tự mình đi tới hành động theo chiều hướng của lịch sử — bằng sự đấu tranh bên cạnh những lực lượng xã hội duy nhất có thể đầy nhanh tốc độ của lịch sử đó. Không ngừng là nhà sử học, và trái lại, chính vì lý do là nhà sử học, nên người đó trở thành một chiến sĩ. Chúng tôi sẽ trở lại lát nữa về điểm này.

Vậy đối với chúng tôi, và xin lỗi các bạn về sự quá vắn tắt của cái mà chúng tôi không dám gọi là một việc chứng minh, thời đại chúng ta có thể và phải là đối tượng của công tác nghiên cứu khoa học.

* * *

Đặc trưng của thời đại chúng ta là những gì ? Đó là câu hỏi thứ ba của tôi nếu các bạn muốn thế.

Tôi xin xuất phát từ hai bằng chứng.

Bằng chứng thứ nhất là một loạt những đầu đề tác phẩm dành cho thời đại chúng ta : « *Hy vọng và lo sợ của thế kỷ chúng ta* ».

(1) *Œuvres complètes*, quyền 25, trang 444.

(2) *Lénine Œuvres choisies*, quyền I, trang 71.

« Xã hội công nghiệp và chiến tranh », « Những cuộc chiến tranh nổi loạn », « Sự phân ly ý kiến lớn » (1). Các bạn vừa qua đã nhớ lại đầu đề các tác phẩm cuối cùng của Ô. Ray-mông A-rông. Có thể thêm vào đó rất nhiều đầu đề khác, chẳng hạn, đầu đề cuốn sách rất khêu gợi của Ô. Ti-bo Măng-đơ (Tibor Mende): *Giữa sự sợ hãi và mối hy vọng*.

Bằng chứng thứ hai là câu chuyện tâm sự mới rồi của nhà sử học Anh Tô-in-bi (Toynbee). Câu chuyện như thế này. Ông ta nói: « Tôi sinh năm 1889. Vậy tôi đã đến tuổi trưởng thành trước cuộc đại chiến thế giới thứ nhất. Khi tôi còn là « đồng bạn » (2) ở Ôc-pho (Oxford), không một ai xung quanh chúng tôi nghĩ ngờ về sự vững chắc của nền văn minh tây phương, không một ai tưởng tượng rằng ngay chúng tôi cũng sẽ có thể phải chịu những tai họa như là sự sụp đổ của Đế quốc La-mã » (3).

Tóm lại, và chẳng trở lại những sự khủng khiếp của năm một nghìn (4), tất cả những cái đó đều chung qui cho chúng ta cảm giác về một thế giới đương bị khủng hoảng, cảm giác là chúng ta đương sống không phải ở giai đoạn tận thế, mà là ở giai đoạn cuối cùng của một thế giới.

Thực tế, nếu người ta chú ý, không phải tới những vẻ bề ngoài (chữ này không thích hợp), mà tới những sự biểu hiện có thể trông thấy rõ của thời đại chúng ta, thì quả nhiên chỉ thấy có cách mạng và chiến tranh. Phải, cách mạng nổi loạn nhau và chiến tranh nổi loạn nhau. Đó cũng là, các ông Phu-ra-schi-ê (Fourastier) và Bác-giô-nê (Barjonet) có lẽ lát nữa sẽ thảo luận vấn đề này, những sự biến đổi sâu sắc trong lĩnh vực kỹ thuật, mà người ta có thể nói như thế, nhưng theo ý chúng tôi thì không thích đáng, những cuộc cách mạng công nghiệp nổi loạn nhau.

Hướng đi của người mác-xít, cũng như hướng đi của nhà khoa học, là không phải chỉ dừng lại ở chỗ miêu tả những cái xuất hiện, mà là tìm cách giải thích chúng.

Chúng ta hãy tự hỏi, có phải sự giải thích thời đại chúng ta, với tất cả những cái đảo lộn của nó, là ở những mâu thuẫn mà thời đại đó mang theo, và việc vượt qua những mâu thuẫn đó sẽ cho phép nhân loại đi vào giai đoạn mới của vận mệnh mình, giai đoạn đồng thời sẽ là sự thực hiện của dự án thống nhất mà Giăng Híp-pô-li-tơ (Jean Hypolite) gọi ra trong buổi tranh luận hôm qua.

Nhưng có hai điều thận trọng, có tính chất quyết định. Thứ nhất: trong sự giải thích

thời đại hiện nay của chúng tôi, không có gì gọi là *định sẵn từ trước*. Chúng tôi xin dừng lại ở lời khuyên sau này của Ăng-ghe-ni: « *Phương pháp duy vật sẽ biến thành cái trái lại nó, khi người ta không sử dụng nó như là đường lối chỉ đạo cho việc tra cứu lịch sử mà lại biến nó thành cái khuôn cäst đi cäst lạ các sự kiện lịch sử* ». Chính trong thực tế của thời đại chúng ta mà những mâu thuẫn tồn tại. Chúng tôi chẳng phải là những người sáng chế, cũng chẳng phải những nhà chế tạo, hơn nữa càng không phải là những nhà buôn mâu thuẫn.

Thứ hai: trong bất cứ tình thế lịch sử nào đó mâu thuẫn đều rất phức tạp và thời kỳ hiện đại đã cho chúng ta bằng chứng rõ hơn là những thời kỳ lịch sử khác về điểm đó. Chúng lờn cái nọ vào cái kia với nhau. Một số những mâu thuẫn đó có thể gọi là cơ bản, một số khác thì là phụ. Trong những thời hạn nào đó rõ rệt và có giới hạn, có thể xảy ra việc các mâu thuẫn phụ lại tiến lên hàng đầu. Không quên điều ấy, chúng ta vẫn chú ý tới những mâu thuẫn chính. Chính trong sự tác động của các mâu thuẫn mà tìm ra được cách giải thích, không phải thời đại chúng ta — danh từ quá tĩnh — mà là bước đi của thời đại chúng ta.

Nếu người ta đi vào bản chất, người ta có thể phân biệt ra ba mâu thuẫn cơ bản.

Thứ nhất là mâu thuẫn giữa sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Bác-giô-nê sẽ nói về mâu thuẫn này một cách chính xác hơn. Tôi chỉ muốn nhắc lại vài đề tài chung có liên quan tới mâu thuẫn này. Mâu thuẫn này chưa được tất cả những nhà kinh tế học thừa nhận. Ô. Phu-ra-schi-ê

(1) *Espoir et peur de notre siècle. La société industrielle et la guerre, Les guerres en chaîne, Le grand schisme.*

(2) Đồng bạn ở chữ Anh: fellow. Tại trường đại học Oxford và các trường khác do tư nhân lập nên ở Anh, fellow là một trong những người của nghiệp đoàn được hưởng lợi tức của nhà trường. (N.D.)

(3) *L'Histoire et ses interprétations. Entre-tiens autour d'Arnold Toynbee, sous la direction de Raymond Aron. Paris 1961 trang 20.*

(4) Trong thế kỷ XVI ở Tây Âu có câu chuyện hoang đường là người ở cuối thế kỷ X tin là năm 1.000 là năm tận thế và đức chúa giáng sinh lần thứ hai. (N.D.)

sẽ cho phép tôi được nêu tên ông. Quả vậy, tôi thấy rằng, chính trong tác phẩm của ông đã có sự biểu minh rõ ràng nhất, kích động nhất về việc cụ tuyệt mẫu thuẫn này. Ông Phu-ra-schi-ê đã viết:

«*Thực tế, giữa chủ nghĩa tư bản Mỹ năm 1952 và chủ nghĩa tư bản Mỹ năm 1932 đã có sự khác nhau về phương diện tác động và những kết quả thực tiễn nhiều hơn là giữa chủ nghĩa tư bản Mỹ và chủ nghĩa tập thể xô-viết, vì chế độ sở hữu ít có quan hệ hơn như người ta tưởng về vấn đề kinh tế: cải cách kỹ, chính là sự phát triển các lực lượng sản xuất, sự tiến bộ kinh tế, sự tiến bộ xã hội; trạng huống không là bao, vận động là tất cả*».

Những quan niệm đó chung qui dẫn, nếu không phải tất cả tác giả của chúng, nhưng ít ra những chính khách được chúng gọi ý, tới kết luận là cuộc đấu tranh giai cấp đã lỗi thời, và tới sự nhận định là trên thực tế, đặc trưng căn bản của thời đại chúng ta là các nền văn minh công nghiệp. Nói cách khác, nếu người ta tự thỏa mãn ở việc chạy vút qua một nhà máy Mỹ và một nhà máy Liên-xô, người ta sẽ thấy là nhà máy Liên-xô giống nhà máy Mỹ không gì hơn bằng. Cái mà người ta nhìn thấy là những dây chuyền, những máy móc tự động. Người ta không nhìn thấy những quan hệ sản xuất.

Ừ được — chúng ta hãy tranh luận — vì chính chúng ta hội họp là để làm việc ấy. Đúng là trong thế giới tư bản từ 1917 đến 1961 đã có sự phát triển lực lượng sản xuất, nhưng sự phát triển đó không đều đặn. Các lực lượng sản xuất đã biết đến những giai đoạn dậm chân tại chỗ và thụt lùi. Ngoài ra, một sự nhận xét cơ bản của Mác đã được chứng thực qua sự nghiên cứu tiến triển của các lực lượng sản xuất, đó là tính chất xã hội trong sản xuất đã càng ngày càng được tăng cường. Cái đó — không người mác-xít nào phủ nhận — đã dẫn tới những sự thay đổi trong cơ cấu của những giai cấp công nhân. Bằng chứng đã được cuộc điều tra lớn do *Tạp chí quốc tế mới* (1) tổ chức đưa ra, tạp chí lý luận và thông tin của các Đảng Cộng sản và Công nhân và chính đã có mục đích nghiên cứu «*những sự thay đổi trong cơ cấu của giai cấp công nhân*». Cuộc tranh luận về điểm này đã được mở ra rộng rãi không những giữa những người mác-xít và không phải mác-xít, mà còn giữa ngay những người mác-xít: các nhà sử học, xã hội học, kinh tế học và cả những chiến sĩ công

nhân. Vì các bạn chắc sẽ nhận nhượng rằng những chiến sĩ như thế phải có ít nhiều quyền tham gia vào cuộc tranh luận về loại đó.

Nhưng chúng tôi đồng thời nhận thấy rằng, nếu sự chiếm hữu tư nhân các tư liệu sản xuất có thể khoắc thêm những hình thức mới, song tính chất cơ bản của nó cũng không phải vì thế mà thay đổi. Đối với những hình thức mới đó, nên nghiên cứu chúng trong sự phát triển của chúng — cũng như nên nghiên cứu cái gọi là sự kiện lớn của thời đại chúng ta: sự xuất hiện và phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước. Những tiền đề của chủ nghĩa đó đã thấy rõ ngay từ 1917; nó phát triển với cuộc khủng hoảng 1929 và đại chiến thế giới thứ hai. Đứng về lịch sử mà nói, đối với chúng tôi nó không phải là sự thay đổi của chủ nghĩa tư bản thành một cơ cấu kinh tế — xã hội không còn phải là chủ nghĩa tư bản nữa, nhưng là một giai đoạn trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Những hình thức mâu thuẫn cơ bản giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa tính chất xã hội của sản xuất và sự chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất trong nửa thế kỷ nay đã có sự thay đổi. Những sự thay đổi đó có tầm quan trọng của chúng. Chúng tạo ra ở chỗ này chỗ khác một dạng về mới cho sự bóc lột công nhân. Nhưng mâu thuẫn cơ bản vẫn còn — mâu thuẫn đó làm cho đấu tranh giai cấp trở thành động cơ của lịch sử. Thật là những người mác-xít tôi những ai vẫn bám lấy điển hình công nhân Pháp theo kiểu những người anh hùng của công xã Pa-ri! Nhưng tôi cũng xin phép nói rằng: thật là những nhà sử học tôi những ai muốn giải thích — không bằng đấu tranh giai cấp — lịch sử của giai cấp tư sản Pháp từ 1917 đến 1961! Cảnh trí có thay đổi — tuy rằng từ 1917, rất nhiều lần đường phố Pa-ri cũng đã vang lên dưới bước chân của những cuộc biểu tình nhân dân. Chúng ta không còn ở thời đại người công nhân đốt than Đuy-răng (Durand), nhưng trong số chúng ta đây có đi xem diễn vở của Xa-la-co-ru (Salacrou), và qua phản ứng của khán giả, ai là người không cảm thấy rằng, dưới những bộ quần áo mới, với những máy móc mới trong tay những người

(1) *Tạp chí Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội* (N.D.).

lao động, với những hình thức đàn áp mới và những lý luận mới phục vụ cho giai cấp tư sản, đấu tranh giai cấp vẫn là một trong những hiện tượng chủ yếu của thời đại chúng ta? Tôi cũng sẽ xin nói là, cái mâu thuẫn sinh ra đấu tranh giai cấp đó đã phồng lớn lên hơn nữa vì có một mâu thuẫn khác đã xuất hiện: đó là mâu thuẫn đem đối đầu chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa xã hội từ 1917.

* * *

Bây giờ tôi xin dành vài ý nghĩ về mâu thuẫn thứ hai ấy. *

Mâu thuẫn này, trước 1917, nếu người ta có thể nói như thế, chỉ là mâu thuẫn giữa một cái thực tại với một cái, đối với những người này thì là một hy vọng làm nở ruột gan họ ra, và đối với những người khác thì là một bóng ma ám ảnh ban đêm của họ, cái bóng ma chủ nghĩa cộng sản mà Mác và Ăng-ghe-nơ đã nêu lên ngay từ năm 1848. Từ nay trở đi, đó là mâu thuẫn có tính chất đối kháng giữa hai thực tại. Mâu thuẫn đó có một ý nghĩa mới, với một bên là sự mở rộng về bề mặt của thế giới xã hội chủ nghĩa, và bên kia là sự phát triển lực lượng kinh tế, chính trị, quân sự và tinh thần của thế giới xã hội chủ nghĩa đó.

Tất nhiên, những sự cạnh tranh giữa các cường quốc tư bản chủ nghĩa, theo ý chúng tôi và phân tích đến cùng, là nguyên nhân của đại chiến thế giới thứ nhất, và vẫn chưa mất đi sau khi xuất hiện một nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa năm 1917. Nếu không lưu ý đến chúng thì sao có thể hiểu được những sự thay đổi đột ngột của chính sách quốc tế thời gian Hòa ước Véc-xay (Versailles)? Nếu không xuất phát từ việc nghiên cứu sự so sánh lực lượng giữa các cường quốc tư bản chủ nghĩa và những thay đổi xảy ra trong sự so sánh đó, thì nhà sử học sao có thể đánh giá được vai trò ngày càng lớn và cuối cùng bá chủ của nước Mỹ trong sự tiến triển bang giao quốc tế?

Nhưng từ 1917, những sự cạnh tranh, mà chúng ta gọi là cạnh tranh giữa các nước đế quốc chủ nghĩa, đã phát triển trong một thế giới mới chính bị bao trùm bởi cái mâu thuẫn khác đem đối đầu thế giới tư bản chủ nghĩa và thế giới xã hội chủ nghĩa. Tùy từng trường hợp, có khi những cạnh tranh nói trên, có khi mâu thuẫn nói dưới đã tiến lên hàng đầu.

Sự phát triển của thế giới xã hội chủ nghĩa không phải tiến hành không có khó khăn, không có vường vấp, không có sai lầm. Những người mác-xít cầm quyền tiến trên những con đường mà trước đó chưa ai biết tới. Mác không để lại cho học trò của mình cuốn sách của người xây dựng thập toàn chủ nghĩa cộng sản. Những vấn đề đã được đặt ra có liên quan đến: các hình thức của Nhà nước mới, tiến hành chuyên chính vô sản, thời gian bắt đầu từ đó nền chuyên chính có thể biến thành một Nhà nước của nhân dân, sự thiết lập và sự tôn trọng pháp chế xã hội chủ nghĩa, dành ưu tiên cho công nghiệp nặng, kế hoạch hóa, những cuộc đấu tư với tinh thần mới, việc đi từ một nền nông nghiệp cá thể sang một nền nông nghiệp tập thể, và cả những vấn đề tâm lý và tinh thần do sự sống sót của con người cũ và sự xuất hiện của con người mới. Những cách giải quyết đúng không thể ngay từ đầu đã có thể tìm thấy được.

Khi chủ nghĩa xã hội giành được những bộ phận mới của thế giới, nó đã đến với những nước không cùng ở một trình độ phát triển như nhau và giữa những nước đó cần phải tổ chức một sự hợp tác kiểu mới. Sự hợp tác đó cũng không phải được xây dựng không có khó khăn và vường vấp. Bao giờ cũng vậy, những việc giải quyết đều phải chịu sự kiểm tra của thực tiễn, một thực tiễn không phải ở trong phòng thí nghiệm, mà là một thực tiễn của con người, thực tiễn phải kham chịu phần đau đớn, thương xót. Trong số những đau thương đó, ngày nay chúng ta biết rằng nếu một số là món tiền chuộc không thể tránh được của tiến bộ, một số khác đáng lẽ ra có thể tránh khỏi được. Cái bi thảm của bài học sẽ không bị lãng quên. Thực tiễn vứt bỏ một số cách giải quyết và chứng thực hiệu quả của những cái khác.

Có một phép biện chứng riêng cho lịch sử thế giới xã hội chủ nghĩa. Mỗi bước tiến lên tạo ra những điều kiện mới mà người ta cần phải thích ứng với chúng—nếu không thì sẽ gặp phải chứng bệnh thối rữa cứng nhắc và khủng hoảng. Như muốn lấy thí dụ lịch sử Liên-xô, chủ nghĩa cộng sản thời chiến bắt buộc phải đề ra vì điều kiện đã phải bỏ đi nhường chỗ cho chính sách Kinh tế mới. Khi mục tiêu của chính sách Kinh tế mới về cơ bản đã đạt được, việc tiếp tục tiến hành hình sách đó sẽ gây ra

những mối nguy nghiêm trọng. Do đó phải là kế hoạch hóa — và ngay trong phạm vi kế hoạch hóa, sự cần thiết phải có những cải biến trong các hình thức kế hoạch hóa. Cũng lại là sự cần thiết phải hiểu rằng, xã hội xô-viết đã tiến tới một giai đoạn mới, cần phải có những sự thích ứng hay những cải mới mẻ. Do đó, tôi xin dẫn một quyết nghị của Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô ngày 29-6-1957 lên án chính trị những ai « không trông thấy những điều kiện mới, tình hình mới, những ai tỏ ra bảo thủ, cố bám lấy những hình thức và những phương pháp làm việc đã lỗi thời ». Chính trong cuộc đấu tranh liên tục đó, trong sự vận động biến chứng tới chủ nghĩa cộng sản đó mà tìm ra sự giải thích lịch sử các xã hội xã hội chủ nghĩa, ngay cả trong những lúc nào đó lịch sử này có những tính chất của một tấn bi kịch.

Tôi nghĩ rằng, cần phải nói ra những điều trên nếu chúng ta muốn hiểu thời đại chúng ta. Nhưng nếu chúng ta trở lại lịch sử bang giao quốc tế từ 1917, thì chúng tôi nghĩ rằng, với sự phức tạp, sự thay đổi kế tiếp của nó, nó vẫn có thể giải thích được bằng tác động của những mâu thuẫn đem đối đầu trước tiên thế giới tư bản chủ nghĩa và thế giới xã hội chủ nghĩa và cả những cường quốc đế quốc chủ nghĩa với nhau. Có thể chứng thực cái đó bằng vài ví dụ. Tôi chỉ có thể kể chúng lên—đồng thời đề nghị lấy chúng làm đề tài cho những cuộc trao đổi cần tổ chức : lịch sử chiến tranh can thiệp chống nước Nga xô-viết, lịch sử bang giao quốc tế từ Mui-ních (Munich) đến tháng sáu 1941, vấn đề chung sống hòa bình hiện tại. Và lại, Giăng Bu-vi-ê (Jean Bouvier) sẽ trở lại ý này bằng một sự giải thích mác-xít các việc bang giao quốc tế. Chẳng có chút nào là công thức chủ nghĩa, sự giải thích đó đã chú ý tới tất cả những yêu tố của hiện thực, nhưng đã xếp hạng những yếu tố đó một cách khoa học, tùy theo hiệu quả của chúng nhiều hay ít.

* *

Và tôi đi tới mâu thuẫn thứ ba của thời đại chúng ta. Đó là mâu thuẫn đem đối đầu các cường quốc có thuộc địa và những dân tộc thuộc địa. Mâu thuẫn này không phải không có liên quan tới mâu thuẫn trên, vì ảnh hưởng của các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã có - tính chất quyết định.

Thời đại chúng ta là thời đại tan vỡ của hệ thống thuộc địa. Một hệ thống bắt đầu bằng những cuộc phát kiến lớn (về đất đai) dưới hình thức trọng thương chủ nghĩa rồi trở thành một trong những đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc ở thế kỷ XIX, và hiện đương sụp đổ. Người ta có thể đặt ra những danh từ mới và nói tới việc tiêu trừ thuộc địa, như thể người ta tiêu trừ thuộc địa theo kiểu thay đổi quần áo tùy theo sự biến động của thời trang ; người ta có thể nói tới những nước kém phát triển như thể trong sự kém phát triển đó, hệ thống thuộc địa không có phần trách nhiệm, phần trách nhiệm đến như thế nào ! Người ta có thể nói tới thế giới thứ ba như kiểu nhả ra một số quyền lợi để cứu lấy toàn bộ và đi tới những châu Á châu Phi tìm con đường thứ ba ! Những chữ chẳng có gì là quan trọng cho lắm. Cũng chẳng quan trọng gì cho lắm cái khẳng định gọi là của Các-chi-ê (Cartier) và đã trở thành của Đơ Gô-lơ (De Gaulle) về chủ trương gọi là tách rời hay rút ra. Đó là thời đại chúng ta, thời đại hiện ra trước nhà sử học thế nào y nguyên như thế. Từ 1917, những cuộc chiến tranh thuộc địa không còn phải là những chiến tranh xâm chiếm thuộc địa nữa. Đó là, nếu muốn đề ý đến kinh nghiệm nước Pháp (có khá nhiều kinh nghiệm về lĩnh vực này !), những cuộc chiến tranh củng cố vị trí đã chiếm được, như ở Ri-phơ (1) năm 1925. Đó là những cuộc chiến tranh đàn áp như ở Việt-nam trước 1934. Đó là những cuộc chiến tranh vô hy vọng để giữ lại hệ thống thuộc địa ở từng địa phương một như tại Việt-nam sau 1945 và tại An-giê-ri từ 1954. Đó cũng là, như ở Xuy-e, Bi-déc-tơ (2), những cuộc can thiệp vũ trang để tìm cách phá những nước mới giành được độc lập. Dù thế nào chẳng nữa người ta cũng đo được sự tăng nhanh tốc độ của lịch sử. Những đế quốc đương sụp đổ nhanh hơn là khi được thành lập. Sự sụp đổ ấy đặt ra trước nhà sử học khá nhiều vấn đề, những vấn đề mà những người mác-xít đã nghĩ tới và đương tiếp tục nghĩ tới—và cũng là những vấn đề mới. Muốn lượng tính được địa vị mà những người mác-xít dành cho tư tưởng lý luận và cho hành động thực tiễn, thì nên tham khảo bản Tuyên bố của 81 Đảng cộng sản và

(1) Rif dãy núi thuộc Ma-rốc (N.D.).

(2) Suez thuộc Ai-cập. Bizerte : thuộc Tuy-ni-di (N.D.).

công nhân năm 1960 và Cương lĩnh đã được Đại hội XXII của Đảng cộng sản Liên-xô thông qua. Nghiên cứu những tài liệu đó sẽ đặc biệt thấy là, đối với những người mác-xít, thì những con đường đi tới độc lập dân tộc là có nhiều cái khác nhau và cũng có một phép biện chứng cho sự tiến lên giành độc lập dân tộc. Mỗi một nước đều xuất phát từ những điều kiện lịch sử, địa lý, xã hội, chính trị riêng của mình để đi tới đó. Thắng lợi có thể do các nước này giành được bằng khởi nghĩa, sự ủng hộ của thế giới xã hội chủ nghĩa lại có thể cho phép các nước khác đi tới độc lập bằng những con đường hòa bình. Qua mỗi năm, người ta thấy có nhiều Quốc gia châu Á và châu Phi gia nhập Liên hợp quốc. Năm 1945 có 11, năm 1946 có 13, năm 1947 có 15, năm 1948 có 16, năm 1950 có 17, năm 1955 có 23, năm 1957 có 27, năm 1958 có 30, năm 1960 có 46. Trong đó còn thiếu, và thiếu những nước loại lớn nhất. Đó là một bản thống kê soi sáng về thời đại chúng ta. Sự tăng thêm về số lượng những Quốc gia mới đương quyết định một sự thay đổi về chất lượng của Liên hợp quốc.

Ngoài ra, và đó là một điểm mà chúng tôi không có thời gian nhấn mạnh mặc dù nó có tầm quan trọng rất lớn, sự tiến triển của những nước mới độc lập ấy không thể giải thích được nếu không có đấu tranh giai cấp. Nhưng đó là một cuộc đấu tranh giai cấp phát triển trong những điều kiện đặc biệt là có : tàn dư những hình thái kinh tế — xã hội kiểu cũ, sự du nhập một cơ sở hạ tầng kinh tế có liên quan đến các quyền lợi của chủ nghĩa đế quốc thống trị, những giai cấp chần chừ — là đối kháng nhưng đã hợp tác với nhau trong phong trào dân tộc. Những lực lượng phức tạp, có thể đoàn kết với nhau trong phong trào dân tộc đó : những yếu tố cổ truyền (những thủ lĩnh « cổ truyền » chẳng hạn), giai cấp tư sản, giai cấp nông dân và giai cấp vô sản. Do đó mà xảy ra những sự lên xuống ngay trong quá trình đấu tranh giành độc lập chính trị, tùy theo tập đoàn này hay tập đoàn khác được đưa lên hàng đầu. Đến khi chuyển sang giai đoạn độc lập thực sự, các sự liên minh giai cấp lại có thể thay đổi. Có những người này muốn giữ nguyên các hình thức kinh tế — xã hội lạc hậu, có những người khác, về phía giai cấp tư sản, thì lại có thể thấy có lợi trong việc chuyển sang thỏa hiệp với chủ nghĩa thuộc địa kiểu mới. Vì thế, quần chúng nhân dân phải là cơ sở

xã hội cơ bản có thể làm chỗ dựa cho cuộc đấu tranh giành giải phóng hoàn toàn.

Lại nữa, nếu sự thống trị thuộc địa về bản chất là một, nhưng về hình thức nó đã tỏ ra có những cái cực kỳ khác nhau—điều đó đặt ra cho mỗi nước những vấn đề riêng biệt. Những giai cấp xã hội không phải bao giờ cũng xuất hiện ở các khu vực đó với những tính chất cổ điển của châu Âu công nghiệp hóa. Điều đó nêu ra—duy nhất chỉ để các bạn hiểu cho là những người mác-xít không áp dụng một công thức nào vào một thực tại có rất nhiều dạng vẻ. Những người mác-xít thuộc các nước nói trên trước hết là phải nắm chắc lấy thực tại đó để hiểu rõ nó và tổ chức những lực lượng xã hội có khả năng biến đổi nó.

* *

Chúng tôi vừa mới phân tích cái mà chúng tôi cho là những mâu thuẫn của thời đại chúng ta.

Bây giờ cần, không phải chỉ dừng lại ở đặc điểm của thời đại chúng ta mà phải xác định hướng chung của thời đại. Đó là câu hỏi cuối cùng của chúng tôi. Những người mác-xít có một kiến giải về điểm đó. Họ xin đề xuất cùng các bạn. Trước hết họ nghĩ rằng, thực tế, những mâu thuẫn đó không tách rời nhau ra. Bất cứ một biến cố nào cũng làm cho chúng có tác động. Sự ngưng trệ lớn năm 1929 chẳng hạn là kết quả tác động của mâu thuẫn giữa sự phát triển các lực lượng sản xuất và sự chiếm hữu tư nhân các tư liệu sản xuất. Nhưng thực ra nó đã làm trầm trọng thêm tất cả các mâu thuẫn khác — và Giăng Ga - công (Jean Gacon) sẽ trình bày với các bạn những kết quả của nó đối với cơ cấu của Nhà nước và với sự phát triển của chủ nghĩa phát-xít Hít-le. Cũng còn cần phải nói thêm là cuộc khủng hoảng đã tác động cả trong lĩnh vực tinh thần làm xuất hiện những trào lưu tư tưởng phi lý, như Ô. Mô-ri-xơ Cơ-ru-dê (Maurice Crouzet) đã nhắc nhở một cách đĩnh huỳnh trong cuốn *Giai đoạn hiện đại* của ông ta. Cần phải trối thần Pơ-rô-mê-tê (1) của khoa học lại. Tôi xin dẫn lời

(1) Pơ-rô-mê-tê là một vị thần trong thần thoại Hy-lạp đã lấy cắp lửa trời để sáng tạo ra con người. Do đó Pê-rô-mê-tê đã bị thần Giuy-pi-te phạt trối trên núi Cô-ca-dơ cho điều hàu moi gan. Thần Pơ-rô-mê-tê được thần thoại cổ điển coi như người sáng tạo ra văn minh đầu tiên của nhân loại (N.D.).

của Ô. Mô-ri-xơ Cô-ru-dê : « Đối với tư tưởng tư sản, lý tưởng của toàn bộ thế giới thượng lưu Pháp từ thế kỷ XVIII đã trở thành một giáo điều cũ kỹ, một giá trị thoái hóa, vật đặc hữu của tâm hồn sơ đẳng ».

Nếu chúng ta muốn tìm ra cho có một sự nhìn tổng hợp, một sự nhìn toàn bộ, nếu qua những chi tiết người ta muốn thử rút ra một nét chung, thì người ta có thể nói, ít ra là theo quan niệm mác-xít, rằng thời đại chúng ta quả là thời đại kết liễu của một thế giới. Đó là thời đại tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Cái gì vậy? và lần nữa tôi cũng biết rằng việc đề xuất ấy phải trở thành đối tượng của một cuộc tranh luận. Lời nói đó có nghĩa là thời đại chúng ta là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản không hỗn nhập với một thời gian đích xác của lịch sử mà chúng ta gọi là một niên đại. Đó là một thời kỳ lịch sử mà chúng ta không biết bao giờ nó mới kết thúc. Những tiền đề của cuộc tổng khủng hoảng chồng chất lên nhau từ trước đại chiến thế giới thứ nhất. Cuộc khủng hoảng càng dồn dập bắt đầu từ 1917. Những người mác-xít đã thử đề xuất ra cách phân kỳ nó.

Giai đoạn thứ nhất có thể bắt đầu với cuộc cách mạng 1917. Đích xác là, đã có cách mạng xô-xiét mà thế lực càng ngày càng được củng cố. Nhưng, và tôi xin dẫn lời của N. Khrư-rút-sốp mà tôi cho là đặc biệt đúng, « tuy nhiên chủ nghĩa đế quốc vẫn quyết định trong một chừng mực rất lớn điểu đi và tính chất của các quan hệ quốc tế » (1).

Giai đoạn thứ hai có thể bắt đầu với những hậu quả của đại chiến thế giới thứ hai. Từ đây đã có một hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Sự thống trị thuộc địa đã bị đá kích. Tóm lại những sự thay đổi trong tương quan lực lượng quốc tế đã tiến hành có lợi cho chủ nghĩa xã hội.

Hiện nay thì có thể là chúng ta đã tiến vào giai đoạn thứ ba. Ở đây cũng thế, với tư cách là nhà sử học, tôi xin nêu xuất xứ, ít ra là về việc các nhà mác-xít đánh giá giai đoạn. N. Khrư-rút-xốp có cho biết là người ta có thói quen nói « Lịch sử ủng hộ cho chủ nghĩa xã hội » và từ nay thì nên nói « chủ nghĩa xã hội ủng hộ cho lịch sử ». Như thế có nghĩa là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã trở thành nhân tố quyết định cho sự tiến triển của nhân loại. Nó không còn phải là kết quả của một sự tiến

triển quá khứ. Nó là đòn bẩy cho sự tiến triển tương lai. Trong những điều kiện của một giai đoạn như thế, chiến tranh không còn phải là không thể tránh được, các điều kiện cho sự chung sống hòa bình và cả những điều về những con đường khác nhau đưa mỗi nước tới chủ nghĩa xã hội đã được thiết lập.

Do ngay chỗ chúng tôi nói về các con đường đưa tới chủ nghĩa xã hội, điều đó có nghĩa là, đối với những người mác-xít, sự chung sống hòa bình sẽ không phải là một giai đoạn đứng im, đình trệ. Trước hết, có sự thi đua giữa hai hệ thống. Có sự độ sức về thực tiễn giữa hai hệ thống về vấn đề cải thiện đời sống nhân loại và nẩy nở của con người. Nhưng sự độ sức của hai thực tiễn đó không thể riêng mình nó quyết định sự đi lên của lịch sử. Sống trong một nước tư bản chủ nghĩa, chúng ta không phải chỉ thuần túy là những người quan sát, chú ý tới tiếng cồng báo hiệu thắng lợi của cái này hay cái kia. Cuộc đấu tranh giai cấp tiếp diễn dưới những hình thức khác nhau. Trong thế giới tư bản chủ nghĩa, sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội sẽ được mau đạt tới, nhờ có thực tiễn của chủ nghĩa xã hội ở nơi mà nó đang được thực hiện làm cho sự thắng lợi được thuận tiện. Nhưng nhân tố quyết định vẫn là cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội do mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mới nhắc lại trên kia sinh ra.

Có lẽ các bạn thấy là chúng tôi còn ở xa những điều lo nghĩ hàng ngày của chúng ta, là lịch sử thời đại chúng ta đã được xây dựng nên bằng hàng loạt những việc rắc rối và tai biến. Ừ được! chúng ta hãy nghĩ thêm chút nữa. Và mong rằng cái chi tiết, mặc dù là chi tiết đó có liên quan đến chúng ta hay đá kích cá nhân chúng ta, đừng che mắt chúng ta nhìn thấy bản chất. Cái làm cho thời đại chúng ta có cái bi thảm và vĩ đại là chúng ta đang ở giữa một trong những thời kỳ quá độ lớn mà lịch sử đã biết tới. Nhân loại đã chuyển từ một xã hội về bản chất được xác định là xã hội nô lệ sang xã hội phong kiến. Nó đã chuyển từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản. Hiện nay chúng ta đang ở thời kỳ quá độ dẫn chúng ta từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội.

(1) N. Khrư-rút-sốp — Perspectives du mouvement communiste mondial (Nouvelle revue internationale số 1 — 1961).

Điều đó không có nghĩa là, trong thời đại mà chúng ta đang sống, chỉ có chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Cũng như trong tất cả các thời kỳ quá độ đều có những sự chung sống linh hoạt (nếu tôi có thể nói như thế) của các chế độ kinh tế — xã hội khác nhau.

Chúng ta trông thấy chung sống trong thời đại chúng ta:

— những xã hội tiền tư bản chủ nghĩa với tất cả những sự khác nhau mà chúng có,

— những xã hội tư bản chủ nghĩa,

— những xã hội nửa nọ nửa kia trong những quốc gia mới, quốc gia dân chủ dân tộc,

— những xã hội xã hội chủ nghĩa ít nhiều đang tiến trên con đường mà Mác gọi là giai đoạn cao của chủ nghĩa xã hội, tức chủ nghĩa cộng sản.

Nhưng nếu mỗi một thời kỳ quá độ lớn đều có đặc điểm là có những sự chung sống như thế, nhưng trong nội bộ mỗi một thời kỳ đó đều có một hệ thống kinh tế — xã hội tiến bộ, hệ thống đi vào con đường phổ biến. Đối với thời đại chúng ta, đó là chủ nghĩa xã hội. Nhà sử học nhận thấy rằng nhiều nước đã đi tới đó bằng những con đường khác nhau. Và, xuất phát từ những thực nghiệm đó, những người mác-xít của thời đại chúng ta đã có thể chỉ ra là không có chút mâu thuẫn nào giữa tính đồng nhất của các mục tiêu và tính khác nhau của các phương tiện về những con đường đi tới chủ nghĩa xã hội. Dù sao, một trong những đặc điểm của thời đại chúng ta vẫn là cuộc tranh luận về những con đường đi tới chủ nghĩa xã hội đã đúng là cuộc tranh luận của thời chúng ta. Trước 1917, chủ nghĩa Mác đã xác định là chủ nghĩa xã hội sẽ vượt qua các mâu thuẫn. Và ngày nay, chính chủ nghĩa xã hội với tư cách là hệ thống kinh tế — xã hội đã trở thành đối tượng của việc nghiên cứu lịch sử — chứ không phải, xin Ô. Phu-ra-schi-ê thứ lỗi cho tôi, là việc miêu tả xã hội công nghiệp. Định thức xã hội công nghiệp, thực phảng phất giống cái áo choàng của Nô-ê (1) mà người ta muốn vút lên trên những mâu thuẫn của thế giới để che giấu chúng như là giấu những mâu thuẫn đáng xấu hổ hay ít ra là nguy hiểm.

Đó là đại lược sự giải thích thời đại chúng ta mà những người mác-xít đưa ra. Họ đưa ra để tranh luận.

Quan niệm của họ là duy vật vì nó xuất phát từ thực tế. Cho nên người ta không thể đem đối chọi sự uyên bác với quan niệm mác-xít về lịch sử. Ăng-ghe-n đã từng nêu: *«Rất rõ rệt là, chỉ riêng nhờ có khối lớn tài liệu lịch sử rút ra được một cách có phê phán và hoàn toàn đã tiêu hóa mới có thể thực hiện được nhiệm vụ như thế»*. Lịch sử trường đại học đã chỉnh lý những phương pháp phê phán về việc sưu tầm tài liệu cần thiết phải theo và có thể áp dụng vào lịch sử hiện đại. Do đó nên sử dụng tất cả những phương pháp sưu tầm mới đó — đúng là vì chúng ta là người mác-xít và công việc của chúng ta là phải xác định sự kiện lịch sử (về ý nghĩa rộng của chữ). Đó là một lời khuyên quả quyết cần đưa ra cho các sinh viên.

Nếu quan niệm mác-xít về lịch sử là duy vật, nó cũng đồng thời là biện chứng. Chính trong sự phân tích các mâu thuẫn mà rút ra sự giải thích của vận động lịch sử. Chủ nghĩa duy vật lịch sử không phải là định mệnh luận kinh tế. Lê-nin nói: *«Xin kiểu cái chủ nghĩa Mác theo đó tất cả những hiện tượng và tất cả những sự thay đổi trong cơ cấu tư tưởng của xã hội đều trực tiếp suy ra theo đường thẳng tắp không chút dè dặt nào, duy nhất từ cơ sở kinh tế»*. Khi người ta phân tích những mâu thuẫn của thời đại chúng ta, khi người ta nghĩ tới những hiện tượng có tác động lẫn nhau xảy ra, người ta phải đi tới coi như là nhân tạo một số cuộc tranh luận trước kia đã từng làm cho các giới sử học phải rung động và những làn sóng cho đến bây giờ vẫn còn nhìn thấy. Lịch sử kinh tế, lịch sử xã hội, lịch sử chính trị, lịch sử tâm lý, lịch sử tư tưởng, lịch sử sự kiện đơn độc, lịch sử không phải sự kiện đơn độc. Rõ thực là lắm chữ! và đôi khi lại vô vị xiết bao những cuộc tranh luận giữa các trường phái! Bỏ tình duy vật của lịch sử thời đại chúng ta đi sẽ là phủ nhận sự tồn tại của các điều kiện khách

(1) Theo thánh kinh công giáo, Nô-ê được chúa Trời bảo cho trước làm một cái tàu chở đầy đủ gia đình và các mẫu súc vật nên thoát được nạn hồng thủy. Về sau, một hôm Nô-ê uống rượu say nằm ngủ lả lợ ra nên đã được một người con lấy cái áo choàng che cho.

quan về sự phát triển xã hội. Nhưng hãy coi chừng tới việc bỏ tính chất chính trị của lịch sử thời đại chúng ta ! Như thế sẽ gạt khỏi lịch sử đó những hiện thực, tuy thuộc về thượng tầng kiến trúc, nhưng không phải không có tính chất quyết định, như sự giác ngộ hoặc tổ chức chính trị. Càng đi sâu vào việc tìm tòi cách giải thích thời đại chúng ta, người ta càng phải nhận thấy là những nhân tố chủ quan đó đã đóng một vai trò rất quan trọng—mặc dù chúng không phải là những nhân tố chủ yếu. Một trong những công lao lịch sử của Lê-nin là đã biết nắm lấy những nhân tố chủ quan đó và đã đánh giá được uy lực của chúng trong một thời kỳ quyết định như thời kỳ từ tháng ba đến tháng một năm 1917 ở Nga. Chúng tôi nghĩ rằng, chỉ riêng có quan niệm duy vật và biện chứng về thời đại chúng ta mới làm cho thời đại chúng ta có được những khuôn khổ lịch sử đúng với nó. Nhưng hiện nay có ba dạng về về tính chất biện chứng trong quan niệm của chúng tôi mà tôi muốn sơ lược nhắc lại.

1) Người ta hay nói đến sự cần thiết phải vượt qua chủ nghĩa Mác. Tôi xin thú thật là không hiểu lời nói đó có ý nghĩa như thế nào. Cũng như tất cả các khoa học, chủ nghĩa Mác tự mình vượt qua mình. Thật là dễ dàng chứng minh rằng chính là, đối với thời đại chúng ta, chủ nghĩa Mác đã tự mình vượt qua mình, và, với sự vận động của bản thân, đã vượt qua những kết luận mà trước kia nó đã đạt tới. Không người mác-xít chân chính nào lại cố bám lấy những sự phân tích của Mác năm 1867 chẳng hạn. Nhưng sử dụng phương pháp khoa học do Mác tìm ra, nghĩa là chủ nghĩa duy vật lịch sử, người mác-xít sẽ quan sát, nghiên cứu và giải thích những sự thay đổi xảy ra từ 1867.

2) Không phải có tình trạng một bên là thời đại chúng ta, tức một thế giới đương thay đổi, và bên kia là chủ nghĩa Mác giải thích những sự thay đổi đó và ngày càng phong phú thêm theo bước tiến của lịch sử. Chủ nghĩa Mác riêng nó, theo một vận động biện chứng, nó cũng có ảnh hưởng tới lịch sử, cũng ngày càng có ảnh hưởng nhiều thêm lên lịch sử. Năm 1893, Ăng-ghe-n đã nổi giận xiết bao khi công kích «*cái quan niệm ngu xuẩn của những nhà tư tưởng*, (theo họ) thì vì chúng ta không đồng ý rằng những loại tư tưởng khác nhau có đóng một vai trò trong lịch sử lại có được một sự phát triển lịch sử độc lập, nên chúng ta cũng không

đồng ý rằng những tư tưởng đó không có hiệu quả lịch sử gì. Như thế là xuất phát từ một quan niệm tầm thường, không biện chứng giữa nhân và quả, coi như hai cực đối nhau một cách cứng đờ!...» Chủ nghĩa Mác khi nó càng đi sâu vào quần chúng thì sẽ trở thành hẳn một nhân tố của lịch sử. Có cần phải đọc lại ở đây luận đề thứ XI về Föc-bách (Feuerbach) không : «*Những nhà triết học chỉ có làm việc giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, nhưng vấn đề là cần phải cải tạo thế giới*» ? Chủ nghĩa Mác trở thành một trong những nhân tố của lịch sử hiện đại, ngay bọn thù địch của chủ nghĩa Mác cũng công nhận như thế. Bằng chứng là, Chi-e-ri Môn-ni-ê (Thierry Maulnier) có nhận định năm 1945 với lời nói, chắc chắn là còn phải bàn lại, nhưng thực là la lũng về phía ông ta như sau : «*Chính chủ nghĩa Mác đã cho chúng ta một tỷ dụ tốt nhất về tác dụng cải tạo đối với lịch sử bằng chính sự chiêm nghiệm mà lịch sử là đối tượng*(1) ».

3) Còn có một dạng về khác của phép biện chứng mác-xít có liên quan trực tiếp, mật thiết với nhà sử học. Người ta phản đối là chúng ta không thể viết được lịch sử thời đại chúng ta vì chúng ta bị cuốn vào trong đó, vào thời đại, theo nghĩa mạnh của chữ. Trái lại, sự tham gia của nhà sử học vào những cuộc đấu tranh chính trị của thời đại họ có thể làm cho họ hiểu rõ hơn thời đại đó.

Đó là ý kiến của nhà sử học như Hăng-ri — I-rê-nê Ma-ru (Henri — Irénée Marrou), người tuy nhiên rất xa chủ nghĩa Mác và mới viết gần đây như sau : *Tốt nhất là nhà sử học đừng chỉ như con chuột của thư viện* (2) *con một sách, mà là một người thật sự là con người, mở rộng ra với tất cả những cảm xúc và kinh nghiệm của nhân loại — một người đã sống như là một tư nhân và một công dân, có đấu tranh và đau khổ...* (3) Ma-ru là nhà sử học viết về Thánh Ô-Guy-stanh. Tôi nào biết được một ngày nào đó ông ta sẽ có hứng viết về lịch sử An-giê-ri của thời đại chúng ta. Nhưng trong trường hợp ấy, tôi tin chắc rằng, sự tham gia dũng cảm của người công dân Ma-ru vào cuộc

(1) Thierry Maulnier. *Violence et Conscience*, 1945 trang 129.

(2) Ý nói thì thà thì thụt luôn luôn ở thư viện như con chuột (N.D).

(3) *L'histoire et ses méthodes*. Encyclopédie de la Pléiade, trang 1503.

đấu tranh cho hòa bình ở An-giê-ri sẽ giúp cho nhà sử học Ma-ru hiểu được sự phát sinh và phát triển của phong trào dân tộc An-giê-ri. Bao giờ cũng sẽ thiếu một cái gì đó cho nhà sử học nếu người đó chỉ tự thỏa mãn với việc sống trong thời đại mình, mà không sống với thời đại mình.

Nhưng đối với những người mác-xít — và đây lại là một đề tài để thảo luận — thì chỉ có tham gia vào công cuộc đấu tranh của những lực lượng xã hội đương lên thì nhà sử học mới có thể hiểu được rõ hơn thời đại mình. Người ta hãy thử nghĩ tới những nhà sử học tư sản lớn của chúng ta ở thế kỷ XIX! Có phải họ vừa là những chiến sĩ vừa là những nhà sử học hay không? Nhà sử học Ghi-dô (Guizot) trước năm 1830 — đại sử gia Ghi-dô — nghiên cứu « Nguồn gốc của chính phủ dân cử » trong khi đương đầu tranh chống nền Quân chủ phục hưng. Cuộc đấu tranh soi sáng cho ông về nguồn gốc của giai cấp tư sản, và sự nghiên cứu nguồn gốc của giai cấp tư sản soi sáng cho ông về cuộc đấu tranh mà ông đương tiến hành. Người ta hãy nghĩ tới Mi-sơ-lê (Michelet)! Có phải ngẫu nhiên là sau khi viết cuốn *Nhân dân* năm 1846, sau đó một năm, ông đã bắt đầu xuất bản cuốn *Lịch sử cuộc cách mạng Pháp* hay không? Số là vì năm 1830 ông đã phát hiện ra được một nước Pháp khác, một nước Pháp bình dân của những ngày cách mạng. Nhân dân đã xuất hiện ra trước mặt ông như là một trong những diễn viên lớn của lịch sử — và chính cái đó đã cho phép ông, hơn tất cả những cái khác cho đến bấy giờ, hiểu được ý nghĩa những cuộc đấu tranh của nhân dân trong cuộc Cách mạng (1789-N.D.) Người ta hãy nghĩ đến Giăng Giô-rét (Jean Jaurès) và đến những câu mà An-be Ma-chi-e (Albert Mathiez) viết về Giô-rét: « *Trà trộn vào cuộc sống sôi nổi của các nghị hội và các đảng, ông đã thích hợp hơn là một giáo sư, một nhà nghiên cứu cửa đóng kín trong khi làm sống lại những cảm xúc, những ý nghĩ rõ rệt hay thầm kín của những người cách mạng. Ông gần họ hơn, ông hiểu ngầm họ.* » Tình cờ tôi được cộng tác với Giăng Rơ-noa (Jean Renoir) trong cuốn phim « Quốc ca » (La Marseillaise) của ông ta. Lúc đó đương là thời kỳ Mặt trận Bình dân. Tổng công hội cung cấp những diễn viên phụ. Mấy chiếc áo vạt hẹp, một vài ngọn giáo, thế là đủ. Và Rơ-noa nói với tôi: « Thực là phi thường ở điểm họ có thể làm y như là những người không quần chèn (1) thật ». Đúng

thế! Họ đóng được vai những người Gia-cô-banh và Mông-ta-nha (2) của năm 1792 tốt đến như thế chỉ vì họ là những diễn viên trong Mặt trận Bình dân của năm 1936. Những điều nhận xét đó không phải chỉ có giá trị ở chỗ sự sống với hiện tại làm cho nhà sử học hiểu rõ hơn quá khứ. Chúng cũng có giá trị đối với nhà sử học của hiện tại, nếu nhà sử học đó, vốn đã lẫn mình vào hiện tại, muốn viết lịch sử thời đại mình. Tham gia vào các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, nhà sử học sẽ hiểu rõ thời đại mình hơn, tôi nói rõ ràng như vậy vì tôi nghĩ như vậy. Hay muốn nói như An-be Ma-chi-e « *nhà sử học sẽ hiểu ngầm thời đại* ». Đối với người mác-xít, nhà sử học không phân cách với người chiến sĩ. Điều đó, chúng tôi thú thực, có thể đặt ra vấn đề sử dụng thời gian, tổ chức công tác, nhưng phong phú biết bao! Trí óc mở rộng biết bao về thời đại, thời đại chúng ta.

* *

Tôi đã nói xong. Tôi đã đưa ra vài đề tài rất sơ lược để đối chất. Tô-in-bi một hôm có viết là con người « *chỉ là một cặn rom bập bênh trên mặt nước xoay của thời gian đương trôi qua.* » Ồ! không. Đúng là chúng ta bị cuốn theo một luồng không thể nào cưỡng lại được. Nhưng trong chừng mực chúng ta biết được luồng đó từ đâu ra, đi đến đâu, chúng ta có thể chính phục được sức mạnh của nó để bắt nó phục vụ cho hạnh phúc của con người. Lịch sử của thời đại chúng ta, nếu chúng ta lấy ví dụ thần thoại mà Mác vẫn thích, không phải là lịch sử của chàng Pơ-rô-mê-tê bị trói vì lấy cắp lửa thánh của thiên thần. Đó là lịch sử của Pơ-rô-mê-tê chiến thắng, đau đớn nhưng lần chót, đập tan cùng với xiềng xích trói mình, những xiềng xích của định mệnh.

Bài đăng ở tạp chí Pháp: *La Pensée*

Số 101 tháng 1, 2 — 1962

NGUYỄN-KHẮC-ĐAM dịch

(1) Tên mà bọn quý tộc gọi những người cách mạng năm 1792 không mặc quần chèn như chúng (N.D.).

(2) Jacobins và Montagnards là tên gọi những nhà cách mạng có tính chất quyết liệt thời kỳ Cách mạng Pháp (N.D.).

Tập san

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 43 — Tháng 10-1962

GỒM NHỮNG BÀI :

TẬP SAN N.C.L.S. — Lý tưởng Nguyễn Trãi và thời đại chúng ta.

CHƯƠNG-THÂU — Ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc đối với Phan-bội-Châu.

NGUYỄN-VĂN-DỊ và VĂN-LANG — Nhân dịp kỷ niệm Trần-hưng-Đạo — Nghiên cứu về trận Bạch-dăng năm 1288.

HỒNG-CHƯƠNG — Cường Đễ, anh hùng cứu nước hay Việt gian bán nước.

★ ★ ★ **Trận Bô-rô-di-nô, cuộc chiến tranh yêu nước của dân tộc Nga năm 1812 và sự sụp đổ của đế chế Na-pô-lê-ông.**

VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

Phong trào giải phóng dân tộc An-giê-ri...

(Tiếp theo trang 50)

viên chức có cảm tình với Mặt trận giải phóng dân tộc, đã tổ chức những cuộc bãi công ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đặc biệt là 2 cuộc bãi công ngày 5-7 và ngày 1-11-1956 (kỷ niệm 2 năm ngày vũ trang khởi nghĩa toàn quốc).

Hưởng ứng cuộc đấu tranh của nhân dân trong nước, công nhân An-giê-ri ở Pháp

cũng đã tổ chức nhiều cuộc bãi công và biểu tình để phản đối chính sách vũ lực của thực dân Pháp. Chỉ trong tháng 3-1956, tất cả công nhân An-giê-ri ngành kim khí ở Bắc Pháp đã bãi công. Hàng nghìn công nhân trong các xí nghiệp ở Pa-ri cũng đã bãi công chống lại dự luật trao quyền hạn đặc biệt cho chính phủ Pháp trong vấn đề An-giê-ri.

(Còn nữa)

HỘP THƯ

- **Bạn Lê Hồng-Linh, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân :** Đã nhận được bài « Thử bàn về truyền thuyết con rắn », có dịp sẽ nói chuyện với bạn.
- **Bạn Hồ-hữu-Phước, Hà-lĩnh :** Đã nhận được bài « Cần khẳng định dứt khoát lòng yêu nước của Phan-chu-Trinh ». Đã có thư riêng cho bạn.
- **Bạn Hoàng-tuấn-Phổ, (nhóm Lam-son Thanh-hóa) :** Đã nhận được bài « Những truyền thuyết xung quanh Hồ-quý-Lý của bạn. Có dịp sẽ biên thư cho bạn.

Tòa soạn Tập san N.C.L.S.